

BỘ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM
MÔN:
QUẢN TRỊ SẢN XUẤT & DỊCH VỤ
(Có đáp án)

1. Trong quá trình sản xuất dịch vụ các yếu tố nào là đầu vào ngoại trừ:

- a. Tài nguyên thiên nhiên.
- b. Con người.
- c. Công nghệ.
- d. Dịch vụ.

2. Trong quá trình sản xuất dịch vụ câu nào sau đây là sai:

- a. Đầu ra chủ yếu gồm 2 loại: sản phẩm và dịch vụ.
- b. Giá trị gia tăng là yếu tố quan trọng nhất.
- c. Thông tin phản hồi là 1 bộ phận không thể thiếu trong hệ thống sản xuất của doanh nghiệp.
- d. Các biến ngẫu nhiên chỉ làm rối loạn 1 hệ thống sản xuất của doanh nghiệp chứ không ảnh hưởng tới toàn bộ hệ thống của doanh nghiệp.

3. Câu nào sau đây không là mục tiêu của quản trị sản xuất dịch vụ :

- a. Bảo đảm chất lượng sản xuất dịch vụ.
- b. Giảm chi phí sản xuất.
- c. Kéo dài thời gian sản xuất.
- d. Xây dựng hệ thống sản xuất.

4. Điền vào.....Doanh nghiệp là một hệ thống nhất bao gồm.....phân hệ cơ bản là:.....

- a. 3; quản trị tài chính, quản trị sản xuất, quản trị marketing.
- b. 4; quản trị tài chính, quản trị sản xuất, quản trị marketing, quản trị cung ứng.
- c. 2; quản trị tài chính, quản trị sản xuất.
- d. 2; quản trị marketing, quản trị cung ứng.

5. Trong quá trình sản xuất dịch vụ yếu tố nào là quan trọng nhất và là động cơ hoạt động của các doanh nghiệp và mọi tổ chức:

- a. Yếu tố đầu vào
- b. Yếu tố đầu ra
- c. Giá trị gia tăng
- d. Thông tin phản hồi

6. Dự báo về nhu cầu sản xuất vật tư là trả lời các câu hỏi:

- a. Cần sản xuất sản phẩm gì? Bao nhiêu? Vào thời gian nào? Những đặc tính kinh tế kỹ thuật cần có của sản phẩm là gì?
- b. Cần sản xuất sản phẩm gì? Bao nhiêu? Sản xuất như thế nào? Những đặc tính kinh tế kỹ thuật cần có của sản phẩm là gì?
- c. Cần sản xuất sản phẩm gì? Vào thời gian nào? Sản xuất như thế nào? Bao nhiêu?
- d. Cần sản xuất sản phẩm gì? Những đặc tính kinh tế kỹ thuật cần có của sản phẩm là gì?

7. Trong chức năng kiểm soát hệ thống sản xuất có nội dung quan trọng nhất là?

- a. Kiểm tra, kiểm soát chất lượng, phân phối sản phẩm .
- b. Kiểm tra, kiểm soát chất lượng.
- c. Kiểm tra, kiểm soát chất lượng, quản lý hàng dự trữ.
- d. Kiểm tra, kiểm soát chất lượng, phân phối sản phẩm, quản lý hàng dự trữ

8. Căn cứ quan trọng cho thiết kế quy trình công nghệ:

- a. Đặc điểm sản phẩm.
- b. Công suất dây chuyền.
- c. Quy mô sản xuất.
- d. Đặc điểm sản phẩm và công suất dây chuyền

9. Hoạt động quản trị hàng dự trữ được đề cập đến với những mô hình cụ thể ứng dụng trong từng trường hợp sao cho tìm được điểm cân bằng tối ưu giữa:

- a. Chi phí tồn kho và chi phí sản xuất.
- b. Chi phí sản xuất và lợi ích dự trữ.
- c. Chi phí vận chuyển và chi phí tồn kho.
- d. Chi phí tồn kho và lợi ích dự trữ.

10. Một trong những chức năng của việc quản trị sản xuất và dịch vụ không bao gồm:

- a. Lựa chọn chiến lược, ra quyết định quản trị.
- b. Tổ chức, hoạch định chiến lược.
- c. Thực hiện.
- d. Điều hành, kiểm tra

11. Quản trị sản xuất trong thực tế đã xuất hiện từ thời cổ đại chúng được coi là:

- a. Dự án sản xuất công cộng.
- b. Quản trị sản xuất trong nền kinh tế thị trường.
- c. Quản trị sản xuất trong nền kinh tế bao cấp.
- d. Dự án quản trị sản xuất.

12. Những đặc điểm cơ bản của môi trường kinh doanh hiện nay, ngoại trừ:

- a. Toàn cầu hóa nền kinh tế.
- b. Cạnh tranh ngày càng gay gắt và mang tính quốc tế.
- c. Sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất của nhà nước
- d. Những biến đổi nhanh chóng về kinh tế Xã Hội dẫn đến sự thay đổi nhanh của nhu cầu.

13. Câu nào sau đây không nằm trong hệ thống quản lý sản xuất của doanh nghiệp tập trung vào những hướng chính:

- a. Tăng cường chú ý đến quản trị tác nghiệp các hoạt động chiến lược.
- b. Xây dựng hệ thống sản xuất năng động, linh hoạt.
- c. Thiết kế lại hệ thống của doanh nghiệp.
- d. Tăng cường các kỹ năng quản lý sự thay đổi.

14. Trong các kỹ năng sau, kỹ năng nào không phải kỹ năng cần thiết của nhà quản trị:

- a. Kỹ năng kỹ thuật hoặc chuyên môn nghiệp vụ
- b. Kỹ năng sáng tạo
- c. Kỹ năng nhân sự
- d. Kỹ năng nhận thức hay tư duy

15. Chọn câu trả lời sai trong các câu sau. Hoạt động của nhà quản trị có hiệu quả khi:

- a. Giảm thiểu chi phí đầu vào mà vẫn giữ nguyên sản lượng ở đầu ra
- b. Giữ nguyên các yếu tố đầu vào trong khi sản lượng đầu ra nhiều hơn
- c. Tăng chi phí đầu vào trong khi giảm thiểu sản lượng đầu ra
- d. Giảm chi phí đầu vào và tăng sản lượng đầu ra

16. Trong các kỹ năng sau, kỹ năng nào là cái khó hình thành và khó nhất nhưng lại có vai trò quan trọng nhất đối với nhà quản trị cấp cao:

- a. Kỹ năng nhận thức hay tư duy
- b. Kỹ năng nhân sự

- c. Kỹ năng kỹ thuật hoặc chuyên môn nghiệp vụ
- d. Kỹ năng điều hành nhóm

17. Theo dõi và kích thích sự nhiệt tình của nhân viên nằm trong chức năng nào của nhà quản trị:

- a. Chức năng hoạch định
- b. Chức năng tổ chức
- c. Chức năng kiểm soát
- d. Chức năng động viên

18. Sản xuất dịch vụ là gì?

- a. Quá trình xử lý và chuyển hóa các yếu tố đầu ra thành các yếu tố đầu vào
- b. Quá trình xử lý và chuyển hóa các yếu tố đầu vào
- c. Quá trình xử lý và chuyển hóa các yếu tố đầu vào thành các yếu tố đầu ra
- d. Quá trình tham gia hoạt động sản xuất để tạo ra giá trị gia tăng cho doanh nghiệp.

19. Mục tiêu của quản trị sản xuất và dịch vụ

- a. Đảm bảo chất lượng, giảm chi phí, rút ngắn thời gian sản xuất, tạo ra sản phẩm.
- b. Giảm chi phí, đảm bảo chất lượng, xây dựng hệ thống sản xuất có độ linh hoạt cao, rút ngắn thời gian sản xuất.
- c. Đảm bảo chất lượng, xây dựng hệ thống sản xuất có độ linh hoạt cao, giảm chi phí.
- d. Đảm bảo chất lượng, tăng năng suất, phát triển doanh nghiệp.

20. Điểm khác nhau về mối quan hệ trong sản xuất và dịch vụ

- a. Sản xuất có mối quan hệ trực tiếp còn dịch vụ có mối quan hệ gián tiếp
- b. Cả hai đều có mối quan hệ gián tiếp
- c. Trong dịch vụ và sản xuất đều có cả hai mối quan hệ trực tiếp và gián tiếp.
- d. Dịch vụ có mối quan hệ gián tiếp còn sản xuất có mối quan hệ gián tiếp.

21. Năng suất để đánh giá khả năng phục vụ của sản xuất và dịch vụ được tính bằng công thức:

- a. Đầu vào/đầu ra
- b. Đầu ra /đầu vào
- c. Đầu vào x đầu ra
- d. Số lượng, vốn/doanh thu, thời gian thực hiện

- 22. Chọn câu trả lời đúng nhất: Dự báo nhu cầu sản phẩm để trả lời những câu hỏi nào?**
- Sản xuất cái gì? Như thế nào? Và sản xuất cho ai?
 - Cần sản xuất sản phẩm gì? Bao nhiêu? Vào thời gian nào?
 - Sản xuất như thế nào? Bao nhiêu? Vào thời gian nào?
 - Sản xuất cái gì? Vào thời gian nào? Sản xuất cho ai?
- 23. Kết quả của thiết kế sản phẩm là gì?**
- Là nhằm đảm bảo đúng những gì thị trường yêu cầu
 - Là những bản vẽ kỹ thuật thuyết minh về cấu trúc
 - Là những gì phù hợp với khả năng sản xuất của doanh nghiệp
 - Là những bản vẽ kỹ thuật thuyết minh về cấu trúc thành phần và những đặc điểm kinh tế kỹ thuật của sản phẩm
- 24. Lựa chọn phương án bố trí sản xuất áp dụng rộng rãi hiện nay là:**
- Trực quan kinh nghiệm
 - Phân tích, tổng hợp
 - Định tính
 - Định lượng
- 25. Phương pháp được sử dụng để xác định vị trí đặt doanh nghiệp**
- Phương pháp định tính
 - Phương pháp định tính và phương pháp định lượng
 - Phương pháp phân tích, tổng hợp
 - Phương pháp định lượng
- 26. Công tác xây dựng kế hoạch các nguồn lực nhằm đảm bảo:**
- Sản xuất diễn ra nhanh với chi phí cao nhất
 - Sản xuất diễn ra chậm với chi phí thấp nhất
 - Sản xuất diễn ra thường xuyên, liên tục với chi phí thấp nhất
 - Sản xuất diễn ra đúng lúc, kịp thời với chi phí thấp nhất
- 27. Chức năng kiểm soát hệ thống sản xuất có mấy nội dung quan trọng nhất?**
- 1 nội dung: kiểm tra, kiểm soát chất lượng
 - 2 nội dung: lập kế hoạch các nguồn lực và điều độ sản xuất.
 - 2 nội dung: kiểm tra, kiểm soát chất lượng và quản lý hàng dự trữ

d. 3 nội dung: quản lý hàng dự trữ, lập kế hoạch các nguồn lực và điều độ sản xuất.

28. Xét về trình tự các nội dung của quá trình ra quyết định, bước tổ chức thực hiện nhằm biến các kế hoạch thành hiện thực là:

- a. Hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu
- b. Điều độ sản xuất
- c. Kiểm soát hệ thống sản xuất
- d. Lập kế hoạch các nguồn lực

29. Quản trị hàng dự trữ phải đảm bảo:

- a. Về mặt hiện vật và giá trị
- b. Về mặt hiện vật
- c. Về mặt giá trị
- d. Về mặt hiện vật và giá cả

30. Quản trị chất lượng trong sản xuất là:

- a. Một yếu tố mang tính ý nghĩa chiến lược
- b. Hoạt động xây dựng lịch trình sản xuất
- c. Sự kết hợp tối ưu của hai luồng chuyển động giá trị và hiện vật
- d. Hoạt động xây dựng lịch trình sản xuất

31. Chọn câu trả lời đúng nhất về nhiệm vụ cơ bản của quản trị sản xuất :

- a. Tạo ra khả năng sản xuất linh hoạt đáp ứng được sự thay đổi của nhu cầu khách hàng và có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và quốc tế.
- b. Toàn cầu hóa các hoạt động kinh tế.
- c. Đáp ứng được sự thay đổi của nhu cầu khách hàng
- d. Xây dựng hệ thống sản xuất năng động và linh hoạt hơn để có khả năng cạnh tranh cao trên thị trường.

32. Để đánh giá sự đóng góp của từng nhân tố riêng biệt ảnh hưởng đến năng suất người ta còn dùng các chỉ tiêu năng suất nào ?

- a. Chỉ tiêu năng suất tiền lãi.
- b. Chỉ tiêu năng suất vốn.
- c. Chỉ tiêu năng suất bộ phận.
- d. Chỉ tiêu năng suất sản phẩm.

33. Công thức năng xuất lao động

a. $w_1 = \frac{Q}{L} \text{ hoặc } \frac{VA}{L}$

b. $W_v = \frac{Q}{V} \text{ hoặc } \frac{VA}{V}$

c. $W_v = \frac{Q_1}{(L + C + R + Q)}$

d. $W_v = AL^a . K^\beta$

34. Các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất :

- a. Môi trường kinh tế thế giới, tình hình thị trường, cơ chế chính sách kinh tế của nhà nước, nguồn lao động, vốn, công nghệ, tình hình và khả năng tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất.
- b. Thị trường, vốn, công nghệ.
- c. Môi trường kinh tế thế giới, tình hình thị trường, nguồn lao động, vốn.
- d. Môi trường kinh tế thế giới, trình độ quản lý, lao động

35. Chiến lược chung của doanh nghiệp là:

- a. Chiến lược tài chính kế toán
- b. Chiến lược sản xuất điều hành
- c. Chiến lược marketing
- d. Chiến lược thực hiện mục tiêu của doanh nghiệp

36. Chiến lược riêng của doanh nghiệp là

- a. Chiến lược giải thiết những vấn đề lớn
- b. Chiến lược giải quyết những mục tiêu của doanh nghiệp
- c. Chiến lược thực hiện nhiệm vụ của doanh nghiệp
- d. Chiến lược sản xuất và điều hành

37. Vai trò của nhân tố chất và lượng là

- a. Chất có vai trò quan trọng hơn
- b. Lượng có vai trò quan trọng hơn
- c. Chất và lượng có vai trò như nhau

d. Không thể xác định được vai trò này

38. Các nhân tố lượng có vai trò quang trọng trong việc

- a. Thực hiện mục tiêu nhiệm vụ của doanh nghiệp
- b. Lựa chọn công suất, sản lượng của doanh nghiệp
- c. Lựa chọn chiến lược, ra quyết định thực hiện
- d. Tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp

39. Phân tích tình huống cạnh tranh còn gọi là

- a. Phân tích SWOT
- b. Phân tích môi trường kinh tế xã hội
- c. Phân tích vĩ mô
- d. Phân tích tình trạng nội tại của doanh nghiệp

40. Xác định mục tiêu chiến lược trên cơ sở

- a. Có tính khả năng cao, cơ bản
- b. Có chi phí thấp
- c. Có rủi ro thấp
- d. Có sự cạnh tranh thấp

41. Để xác định mục tiêu, nhiệm vụ và hoạch định chiến lược người ta thường sử dụng kỹ thuật phân tích SWOT tức là kỹ thuật phân tích:

- a. Thế mạnh và thế yếu của doanh nghiệp
- b. Những mối đe dọa, nguy cơ và cơ hội của môi trường
- c. Mối đe dọa, nguy cơ; cơ hội; thế mạnh; thế yếu của doanh nghiệp
- d. Các cơ hội

42. Chức năng cơ bản của quản trị gồm:

- a. Hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra
- b. Tổ chức, lãnh đạo, động viên
- c. Hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, động viên
- d. Tổ chức và lãnh đạo

43. Ba kỹ năng mà mỗi quản trị viên cần phải có là

- a. Kỹ năng kỹ thuật, kỹ năng lãnh đạo, kỹ năng tư duy
- b. Kỹ năng kỹ thuật, kỹ năng nhân sự, kỹ năng tư duy

- c. Kĩ năng kĩ thuật, kĩ năng nhân sự, kĩ năng lãnh đạo
- d. Kĩ năng kĩ thuật, kĩ năng nhân sự, kĩ năng kiểm tra

44. Nhà quản trị cấp càng cao thì càng cần nhiều:

- a. Kĩ năng tư duy
- b. Kĩ năng lãnh đạo
- c. Kĩ năng nhân sự
- d. Kĩ năng kĩ thuật

45. Trong mô hình hệ thống quản trị sản xuất và dịch vụ, các yếu tố đầu vào là

- a. Các nhân tố ngoại vi: pháp luật, chính trị, xã hội, kinh tế, kĩ thuật
- b. Môi trường vĩ mô, môi trường vi mô và môi trường nội bộ
- c. Thị trường: cạnh tranh, thông tin sản phẩm
- d. Nguồn lực sơ cấp.

46. Sản xuất bậc ba là:

- a. Sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên(Khai thác)
- b. Sản xuất ra sản phẩm
- c. Sản xuất dịch vụ(sản xuất phi vật chất)
- d. Sản xuất thứ cấp

47. Đầu vào của quá trình sản xuất gồm có

- a. Các nhân tố ngoại vi, các yếu tố về thị trường,các nguồn lực ban đầu
- b. Các nguồn lực ban đầu,điều kiện kinh tế.
- c. Công nghệ kĩ thuật,các yếu tố về thị trường
- d. Điều kiện kinh tế,điều kiện xã hội,các nhân tố ngoại vi

48. Tìm câu trả lời khác biệt trong các yếu tố đầu vào:

- a. Nguyên vật liệu
- b. Điện sản xuất
- c. Nhân viên phòng kinh doanh
- d. Thông tin phản hồi

49. Quản trị sản xuất xuất hiện đầu tiên với tư cách là đơn vị sản xuất hàng hóa khi nào?

- a. Cuộc cách mạng tư sản Pháp

- b. Cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ nhất ở Anh
- c. Những năm 70 của thế kỷ 18.
- d. Cách mạng kỹ thuật ngành dệt 1885

50. Nhân tố nào sau đây không tác động đến năng suất?

- a. Chính sách của Nhà nước
- b. Thay đổi công nghệ
- c. Vấn đề môi trường
- d. Thị trường không ổn định

51. Yếu tố đầu vào của doanh nghiệp là:

- a. Vật liệu, thiết bị, con người, công nghệ, quản lý,...
- b. Vật liệu, chất lượng, con người, quản lý,...
- c. Vật liệu, con người, thông tin phản hồi, công nghệ,...
- d. Yếu tố trung tâm, con người, công nghệ, thiết bị,...

52. Một giờ được ở nguồn rộng chỉ là cái được ảo :

- a. Phương châm hành động của phương pháp OPT
- b. Tổng những tối ưu cục bộ không bằng tối ưu của toàn bộ hệ thống
- c. Tối ưu của toàn bộ hệ thống không những tối ưu cục bộ
- d. Tổng n tối ưu cục bộ hơn hẳn tối ưu của toàn bộ hệ thống

53. Theo Shiego shigo thì vấn đề quan trọng khi áp dụng một hệ thống kanban trong một xưởng sản xuất là:

- a. Xác định số lượng kanban
- b. Hoàn thiện hệ thống sản xuất
- c. Trọng lượng của kanban
- d. Đặc điểm của kanban

54. Nguyên nhân cụ thể của những biến đổi gây ra chậm trễ hoặc không đúng lúc của quá trình cung ứng là sai ?

- a. Các nhân tố về lao động, thiết bị, nguồn vật tư của người cung ứng không đảm bảo các yêu cầu => những sản phẩm sản xuất ra không đạt yêu cầu về tiêu chuẩn, hoặc số lượng sản xuất ra không đủ cho lô hàng phải giao.
- b. Thiết kế công nghệ, kỹ thuật, sản phẩm chính xác.

- c. Các bộ phận sản xuất thực hiện hoạt động chế tạo trước khi có bản vẽ kỹ thuật hay thiết kế chi tiết hoàn thiện.
- d. Nắm chắc yêu cầu của của khách hàng.

55. Nội dung nào sau đây không phải là nội dung chủ yếu của quản trị sản xuất

- a. Hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu
- b. Lập kế hoạch nguồn lực
- c. Dự báo về sản xuất sản phẩm
- d. Kiểm soát hệ thống sản xuất

56. Phát biểu nào sau đây là đúng nhất các nhân tố tác động đến năng suất

- a. Môi trường kinh tế thế giới
- b. Tình hình thị trường
- c. Cơ chế quản lý và chính sách vĩ mô
- d. Nhóm nhân tố bên trong và nhóm nhân tố bên ngoài

57. Yếu tố nào không phải là yếu tố của môi trường kinh tế

- a. Môi trường kinh tế thế giới
- b. Tình hình thị trường
- c. Tình hình các nguồn lực
- d. Nhu cầu

58. Vốn là nhân tố ảnh hưởng đến năng suất vốn bao gồm gì

- a. Nguồn cung cấp, cơ cấu, tình hình tài chính
- b. Máy móc thiết bị, nguyên liệu quá trình
- c. Số lượng, chất lượng, trình độ chuyên môn
- d. Giá cả chất lượng

59. Câu nào không nằm trong các biện pháp nhằm nâng cao năng suất trong quản trị sản xuất

- a. Xây dựng hệ thống các chỉ tiêu và thước đo năng suất
- b. Xác định rõ mục tiêu hoàn thiện năng suất trong sản xuất
- c. Phân tích đánh giá tình hình sản xuất phát hiện những khâu yếu nhất
- d. Năng suất ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp nhưng không lớn lắm

60. Trong việc sử dụng kỹ thuật phân tích ACB để phân loại hàng tồn kho, ta dựa vào đâu để phân loại:

- a. Giá trị và số lượng nhóm hàng so với tổng số hàng tồn kho.
- b. Giá trị và chất lượng nhóm hàng so với tổng số hàng tồn kho.
- c. Số lượng và chất lượng nhóm hàng so với tổng số hàng tồn kho.
- d. Giá cả và số lượng nhóm hàng so với tổng số hàng tồn kho.

61. Trong phương pháp “Tìm kiếm quyết định” áp dụng cho hoạch định tổng hợp, ý nào sau đây không phải là nhược điểm của phương pháp này:

- a. Phải xây dựng mô hình từ 3-6 tháng.
- b. Những thay đổi trong các hàm chi phí kết hợp một cách khó khăn.
- c. Số lượng các biến dự giới hạn vì bề mặt đối ứng.
- d. Những phương cách khác nhau có thể phụ thuộc vào những tìm kiếm thường lệ đã sử dụng.

62. Trong kế hoạch trung hạn của quá trình đặt kế hoạch hoạch định tổng hợp, đâu là ý không thuộc kế hoạch này:

- a. Kế hoạch bán hàng.
- b. Phân tích kế hoạch tác nghiệp.
- c. Kế hoạch sản phẩm mới.
- d. Kế hoạch sản phẩm và dự thảo ngân sách.

63. Các mục tiêu cụ thể nhằm thực hiện thực hiện mục tiêu tổng quát là đảm bảo thỏa mãn tối ưu nhu cầu của khách hàng trên cơ sở sử dụng hiệu quả nhất các yếu tố đầu vào ngoại trừ:

- a. Bảo đảm chất lượng sản phẩm và dịch vụ theo đúng yêu cầu của khách hàng.
- b. Giảm chi phí sản xuất tới mức thấp nhất để tạo ra một đơn vị đầu ra.
- c. Rút ngắn thời gian sản xuất sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ.
- d. Yếu tố trung tâm của sản xuất là quá trình xử lý và chuyên hóa.

64. Một trong những yếu tố chiếm tỉ trọng khá lớn trong giá thành sản phẩm là:

- a. Hàng dự trữ
- b. Chi phí sản xuất
- c. Kết cấu mặt hàng

d. Giá thành đơn vị

65. Kỹ năng nào là kỹ năng khó hình thành và khó nhất, nhưng nó lại có vai trò đặc biệt quan trọng:

- a. Kỹ năng hoạch định
- b. Kỹ năng nhân thức và tư duy
- c. Kỹ năng kỹ thuật
- d. Kỹ năng nhân sự

66. Công thức tính năng suất chung cho tất cả các yếu tố trong sản xuất dịch vụ?

a.
$$\underline{P1} = \frac{Q1}{L + C + R + Q2}$$

b.
$$P1 = \frac{L + C + R + Q2}{Q1}$$

c.
$$P1 = \frac{Q1}{W1}$$

d.
$$P1 = \frac{Q2}{L + C + R + Q1}$$

67. Chức năng nào sau đây không phải là chức năng hoạch định?

- a. Quyết định tập hợp về sản phẩm hoặc dịch vụ.
- b. Thiết lập các dự án cải tiến và các dự án khác.
- c. Lập kế hoạch trang bị máy móc và bố trí nhà xưởng, thiết bị.
- d. Thiết lập các chính sách để bảo đảm sự hoạt động bình thường của máy móc thiết bị.

68. Chức năng nào là chức năng kiểm soát?

- a. Thiết lập các chính sách nhân sự, các hợp đồng lao động
- b. Thực hiện những yêu cầu qua các quan hệ lãnh đạo như mục tiêu, mong muốn.
- c. Theo dõi và kích thích sự nhiệt tình của nhân viên trong việc thực hiện các mục tiêu.
- d. Báo cáo, cung cấp tài liệu và truyền thông.

69. Những nhóm nhân tố tác động đến năng suất bao gồm:

- a. Nhóm nhân tố bên ngoài và bên trong như: tình hình thị trường, môi trường kinh tế thế giới, nguồn lao động, vốn, công nghệ...
- b. Nhóm nhân tố nhu cầu, giá cả, chất lượng, cơ chế hoạt động...

- c. Nhóm nhân tố trình độ tay nghề, nguồn cung cấp...
- d. Nhóm nhân tố chính sách đối ngoại, nguyên liệu...

70. Những nhân tố chủ yếu của cơ hội và nguy cơ bao gồm:

- a. Điều kiện về văn hóa, dân chủ, chính trị, pháp lý của một quốc gia và khía cạnh kỹ thuật.
- b. Điều kiện về nguồn cung ứng tư bản, cung ứng nguyên vật liệu...
- c. Hệ thống phân phối và khách hàng của doanh nghiệp.
- d. Điều kiện về đối thủ cạnh tranh...

71. Câu nào sau đây nói về chức năng hoạch định:

- a. Thiết kế nơi làm việc, phân công trách nhiệm cho mỗi hoạt động.
- b. Theo dõi và kích thích sự nhiệt tình của nhân viên trong việc thực hiện các mục tiêu.
- c. Thiết lập các chỉ dẫn và phân công công việc.
- d. Xây dựng kế hoạch tiến độ, quyết định phương pháp sản xuất cho mỗi mặt hàng...

72. Các nhân tố ảnh hưởng tới việc lựa chọn chiến lược và ra quyết định

- a. Các nhân tố về lượng
- b. Các nhân tố về chất
- c. Các nhân tố chủ quan
- d. Các nhân tố về lượng và các nhân tố về chất

73. Trong các nhân tố ảnh hưởng tới việc lựa chọn chiến lược và ra quyết định nhân tố về lượng quan trọng hơn đúng hay sai?

- a. Đúng vì nó thể hiện vai trò quan trọng hàng đầu
- b. Đúng vì nó quan trọng trong việc lựa chọn chiến lược và ra quyết định thực hiện
- c. Sai vì nó không quan trọng
- d. Sai vì lúc đầu Các nhân tố về chất thể hiện trước hết ở mục tiêu nhiệm vụ của doanh nghiệp sau khi ổn định các nhân tố về lượng giữ vai trò quan trọng trong việc lựa chọn chiến lược và ra quyết định

74. Cách trình bày nào sau đây đúng khi chọn chiến lược?

- a. Phân tích tình huống cạnh tranh → phân tích tình trạng nội tại của doanh nghiệp → xác định mục tiêu, nhiệm vụ chiến lược → đề xuất các phương án chiến lược khả năng có thể có → tính toán so sánh lựa chọn chiến lược → ra quyết định

- b. Phân tích hướng cạnh tranh → phân tích tình trạng nội tại của doanh nghiệp → ra quyết định
- c. Phân tích tình hướng cạnh tranh → xác định mục tiêu, nhiệm vụ chiến lược → tính toán so sánh lựa chọn chiến lược → ra quyết định
- d. Phân tích tình hướng cạnh tranh → phân tích tình trạng nội tại của doanh nghiệp → tính toán so sánh lựa chọn chiến lược → ra quyết định

75. Hai nội dung quan trọng nhất của hệ thống kiểm soát sản xuất:

- a. Kiểm tra, kiểm soát chất lượng và quản lý hàng dự trữ
- b. Kiểm soát hàng tồn kho và quản lý thành phẩm
- c. Kiểm soát thành phẩm và sản phẩm dở dang, quản lý nguyên vật liệu
- d. Quản lý thành phẩm và kiểm soát chất lượng

76. Điều độ sản xuất (hoạch định lịch trình sản xuất) là:

- a. Sử dụng máy tính để xác định lượng nhu cầu độc lập cần đáp ứng đúng thời điểm
- b. Những hoạt động xây dựng lịch trình sản xuất trong từng tuần cụ thể và phân giao công việc cho từng đơn vị cơ sở, từng bộ phận, từng người lao động trong hệ thống sản xuất
- c. Nâng cao chất lượng của công tác quản lý các yếu tố, bộ phận của toàn bộ quá trình sản xuất từ đó đưa ra chiến lược phát triển cho doanh nghiệp
- d. Căn cứ để xác định có nên sản xuất hay không nên sản xuất. Nếu tiến hành sản xuất thì cần thiết kế hệ thống sản xuất như thế nào để đảm bảo thỏa mãn được nhu cầu của người tiêu dùng.

77. Việc lập kế hoạch bán hàng thuộc loại dự báo nào ?

- a. Dự báo kinh tế
- b. Dự báo trung hạn
- c. Dự báo nhu cầu
- d. Dự báo doanh thu

78. Nhân tố nào không tác động đến dự báo nhu cầu ?

- a. Luật pháp
- b. Chu kì kinh doanh
- c. Thiên tai
- d. Dịch vụ hậu mãi

79. Phương pháp dự báo định lượng được sử dụng nhiều nhất trong giai đoạn nào của chu kỳ sống sản phẩm ?

- a. Phát triển, chín muồi
- b. Giới thiệu, suy tàn
- c. Giới thiệu, chín muồi
- d. Giới thiệu, phát triển

80. Phương pháp Delphin không sử dụng nhóm chuyên gia nào?

- a. Nhóm chuyên gia chuyên sâu
- b. Nhóm các bà nội trợ
- c. Nhóm nhân viên, điều phối viên
- d. Nhóm người ra quyết định

81. Để giám sát và kiểm soát dự báo, ta dựa vào đâu?

- a. Độ lệch tuyệt đối trung bình (MAD)
- b. Hệ số co dãn (k)
- c. Hệ số tương quan (r)
- d. Hệ số san bằng mũ (α)

82. Dự báo là:

- a. Một nghệ thuật tiên đoán các sự việc xảy ra trong tương lai một cách khoa học
- b. Một khoa học tiên đoán các sự việc xảy ra trong tương lai một các nghệ thuật
- c. Tiên đoán các sự việc xảy ra trong tương lai nghệ thuật và khoa học
- d. Một nghệ thuật và khoa học tiên đoán các sự việc xảy ra trong tương lai

83. Hai bước đầu tiên của tám bước tiến hành dự báo là:

- a. Xác định mục tiêu của dự báo và chọn lựa những sản phẩm cần dự báo
- b. Xác định độ dài thời gian dự báo và chọn lựa những sản phẩm cần dự báo
- c. Chọn lựa những sản phẩm cần dự báo và chọn mô hình dự báo
- d. Xác định mục tiêu của dự báo và tập hợp các dữ liệu cần thiết cho dự báo

84. Sắp xếp đúng thứ tự của các biến động nhu cầu theo thời gian:

- a. Theo mùa, chu kỳ, xu hướng, biến đổi ngẫu nhiên
- b. Xu hướng, theo mùa, chu kỳ, biến đổi ngẫu nhiên
- c. Chu kỳ, xu hướng, theo mùa,

d. Biến đổi ngẫu nhiên, xu hướng, theo mùa, chu kì

85. Hệ số điều chỉnh số mũ α và hệ số điều chỉnh xu hướng β :

a. $0 < \alpha \leq 1, 0 < \beta < 1$

b. $0 < \alpha < 1, 0 < \beta < 1$

c. $0 \leq \alpha \leq 1, 0 < \beta \leq 1$

d. $0 \leq \alpha \leq 1, 0 < \beta < 1$

86. Dự báo trung hạn là:

a. Khoảng thời gian dự báo thường từ 3 tháng tới 3 năm

b. Khoảng thời gian dự báo có thể 1 năm nhưng thường ít hơn 3 tháng

c. Khoảng thời gian từ 3 năm hoặc hơn 3 năm

d. Khoảng thời gian từ 1 năm đến 5 năm

87. Các nhân tố chủ quan tác động đến dự báo nhu cầu:

a. Quy mô dân cư

b. Tình cảm của người tiêu dùng

c. Chu kì kinh doanh

d. Chất lượng sản phẩm

88. Các nhân tố khách quan tác động đến dự báo nhu cầu:

a. Chất lượng sản phẩm

b. Cách thức phục vụ sản phẩm

c. Luật pháp và các nhân tố ngẫu nhiên

d. Giá bán

89. Bước thứ 7 trong 8 bước tiến hành dự báo:

a. Phê chuẩn

b. Tiến hành dự báo

c. Áp dụng kết quả dự báo

d. Xác định độ dài thời gian dự báo

90. Mục tiêu chính của dự báo là:

a. Nhằm ước đoán tốt

b. Nhằm đặt hàng dự trữ

- c. Nhằm mua thiết bị mới
- d. Nhằm đưa ra quyết định

91. Căn cứ vào nội dung công việc cần dự báo, ta chia thành các loại dự báo sau:

- a. Kinh tế, kỹ thuật công nghệ, nhu cầu.
- b. Ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.
- c. Kinh tế, kỹ thuật công nghệ, chính trị.
- d. Ngắn hạn, dài hạn.

92. Chọn câu sai:

- a. Dự báo được phân chia theo nhiều cách khác nhau, nhưng cách phân loại theo thời gian là ít thích dụng nhất, tuy nhiên lại cần thiết trong hoạch định và quản trị sản xuất, tác nghiệp.
- b. Dự báo trung và dài hạn giải quyết những vấn đề có tính toàn diện, yểm trợ cho các quyết định quản lý thuộc về hoạch định kế hoạchsvaf quá trình công nghệ.
- c. Dự báo trung và dài hạn sử dụng ít phương pháp và kỹ thuật hơn dự báo ngắn hạn.
- d. Dự báo ngắn hạn có khuynh hướng chính xác hơn dự báo dài hạn.

93. là việc hoạch định số hàng được bán ra ở mỗi giai đoạn trong kế hoạch được hoạch định trong tương lai. Chỗ trống là:

- a. Dự báo nhu cầu.
- b. Dự báo kinh tế.
- c. Dự báo bán hàng.
- d. Dự báo.

94. Trong các phương pháp dự báo nhu cầu, phương pháp nào gây tốn kém:

- a. Lấy ý kiến của ban quản lý, điều hành, Delphi.
- b. Lấy ý kiến hỗn hợp của lực lượng bán hàng, Delphi.
- c. Nghiên cứu thị trường người tiêu dùng, Delphi.
- d. Delphi.

95. Công thức của phương pháp dự báo bình quân giản đơn

a.
$$F_t = \frac{\sum_{i=1}^{t-1} A_i}{n}$$

$$b. F_t = \frac{\sum_{i=t-1}^{t-n} A_i}{n}$$

$$c. F_t = \frac{\sum_{i=t-1}^{t-n} A_i * H_i}{\sum_i H_i}$$

$$d. F_t = F_{t-1} + \alpha(A_{t-1} - F_{t-1})$$

96. Mệnh đề nào sau đây đúng trong hệ số tương quan r:

$$r = \frac{n \sum xy - \sum x \sum y}{\sqrt{[n \sum x^2 - (\sum x)^2][n \sum y^2 - (\sum y)^2]}}$$

- a. Khi $r = \pm 1$ chứng tỏ giữa x và y_c không có liên hệ gì (y_c là lượng nhu cầu dự báo)
- b. Khi $r=0$: chứng tỏ giữa x và y_c có quan hệ chặt chẽ
- c. Trị số r càng gần ± 1 thì mối quan hệ giữa x và y_c càng chặt chẽ
- d. r mang dấu dương ta có tương quan nghịch, mang dấu âm có tương quan thuận.

97. Phương pháp dự báo bằng phân tích kỹ thuật thống kê được áp dụng vào giai đoạn nào của chu kỳ sống sản phẩm:

- a. Trong giai đoạn đầu
- b. Giai đoạn suy tàn
- c. Giai đoạn 2 & 3
- d. Giai đoạn 2

98. Dự báo định lượng cần thực hiện qua mấy bước:

- a. 5
- b. 6
- c. 7
- d. 8

99. Trong phương pháp đường thẳng thống kê: $Y_c = aX + b$ thì hệ số a, b phải phù hợp với điều kiện nào:

- a. $\sum X > 0$ (Tổng thứ tự thời gian > 0)
- b. $\sum X < 0$

c. $\sum X \cong 0$

d. $\sum X = 1$

100. Để kiểm soát một cách tốt nhất kết quả dự báo, doanh nghiệp nên đưa ra:

- a. Phạm vi kiểm soát
- b. Phạm vi giới hạn
- c. Phạm vi chấp nhận
- d. Phạm vi quy định

101. Phương pháp nào không dùng để giám sát và kiểm soát dự báo?

- a. Độ lệch tuyệt đối trung bình
- b. Mô hình hồi quy tuyến tính
- c. Sử dụng tín hiệu theo dõi
- d. Sử dụng số liệu thực tế các kỳ trước đó

102. Tín hiệu dự báo tốt là:

- a. Có RSFE cao và sai số dương bằng sai số âm
- b. Có RSFE cao và đường tâm của tín hiệu theo dõi nằm quanh số không
- c. Có RSFE thấp
- d. Có RSFE thấp và đường tâm của tín hiệu theo dõi nằm quanh số không

103. Tín hiệu theo dõi dương, cho ta biết:

- a. Nhu cầu thực tế lớn hơn nhu cầu dự báo
- b. Nhu cầu thực tế nhỏ hơn nhu cầu dự báo
- c. Mức sản xuất thực tế lớn hơn mức sản xuất dự báo
- d. Mức sản xuất thực tế nhỏ hơn mức sản xuất dự báo

104. Ý nghĩa của hệ số tương quan, $r = 0.5$

- a. x, y có quan hệ hàm số
- b. x, y có quan hệ khá chặt chẽ
- c. x, y có quan hệ chặt chẽ
- d. x, y không có liên hệ gì

105. Dự báo là gì?

- a. Dự báo là một nghệ thuật và khoa học tiên đoán các sự việc xảy ra trong tương lai
- b. Dự báo là một nghệ thuật và khoa học tiên đoán các sự việc xảy ra trong hiện tại
- c. Dự báo là một nghệ thuật và khoa học tiên đoán các sự việc xảy ra trong quá khứ
- d. Dự báo là một nghệ thuật và khoa học tiên đoán các sự việc xảy ra trong hiện tại và tương lai

106. Chu kỳ sống của sản phẩm trải qua các giai đoạn nào?

- a. Giới thiệu, trưởng thành, chín muồi và suy tàn
- b. Giới thiệu, phát triển, chín muồi và suy tàn
- c. Giới thiệu, phát triển, trưởng thành, chín muồi và suy tàn
- d. Giới thiệu, trưởng thành và suy tàn

107. Nhân tố tác động đến dự báo nhu cầu bao gồm

- a. Các nhân tố chủ quan
- b. Các nhân tố khách quan
- c. Nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan
- d. Không có nhân tố nào tác động đến

108. Nội dung công việc cần dự báo gồm những loại nào?

- a. Dự báo kinh tế, dự báo kỹ thuật công nghệ
- b. Dự báo kinh tế, dự báo nhu cầu
- c. Dự báo kỹ thuật công nghệ, dự báo nhu cầu
- d. Dự báo kinh tế, dự báo kỹ thuật công nghệ, dự báo nhu cầu

109. Nhân tố chủ quan bao gồm:

- a. Chất lượng thiết kế, cách thức phục vụ khách hàng, cảm tình của người tiêu dùng, sự cạnh tranh
- b. Chất lượng thiết kế, chất lượng sản phẩm, quy mô dân cư, sự cạnh tranh
- c. Chất lượng thiết kế, các nhân tố ngẫu nhiên, cảm tình của người tiêu dùng
- d. Chất lượng thiết kế, cách thức phục vụ khách hàng, chất lượng sản phẩm, giá bán

110. Nhân tố nào sau đây thuộc nhân tố chủ quan

- a. Nhân tố bên trong
- b. Nhân tố thị trường

- c. Môi trường kinh tế
- d. Nhân tố bên trong và nhân tố thị trường

111. Môi trường kinh tế bao gồm:

- a. Luật pháp, thực trạng nền kinh tế
- b. Luật pháp, sự cạnh tranh, chu kỳ kinh doanh
- c. Quy mô dân cư, thực trạng kinh tế, sự cạnh tranh
- d. Luật pháp, thực trạng nền kinh tế, chu kỳ kinh doanh

112. Phương pháp dự báo nhu cầu

- a. Phương pháp dự báo định tính
- b. Phương pháp dự báo định lượng
- c. Phương pháp Delphi
- d. Phương pháp dự báo định tính và phương pháp dự báo định lượng

113. Dự báo là gì?

- a. Dự báo là một nghệ thuật tiên đoán các sự việc xảy ra trong tương lai
- b. Dự báo là một khoa học tiên đoán các sự việc xảy ra trong tương lai
- c. Dự báo là một nghệ thuật và khoa học tiên đoán các sự việc xảy ra ở hiện tại
- d. Dự báo là một nghệ thuật và khoa học tiên đoán các sự việc xảy ra trong tương lai

114. Dự báo là phần trong tác nghiệp dịch vụ và sản xuất, nó cũng là một khí cụ trong việc quyết định ra chiến lược cũng như chiến thuật.

- a. Cần thiết, thiết yếu
- b. Thiết yếu, quan trọng
- c. Quan trọng, thiết yếu
- d. Quan trọng, cần thiết

115. Căn cứ vào thời đoạn dự báo, ta có thể phân chia dự báo thành các loại sau:

- a. Dự báo định tính và dự báo định lượng
- b. Dự báo ngắn hạn, dự báo trung hạn và dự báo dài hạn
- c. Dự báo kinh tế, dự báo kỹ thuật công nghệ và dự báo nhu cầu
- d. Dự báo trong giai đoạn đầu, dự báo trong giai đoạn phát triển, dự báo trong giai đoạn chín muồi và dự báo ở giai đoạn suy tàn

116. Dự báo dài hạn là, chọn đáp án đúng nhất

- a. Khoảng thời gian dự báo có thể là một năm nhưng thường là ít hơn ba tháng, dùng để làm kế hoạch cho sản phẩm mới, các tiêu dùng chủ yếu, xác định vị trí hoặc mở rộng doanh nghiệp và nghiên cứu phát triển
- b. Khoảng thời gian dự báo thường ba tháng đến một năm, nó cần cho việc đặt kế hoạch bán hàng, kế hoạch sản xuất và dự báo ngân sách và phân tích nhiều kế hoạch tác nghiệp
- c. Khoảng thời gian dự báo thường là ba năm hoặc hơn, dùng trong kế hoạch mua hàng điều độ công việc, cân bằng nhân lực, phân chia công việc và cân bằng sản xuất
- d. Khoảng thời gian dự báo thường là ba năm hoặc hơn, dùng để làm kế hoạch cho sản phẩm mới, các tiêu dùng chủ yếu, xác định vị trí hoặc mở rộng doanh nghiệp và nghiên cứu phát triển

117. Trong các nhận định được nêu ra dưới đây khi nói về sự khác nhau giữa dự báo trung hạn và dài hạn với dự báo ngắn hạn thì nhận định nào là sai

- a. Dự báo trung hạn và dài hạn giải quyết những vấn đề có tính toàn diện và yểm trợ cho các quyết định quản lý thuộc về hoạch định kế hoạch và quá trình công nghệ
- b. Dự báo dài hạn và trung hạn sử dụng nhiều phương pháp và kỹ thuật dự báo hơn dự báo ngắn hạn
- c. Dự báo ngắn hạn có khuynh hướng chính xác hơn dự báo dài hạn
- d. Dự báo ngắn hạn sử dụng phổ biến các kỹ thuật toán học như bình quân di động, san bằng số mũ, ngoại suy theo xu hướng

118. Căn cứ vào nội dung công việc cần dự báo có thể chia ra các loại dự báo sau đây: (ngoại trừ)

- a. Dự báo kinh tế
- b. Dự báo tác nghiệp
- c. Dự báo công nghệ
- d. Dự báo nhu cầu

119. Các nhân tố chủ quan tác động đến dự báo nhu cầu là:

- a. Chất lượng thiết kế, cách thức phục vụ khách hàng, qui mô dân cư, chất lượng sản phẩm
- b. Chất lượng sản phẩm, các nhân tố ngẫu nhiên, cách thức phục vụ khách hàng, giá bán
- c. Chất lượng thiết kế, cách thức phục vụ khách hàng, chất lượng sản phẩm, giá bán

d. Chất lượng sản phẩm, giá bán, chất lượng thiết kế, sự cạnh tranh

120. Trong giai đoạn nào dưới đây thì nguồn dữ liệu dồi dào, nhưng lại không thể giúp ta tiên đoán kiểu suy thoái sẽ xảy ra trong tương lai

- a. Giai đoạn đầu
- b. Giai đoạn phát triển
- c. Giai đoạn chín muồi
- d. Giai đoạn suy tàn

121. Trong các phương pháp dự báo nhu cầu, phương pháp lấy ý kiến của ban quản lý điều hành có ưu điểm gì?

- a. Phương pháp này sử dụng được trí tuệ và kinh nghiệm của những cán bộ trực tiếp liên quan đến hoạt động thực tiễn
- b. Phương pháp này khách quan vì tránh được các liên hệ trực tiếp đến các nhân viên
- c. Phương pháp này ít tốn kém thời gian
- d. Phương pháp này cho kết quả dự báo chính xác nhất

122. Trong các phương pháp dự báo nhu cầu, phương pháp nào sau đây không thuộc phương pháp định tính

- a. Lấy ý kiến của ban điều hành
- b. Phương pháp Delphi
- c. Lấy ý kiến hỗn hợp của lực lượng bán hàng
- d. Bình quân giản đơn

123. Nhược điểm nào dưới đây là nhược điểm của phương pháp Delphi:

- a. Đòi hỏi trình độ rất cao của điều phối viên và người ra quyết định. Họ phải đủ khả năng tổng hợp và đi đến một tập hợp các vấn đề dự báo có hệ thống từ các chuyên gia
- b. Kết quả cuối cùng có thể không xác thực và phụ thuộc vào sự thay đổi ý kiến của khách hàng
- c. Dự báo chỉ là dữ liệu cá nhân
- d. Quan điểm của người có quyền lực và địa vị cao thường gây ảnh hưởng lớn đến các cán bộ quản lý điều hành

124. Ở phương pháp bình quân giản đơn thì các nhu cầu của các giai đoạn trước có trọng số như thế nào?

- a. Việc lựa chọn trọng số phụ thuộc vào kinh nghiệm và sự nhạy cảm của người dự báo
- b. Các trọng số đều bằng nhau qua các giai đoạn
- c. Không cần thiết phải sử dụng trọng số trong phương pháp này
- d. Trọng số phụ thuộc vào ý kiến của lực lượng bán hàng

125. Khi sử dụng độ lệch tuyệt đối trung bình MAD để giám sát và kiểm soát dự báo thì ý nào dưới đây là đúng

- a. Phương pháp dự báo nào có giá trị MAD lớn hơn sẽ cho kết quả dự báo chính xác hơn, tốt hơn
- b. Phương pháp dự báo nào có giá trị MAD nhỏ hơn sẽ cho kết quả dự báo chính xác hơn, tốt hơn
- c. Phương pháp dự báo nào có giá trị MAD trung bình sẽ cho kết quả dự báo chính xác hơn, tốt hơn
- d. Không thể dùng độ lệch tuyệt đối trung bình để giám sát và kiểm soát dự báo

126. Khi đánh giá các phương pháp dự báo thì ta dựa vào yếu tố nào để quyết định chọn lựa phương án đó

- a. Sai chuẩn
- b. Lượng nhu cầu dự báo
- c. Hệ số tương quan
- d. Hệ số co giãn

127. Khi sử dụng tín hiệu theo dõi để giám sát và kiểm soát dự báo, chọn câu đúng trong các câu sau:

- a. Một tín hiệu dự báo tốt khi có RSFE (tổng số sai số dự báo dịch chuyển) thấp và có sai số dương bằng sai số âm
- b. Một tín hiệu dự báo tốt khi có RSFE (tổng số sai số dự báo dịch chuyển) thấp và có sai số dương khác sai số âm
- c. Một tín hiệu dự báo tốt khi có RSFE (tổng số sai số dự báo dịch chuyển) cao và có sai số dương bằng sai số âm

d. Một tín hiệu dự báo tốt khi có RSFE (tổng số sai số dự báo dịch chuyển) cao và có sai số dương khác sai số âm

128. Phát biểu nào sau đây là sai:

- a. Dự báo là một nghệ thuật và khoa học tiên đoán các sự việc xảy ra trong tương lai.
- b. Dự báo trung hạn và dài hạn giải quyết những vấn đề có tính toàn diện.
- c. Dự báo dài hạn và trung hạn sử dụng nhiều phương pháp và kỹ thuật dự báo hơn dự báo ngắn hạn.
- d. Dự báo ngắn hạn có khuynh hướng chính xác hơn dự báo dài hạn.

129. Loại dự báo nào sau đây không được phân loại căn cứ vào nội dung công việc cần dự báo:

- a. Dự báo kinh tế.
- b. Dự báo xã hội.
- c. Dự báo kỹ thuật công nghệ.
- d. Dự báo nhu cầu.

130. Các nhân tố khách quan nào sau là quan trọng nhất có ảnh hưởng tới kết quả dự báo:

- a. Thị trường.
- b. Luật pháp.
- c. Thực trạng nền kinh tế.
- d. Chu kỳ kinh doanh.

131. Trong chu kỳ sống của sản phẩm, chu kỳ nào mà việc dự báo mang tính định tính nhiều hơn là định lượng:

- a. Giai đoạn giới thiệu.
- b. Giai đoạn phát triển.
- c. Giai đoạn chín muồi.
- d. Giai đoạn suy tàn.

132. Phương pháp định tính nào sau đây có thể tạo ra và nhận được ý kiến và phản ứng 2 chiều từ người ra quyết định đến các chuyên gia và ngược lại?

- a. Nghiên cứu thị trường tiêu dùng.
- b. Lấy ý kiến của ban quản lý điều hành.

- c. Phương pháp Delphi.
- d. Lấy ý kiến hỗn hợp của lực lượng bán hàng.

133. Trong các phương pháp dự báo định lượng sau phương pháp nào dựa trên mô hình nhân quả:

- a. Bình quân giản đơn.
- b. Bình quân di động.
- c. San bằng số mũ.
- d. Hồi quy tuyến tính.

134. Trong công thức $F_{(t)} = F_{(t-1)} + \alpha(A_{(t-1)} - F_{(t-1)})$, có ý nghĩa gì:

- a. Nhu cầu dự báo.
- b. Số giai đoạn quan sát.
- c. Trọng số.
- d. Hệ số san bằng số mũ.

135. Để đánh giá mức sai lệch tổng thể của dự báo ta dùng chỉ số nào sau đây:

- a. Hệ số san bằng số mũ.
- b. Hệ số điều chỉnh xu hướng..
- c. Sai chuẩn.
- d. Hệ số tương quan.

136. Trong phương pháp dự báo hồi quy tuyến tính thì, hệ số tương quan có ý nghĩa:

- a. x và y có mối quan hệ tương quan chặt chẽ.
- b. x và y có không có mối quan hệ tương quan.
- c. x và y có mối quan hệ tương quan thuận.
- d. x và y có mối quan hệ tương quan nghịch.

137. Phát biểu nào sau đây không phải nó về ý nghĩa của MAD:

- a. Xác định hệ số α .
- b. Đánh giá độ chính xác.
- c. Điều chỉnh xu hướng.
- d. Độ sai lệch của toàn thể dự báo.

Một xí nghiệp sản xuất xi măng sử dụng phương pháp san bằng số mũ để dự báo nhu cầu về những thiết bị kiểm soát ô nhiễm. Các nhu cầu thể hiện trong bảng sau:

<i>Tháng</i>	<i>Nhu cầu</i>	<i>Tháng</i>	<i>Nhu cầu</i>
<i>1</i>	<i>12</i>	<i>6</i>	<i>26</i>
<i>2</i>	<i>17</i>	<i>7</i>	<i>31</i>
<i>3</i>	<i>20</i>	<i>8</i>	<i>32</i>
<i>4</i>	<i>19</i>	<i>9</i>	<i>36</i>
<i>5</i>	<i>24</i>		

Giả sử dự báo nhu cầu tháng 1 là 11 đơn vị.

138. Với hệ số san bằng α hãy dự báo nhu cầu tháng 2:

- a. 11.2
- b. 12.1
- c. 12.36
- d. 13.26

139. MAD khi α là bao nhiêu?

- a. 6.22
- b. 7.22
- c. 8.22
- d. 9.22

Giả sử xí nghiệp sử dụng phương pháp san bằng số mũ có điều chỉnh với α và β , giá định lượng điều chỉnh xu hướng ban đầu là 0.

140. Tính

- a. 0.544
- b. 0.08
- c. 1
- d. 1.2

141. Tính

- a. 11.28
- b. 12.18
- c. 18.12
- d. 21.18

Công ty vật tư bưu điện có thống kê số lượng bán máy nhắn tin xách tay trong 5 năm qua:

<i>Năm</i>	<i>Số máy bán ra</i>
<i>1</i>	<i>2400</i>
<i>2</i>	<i>3200</i>
<i>3</i>	<i>2700</i>
<i>4</i>	<i>3000</i>
<i>5</i>	<i>3900</i>

Dự báo số máy bán ra trong năm tới:

142. Bằng phương pháp bình quân di động 3 năm

- a. 2966.
- b. 3200.
- c. 3675.
- d. 3270.

143. Bình quân di động 2 năm có trọng số(0.75 và 0.25)

- a. 2966.
- b. 3200.
- c. 3675.
- d. 3270.

144. San bằng số mũ với dự báo năm 4 là 3000 máy và α

- a. 2966.
- b. 3200.
- c. 3675.
- d. 3270.

145. Hoạch định theo xu hướng

- a. 3200.
- b. 3675.
- c. 3270.
- d. 3880.

Một công ty xây dựng nhận thấy doanh số bán hàng của công ty phụ thuộc vào thu nhập của cư dân khu vực họ hoạt động. Các số liệu thông kê:

Năm	Doanh số sửa chữa hàng năm (10)	Thu nhập dân cư (10)
1	1	2
2	3	3
3	4	2.5
4	2	2
5	1	2
6	7	3.5

Gọi: y : doanh số sửa chữa hàng năm (10)

x : thu nhập dân cư trong vùng (10)

146. Phương trình hồi quy tương quan dự báo doanh số sửa chữa:

- a. $y = 0.25x$
- b. $y = 0.55x$
- c. $x = 0.55y$
- d. $x = 0.25y$

147. Giả sử dự báo thu nhập dân cư năm thứ 7 là 600 triệu USD thì doanh số là:

- a. 275 triệu USD.
- b. 300 triệu USD.
- c. 325 triệu USD.
- d. 350 triệu USD.

148. Các loại dự báo sao đây, dự báo nào chính xác nhất?

- a. Căn cứ nội dung cần dự báo
- b. Căn cứ mục tiêu cần dự báo
- c. Căn cứ nội dung công việc cần dự báo
- d. Căn cứ chỉ tiêu công việc cần dự báo

149. Khoảng thời gian được xem xét là tốt nhất để dự báo ngắn hạn là bao lâu?

- a. 3 năm trở lên
- b. 1 năm - 3 năm

- c. Ít hơn 3 tháng
- d. 3 tháng – 1 năm

150. Khoảng thời gian thường dùng để dự báo trung hạn là bao lâu?

- a. Trên 3 năm
- b. 3 tháng – 1 năm
- c. 3 tháng – 3 năm
- d. 1 năm – 3 năm

151. Khoảng thời gian được xem là sẽ cho kết quả tốt nhất để dự báo dài hạn là?

- a. Trên 2 năm
- b. Trên 2,5 năm
- c. Trên 3 năm
- d. Trên 1 năm

152. Các kế hoạch nào sau đây được dùng trong dự báo ngắn hạn?

- a. Kế hoạch bán hàng, phân chia công việc, kế hoạch sản xuất, dự báo ngân sách, phân chia nhiều kế hoạch tác nghiệp.
- b. Kế hoạch sản phẩm mới, các tiêu dùng chủ yếu, kế hoạch ngân sách, nghiên cứu phát triển.
- c. Kế hoạch mua hàng, điều độ công việc, cân bằng nhân lực, phân chia công việc và cân bằng sản xuất
- d. Kế hoạch mở rộng doanh nghiệp, xác định vị trí doanh nghiệp, tạo ra sản phẩm mới và kế hoạch phát triển doanh nghiệp

153. Các loại kế hoạch sau đây, loại nào thuộc về dự báo ngắn hạn?

- a. Kế hoạch bán hàng
- b. Kế hoạch sản xuất
- c. Kế hoạch mua hàng
- d. Kế hoạch cho sản phẩm mới

154. Các loại kế hoạch sau đây, loại nào thuộc dự báo trung hạn?

- a. Kế hoạch điều độ công việc
- b. Kế hoạch phân chia công việc
- c. Kế hoạch sản xuất và dự báo ngân sách

d. Kế hoạch nghiên cứu phát triển

155. Các loại kế hoạch sau đây, loại nào thuộc dự báo dài hạn?

a. Kế hoạch cân bằng sản xuất

b. Kế hoạch sản xuất và dự báo ngân sách

c. Kế hoạch xác định vị trí hoặc mở rộng doanh nghiệp

d. Kế hoạch ngân sách và phân tích nhiều kế hoạch tác nghiệp

156. Câu nào sau đây đúng khi nói về sự khác nhau giữa dự báo trung hạn và dài hạn với dự báo ngắn hạn?

a. Dự báo ngắn hạn giải quyết những vấn đề có tính toàn diện

b. Dự báo dài hạn và trung hạn sử dụng nhiều phương pháp và kỹ thuật dự báo hơn dự báo ngắn hạn

c. Dự báo ngắn hạn có khuynh hướng chính xác hơn dự báo dài hạn

d. Dự báo trung và dài hạn được xem là ít tốn chi phí hơn

157. Các loại dự báo nào sau đây, loại dự báo được xem là chìa khóa để mở các dự báo khác?

a. Dự báo kinh tế

b. Dự báo nhu cầu

c. Dự báo kỹ thuật công nghệ

d. Dự báo kỹ thuật

158. Dự báo kinh tế do ai thực hiện?

a. Các chuyên gia trong các lĩnh vực

b. Phòng tài chính, marketing

c. Cơ quan nghiên cứu, cơ quan dịch vụ thông tin, bộ phận tư vấn kinh tế nhà nước

d. Phòng kế hoạch nhân sự

159. Dự báo nào sau đây được xem là rất quan trọng đối với các ngành có hàm lượng kỹ thuật cao như năng lượng nguyên tử, tàu vũ trụ.....?

a. Dự báo kỹ thuật

b. Dự báo kinh tế

c. Dự báo kỹ thuật công nghệ

d. Dự báo nhu cầu

160. Dự báo là gì?

- a. Dự báo là đưa ra các chiến lược nghiên cứu, các sự kiện xảy ra trong tương lai
- b. Dự báo là đưa ra các chiến thuật xảy ra trong tương lai
- c. Dự báo là một nghệ thuật và khoa học nghiên cứu các sự kiện xảy ra trong tương lai
- d. Dự báo là một sự tiên đoán về các sự kiện xảy ra trong tương lai

161. Các giai đoạn chu kỳ của sản phẩm?

- a. Giới thiệu và phát triển
- b. Chín muồi và suy tàn
- c. Giới thiệu, phát triển, chín muồi và suy tàn
- d. Phát triển, chín muồi và suy tàn

162. Các nhân tố sau đây, nhân tố nào mà doanh nghiệp có khả năng chủ động kiểm soát?

- a. Nhân tố môi trường kinh tế
- b. Nhân tố tác động của chu kỳ sống sản phẩm
- c. Nhân tố chủ quan
- d. Nhân tố khách quan

163. Các nhân tố sau đây, nhân tố nào mà doanh nghiệp không thể kiểm soát được?

- a. Nhân tố chủ quan
- b. Nhân tố bên trong
- c. Nhân tố khách quan
- d. Nhân tố tác động chu kỳ sống sản phẩm

164. Các nhân tố chủ quan bao gồm?

- a. Chất lượng, giá cả, chu kỳ kinh doanh
- b. Cảm giác người tiêu dùng, quy mô dân cư, thực trạng nền kinh tế
- c. Thiết kế, phục vụ khách hàng, chất lượng giá cả
- d. Luật lệ, sự cạnh tranh, nhân tố ngẫu nhiên

165. Các nhân tố khách quan bao gồm?

- a. Thiết kế, phục vụ khách hàng, chất lượng giá cả
- b. Giá cả, chất lượng, chu kỳ kinh doanh
- c. Cảm giác người tiêu dùng, quy mô dân cư, sự cạnh tranh, nhân tố ngẫu nhiên

d. Luật lệ, sự cạnh tranh, chất lượng

166. Những sản phẩm nằm trong giai đoạn nào sau đây cần được dự báo dài hạn hơn các giai đoạn khác của chu kỳ sống sản phẩm?

- a. Giai đoạn 2 – 3
- b. Giai đoạn 4
- c. Giai đoạn 1 - 2
- d. Giai đoạn 3 – 4

167. Giai đoạn nào sau đây có ít hoặc hầu như không có sẵn dữ liệu nên cần dùng dự báo định tính nhiều hơn định lượng?

- a. Giai đoạn khác
- b. Giai đoạn 2
- c. Giai đoạn 1
- d. Giai đoạn 3

168. San bằng số mũ và hồi quy được xem là hữu dụng trong giai đoạn nào sau đây?

- a. Giai đoạn giới thiệu
- b. Giai đoạn chín muồi và suy tàn
- c. Giai đoạn phát triển và chín muồi
- d. Giai đoạn suy tàn

169. Các giai đoạn nào sau đây dùng cách đánh giá, khảo sát thị trường, phương pháp ngoại suy đối với các sản phẩm tương tự trên thị trường?

- a. Giai đoạn giới thiệu và chín muồi
- b. Giai đoạn phát triển và chín muồi
- c. Giai đoạn giới thiệu và suy tàn
- d. Giai đoạn phát triển và suy tàn

170. Phương pháp dự báo định tính là gì?

- a. Là sự phân tích các yếu tố quan trọng như trực giác, kinh nghiệm của người quản trị để dự báo?
- b. Là sự kết hợp các yếu tố quan trọng như là trực giác và sự nhạy cảm của người quản trị để dự báo

c. Là sự phân tích, kết hợp các yếu tố như là trực giác, kinh nghiệm và sự nhạy cảm của người quản trị để dự báo

d. Là việc dùng chủ yếu các mô hình toán học trên cơ sở những dữ liệu, tài liệu đã qua và các biến nhân quả để dự báo nhu cầu

171. Các phương pháp định tính nào sau đây là sai?

a. Lấy ý kiến của ban quản lý điều hành

b. Nghiên cứu thị trường người tiêu dùng

c. Lấy ý kiến của khách hàng

d. Phương pháp Delphi

172. Phương pháp sử dụng được trí tuệ và kinh nghiệm của những cán bộ trực tiếp liên quan đến hoạt động thực tiễn. Phương pháp nào sau đây phù hợp với ưu điểm trên?

a. Lấy ý kiến lực lượng bán hàng

b. Nghiên cứu thị trường tiêu dùng

c. Lấy ý kiến ban quản lý điều hành

d. Phương pháp Delphi

173. Câu nào sau đây là nhược điểm của phương pháp lấy ý kiến của ban quản lý điều hành?

a. Bị ảnh hưởng của các kinh nghiệm trước đó

b. Tốn kém về tài chính, thời gian

c. Dự báo chỉ là dữ liệu của cá nhân

d. Đòi hỏi trình độ cao

174. Phương pháp Delphi gồm các bước sau đây. Hãy chọn bước 1?

a. Soạn thảo bảng câu hỏi

b. Xây dựng các câu hỏi điều tra lần đầu gửi đến chuyên gia

c. Chọn các nhà chuyên môn, điều phối viên và nhóm ra quyết định

d. Phân tích các câu trả lời, tổng hợp, viết lại bảng câu hỏi

175. Căn cứ vào nội dung công việc cần dự báo, người ta thường có các loại dự báo nào?

a. Dự báo kinh tế dài hạn

b. Dự báo nhu cầu ngắn hạn và trung hạn

c. Dự báo kinh tế, dự báo công nghệ, dự báo nhu cầu

d. Dự báo ngắn hạn, trung hạn và dài hạn

176. Các nhân tố chủ quan của doanh nghiệp hay còn gọi là?

- a. Các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp
- b. Môi trường kinh doanh của doanh nghiệp
- c. Các nhân tố bên trong doanh nghiệp
- d. Các nhân tố cần thiết cho doanh nghiệp

177. Có mấy phương pháp tiếp cận dự báo nhu cầu chính, đó là những phương pháp nào?

- a. Định lượng
- b. Định tính, định lượng, cảm tính
- c. Định tính, định lượng
- d. Định tính, định lượng, chuỗi thời gian và mô hình nhân quả

178. Nguyên tắc cơ bản của kỹ thuật Delphi là dựa trên ý kiến của?

- a. Ban lãnh đạo
- b. Tập thể nhân viên
- c. Các chuyên gia
- d. Khách hàng

179. Phương pháp Delphi là quá trình?

- a. Dùng các mô hình có sẵn đưa ra những chiến lược kinh doanh
- b. Đưa ra những phương án hạn chế rủi ro với chi phí thấp nhất có thể để tránh thiệt hại
- c. Đòi hỏi một nhóm chuyên gia thuộc trong hoặc ngoài tổ chức viết ra các ý kiến của mình đối với các câu hỏi được nêu trước
- d. Giả định các chiến thuật mà đối tác có thể áp dụng

180. Ưu điểm của phương pháp Delphi?

- a. Thu thập được nhiều ý kiến của khách hàng
- b. Lấy được ý kiến của ban điều hành doanh nghiệp
- c. Tránh được các liên hệ trực tiếp giữa các cá nhân. Không có những va chạm cũng như ảnh hưởng giữa người này với người khác
- d. Hỗ trợ được ý kiến của nhân viên bán hàng

181. Các loại dự báo theo thời gian?

- a. Dự báo kinh tế, dự báo công nghệ, dự báo nhu cầu
- b. Dự báo kinh tế dài hạn
- c. Dự báo ngắn hạn, trung hạn và dài hạn
- d. Dự báo nhu cầu ngắn hạn và trung hạn

182. Dự báo ngắn hạn là gì?

- a. Là khoản thời gian dự báo có thể từ 3 tháng đến 3 năm. Loại dự báo này thường được dùng trong kế hoạch mua hàng, điều độ công việc cân bằng nhân lực
- b. Là khoản thời gian dự báo có thể từ 1 tháng đến 3 tháng. Loại dự báo này thường được dùng trong kế hoạch mua hàng, điều độ công việc cân bằng nhân lực
- c. Là khoản thời gian dự báo có thể ít hơn 1 năm nhưng thường là ít hơn 3 tháng. Loại dự báo này thường được dùng trong kế hoạch mua hàng, điều độ công việc cân bằng nhân lực
- d. Là khoản thời gian dự báo có thể trên 3 tháng. Loại dự báo này thường được dùng trong kế hoạch mua hàng, điều độ công việc cân bằng nhân lực

183. Dự báo dài hạn là gì?

- a. Là khoản thời gian trong 1 năm. Loại dự báo này dùng trong kế hoạch mua hàng, điều độ công việc
- b. Là dự báo dùng để giải quyết nhiều vấn đề có tính toàn diện, hoạch định kế hoạch và sản phẩm cho phân xưởng
- c. Thường là cho khoảng thời gian trong 3 năm hoặc hơn, dùng để làm cho kế hoạch sản phẩm mới, các tiêu dùng chủ yếu, mở rộng doanh nghiệp và phát triển
- d. Là dự báo yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi nhu cầu hàng ngày, khả năng chính xác của dự báo này ngày càng cao

184. Các nhân tố chủ quan tác động đến dự báo nhu cầu gồm?

- a. Thị trường, người tiêu dùng và sự cạnh tranh
- b. Môi trường kinh tế, luật pháp, thực trạng nền kinh tế, chu kỳ kinh doanh
- c. Chất lượng thiết kế, cách thức phục vụ khách hàng, chất lượng sản phẩm, giá bán
- d. Thị trường và môi trường kinh tế

**185. Lấy ý kiến khách hàng hiện tại và tiềm năng cho kế hoạch tương lai của công ty :
câu trên thuộc phương pháp nào trong các phương pháp định tính ?**

- a. Lấy ý kiến của ban quản lý điều hành.
- b. Lấy ý kiến hỗn hợp của lực lượng bán hàng.
- c. Nghiên cứu thị trường tiêu dùng.
- d. Phương pháp Delphi.

186. Nhược điểm của phương pháp Delphi ?

- a. Tốn kém vì đòi hỏi tham khảo ý kiến của các chuyên gia có trình độ chuyên môn.
- b. Dự báo chỉ là dữ liệu của cá nhân.
- c. Quan điểm của người có quyền lực, có địa vị cao gây ảnh hưởng lớn đến điều hành
- d. Tốn kém thời gian.

187. Dự báo nào đây có tác dụng hướng dẫn hệ thống sản xuất, công suất và cách điều độ của công ty?

- a. Dự báo kinh tế
- b. Dự báo nhu cầu
- c. Dự báo kỹ thuật công nghệ
- d. Dự báo trung hạn

188. Là chìa khóa để mở cửa các dự báo khác dùng trong việc lắp đặt kế hoạch, sắp xếp nhân sự, cung cấp nguyên vật liệu và hoạch định marketing – là tính chất của dự báo?

- a. Dự báo nhu cầu
- b. Dự báo kỹ thuật công nghệ
- c. Dự báo kinh tế
- d. Dự báo dài hạn

189. Đường khuynh hướng có thể là đường nào sau đây chọn phương án đúng nhất?

- a. Đường khuynh hướng là tuyến tính
- b. Đường khuynh hướng là đường phi tuyến tính
- c. Đường khuynh hướng là đường tuyến tính và phi tuyến tính
- d. Đường khuynh hướng là đường tuyến tính hoặc phi tuyến tính

190. Dự báo định lượng cần thực hiện qua 8 bước ngoại trừ bước nào sau đây:

- a. Xác định mục tiêu của dự báo

- b. Chọn mô hình dự báo
- c. Kiểm soát dự báo
- d. Phê chuẩn

191. Các biến động của nhu cầu theo thời gian có thể xảy trong trường hợp nào sau đây:

- a. Theo mùa
- b. Theo ngày
- c. Theo giờ
- d. Theo tháng

192. Ưu điểm của phương pháp Delphi là:

- a. Phương pháp này ít tốn kém chi phí
- b. Phương pháp này mang tính chủ quan
- c. Phương pháp Delphi đòi hỏi trình độ rất cao của điều phối viên và người ra quyết định
- d. Phương pháp này mang tính khách quan

193. Ưu điểm của phương pháp bình quân là:

- a. San bằng được các biến động ngẫu nhiên trong dãy số
- b. Khi số quan sát tăng lên, khả năng san bằng các dao động tốt hơn.
- c. Đòi hỏi phải ghi chép số liệu đã qua phải chính xác
- d. Dự báo thường bắt nhịp nhu cầu, bắt kịp xu hướng thay đổi nhu cầu

194. Các phương pháp sau đây phương pháp nào cho kết quả dự báo khá chính xác.

- a. Lấy ý kiến của ban quản lý điều hành
- b. Lấy ý kiến hỗn hợp của lực lượng bán hàng
- c. Nghiên cứu thị trường người tiêu dùng
- d. Phương pháp delphi

195. Các nhân tố tác động đến dự báo nhu cầu trong quản trị sản xuất?

- a. Nhân tố chủ quan, nhân tố khách quan
- b. Nhân tố chủ quan, chu kỳ sống sản phẩm
- c. Nhân tố khách quan, chu kỳ sống sản phẩm, nhân tố môi trường
- d. Nhân tố chủ quan, nhân tố khách quan, chu kỳ sống sản phẩm

196. Các nhân tố chủ quan tác động đến dự báo nhu cầu?

- a. Các nhân tố bên ngoài: dân cư, xã hội, đối thủ cạnh tranh

- b. Pháp luật thực trạng của nền kinh tế
- c. Cảm giác của người tiêu dùng
- d. Chất lượng thiết kế sản phẩm, giá bán, cách thức phục vụ khách hàng

197. Trong giai đoạn 2,3 của chu kì sống sản phẩm ta thường sử dụng phương pháp nào để dự báo?

- a. Phương pháp san bằng số mũ và hồi quy
- b. Phương pháp đường thẳng thống kê
- c. Bình quân giản đơn
- d. Đường thẳng thống kê và bình quân giản đơn

198. Các mô hình chuỗi thời gian bao gồm:

- a. Xác định mục tiêu dự báo, chọn lựa sản phẩm cần dự báo, độ dài thời gian dự báo, mô hình dự báo
- b. Tiến hành dự báo, phê chuẩn, xác định mục tiêu dự báo, chọn mô hình dự báo
- c. Phê chuẩn, độ dài thời gian dự báo, mô hình dự báo, áp dụng kết quả dự báo
- d. Áp dụng kết quả dự báo, phê chuẩn, tiến hành dự báo, chọn lựa sản phẩm

199. Các biến động nhu cầu theo thời gian có thể xảy ra mấy trường hợp sau:

- a. Xu hướng, theo mùa, chu kì, biến đổi ngẫu nhiên
- b. Theo mùa, theo tuần, chu kì, biến đổi ngẫu nhiên
- c. Biến đổi ngẫu nhiên, theo tháng, chu kì
- d. Chu kì, biến đổi ngẫu nhiên

Một cửa hàng đã sử dụng dãy số thời gian để dự báo doanh số bán lẻ như sau:

Quý I: 100 triệu đồng, chỉ số thời vụ $I_{s1} = 1.3$

Quý II: 120 triệu đồng, chỉ số thời vụ $I_{s2} = 0.8$

Như vậy nếu dự báo theo khuynh hướng có xét đến tính biến động thời vụ sẽ là:

Quý i: 130 triệu, quý ii: 96 triệu

Quý i: 130 triệu, quý ii: 100 triệu

Quý i: 96 triệu, quý ii: 120 triệu

Quý i: 100 triệu, quý ii: 96 triệu

200. Một đại lí ô tô dự báo trong tháng 2 bán 142 xe Toyota, nhưng thực tế tháng 2 đã bán được 153 chiếc. Dự báo số lượng xe bán trong tháng 3 tới với hệ số sai bằng mũ (φ) = 0,2.

- a. F3 = 144,2 chiếc
- b. F3 = 150 chiếc
- c. F3 = 160 chiếc
- d. F3 = 135 chiếc

Điền vào chỗ trống:

201. Có nhiều cách dự báo khác nhau, tuy nhiên cách dự báo theo..... là thích hợp nhất, cần thiết nhất trong hoạch định và quản trị sản xuất, tác nghiệp:

- a. Địa điểm
- b. Thời gian
- c. Khoảng cách
- d. Công việc

202. Khoảng thời gian dự báo trung hạn thường là:

- a. Dưới 1 năm
- b. Từ 1 đến 3 năm
- c. Từ 3 tháng tới 3 năm
- d. 3 năm trở lên

203. Là loại dự báo do các cơ quan nghiên cứu, cơ quan dịch vụ thông tin, các bộ phận tư vấn kinh tế nhà nước thực hiện là

- a. Dự báo nhu cầu
- b. Dự báo kinh tế
- c. Dự báo kĩ thuật công nghệ
- d. Dự báo ngắn hạn

204. Phân kỳ đầu tư có những ưu điểm nào sau đây, ngoại trừ:

- a. Không phải bỏ vốn 1 lúc quá căng thẳng
- b. Ổn định dần dần các yếu tố đầu vào, đầu ra
- c. Năng lực về tổ chức, điều hành sản xuất
- d. Hạn chế được các tổn thất rủi ro do những biến động đột xuất

205. Trường hợp nhu cầu > khả năng, DN có thể giảm bớt nhu cầu bằng cách:

- a. Tăng giá bán, kéo dài chu kỳ phân phối
- b. Giảm giá bán, tăng cường tiếp thị
- c. Thay đổi mẫu mã, kiểu dáng, quy cách sản phẩm
- d. Cải tiến công nghệ cho phù hợp

206. Tại điểm hòa vốn

- a. Chi phí biến đổi trên 1 sản phẩm bằng giá bán
- b. Tổng doanh thu bằng tổng chi phí
- c. Tổng chi phí biến đổi bằng tổng chi phí cố định
- d. Tổng doanh thu bằng tổng chi phí

207. Công suất thiết kế là công suất đạt được trong điều kiện:

- a. Sản xuất lý thuyết
- b. Bình thường
- c. Doanh nghiệp hòa vốn
- d. Xảy ra trục trặc kỹ thuật

208. Có những loại công suất nào?

- a. Công suất lý thuyết, công suất tăng trưởng, công suất mong đợi
- b. Công suất lý thuyết, công suất mong đợi, công suất thực tế
- c. Công suất lý thuyết, Công suất tối thiểu, Công suất vượt mức
- d. Công suất có hiệu quả, Công suất mong đợi, Công suất kìm hãm

209. Căn cứ nào sau đây không phải là căn cứ để lựa chọn công suất?

- a. Khả năng chiếm lĩnh thị trường, thị phần dự kiến
- b. Khả năng về vốn
- c. Năng lực tổ chức, điều hành về vốn
- d. Khả năng biến động thị trường

210. Trường hợp sự mất cân đối giữa nhu cầu và công suất chỉ xảy ra trong 1 thời đoạn ngắn. Giải pháp thường dùng lúc này là:

- a. Thiết kế lại sản phẩm cho phù hợp
- b. Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu
- c. Định vị thương hiệu

d. Kéo dài dòng sản phẩm

211. Công suất thiết kế được tính toán dựa vào

- a. Công suất thiết kế của máy móc thiết bị chủ yếu trong 1 giờ nhân với số giờ làm việc trong 1 ca làm
- b. Công suất thiết kế của máy móc thiết bị chủ yếu trong 1 giờ nhân với số giờ làm việc trong 1 năm
- c. Công suất thiết kế của máy móc thiết bị chủ yếu trong 1 giờ chia cho số giờ làm việc trong 1 ca làm
- d. Công suất thiết kế của máy móc thiết bị chủ yếu trong 1 giờ chia cho số giờ làm việc trong 1 năm

212. Công suất là:

- a. Lượng sản phẩm trung bình do công nghệ mang lại trong một thời đoạn
- b. Lượng sản phẩm tối thiểu do công nghệ mang lại trong một thời đoạn
- c. Lượng sản phẩm tối đa do công nghệ mang lại trong một thời đoạn
- d. Lượng sản phẩm do công nghệ mang lại trong một thời đoạn

213. Công thức tính hiệu năng:

- a. Sản lượng thực tế đạt được nhân với sản lượng ứng với công suất mong đợi
- b. Sản lượng thực tế đạt được chia sản lượng ứng với công suất mong đợi
- c. Sản lượng thực tế đạt được nhân với công suất thiết kế
- d. Sản lượng thực tế đạt được chia cho công suất thiết kế

214. Những nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn sản phẩm, dịch vụ ngoại trừ:

- a. Nhu cầu thị trường
- b. Chu kỳ sống của sản phẩm
- c. Đối thủ cạnh tranh
- d. Khả năng về quản trị

215. Nút chiến lược là: (chọn câu sai)

- a. Là thời điểm mà ở đó không có xác suất
- b. Nút quyết định
- c. Có thể có nhiều phương án lựa chọn khác nhau
- d. Ký hiệu bằng ô tròn

216. Công nghệ liên tục là:

- a. Công nghệ sử dụng khi sản lượng thấp, số chủng loại sản phẩm biến đổi lớn
- b. Công nghệ sử dụng khi sản lượng cao, số chủng loại sản phẩm ít biến đổi
- c. Công nghệ sử dụng khi chế tạo loạt sản phẩm, số chủng loại sản phẩm ít biến đổi
- d. Công nghệ sử dụng khi chế tạo loạt sản phẩm, số chủng loại sản phẩm biến đổi lớn

217. Quyết định về thiết bị cần dựa trên nguyên tắc sau:

- a. Khuyến khích nhập các thiết bị secondhand để giảm chi phí
- b. Giá càng cao càng tốt
- c. Phải tính toán kinh tế, so sánh các phương án rõ ràng và chọn phương án rẻ nhất
- d. Phải phù hợp xu hướng phát triển kỹ thuật chung, càng tiên tiến càng tốt

218. Quyết định về sản phẩm, dịch vụ bao gồm:

- a. Lựa chọn sản phẩm, dịch vụ
- b. Phát triển, đổi mới sản phẩm, dịch vụ
- c. Thiết kế sản phẩm, dịch vụ
- d. Quảng cáo sản phẩm, dịch vụ

219. Những nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn sản phẩm, dịch vụ, ngoại trừ:

- a. Nhu cầu thị trường
- b. Chu kỳ sống của sản phẩm
- c. Đặc điểm khách hàng
- d. Sở trường của doanh nghiệp

220. Các yêu cầu của sản phẩm, dịch vụ:

- a. Về hình thức sản phẩm
- b. Về giá trị sử dụng
- c. Về giá trị
- d. Tính khả thi của sản phẩm

221. Những nhân tố có thể tạo ra các cơ hội phát triển sản phẩm mới, ngoại trừ

- a. Những biến đổi về kinh tế
- b. Những thay đổi về kỹ thuật công nghệ
- c. Những thay đổi về chủ trương chính sách của Nhà nước
- d. Những thay đổi về môi trường

222. Các quyết định về công nghệ thường sử dụng là, tìm câu sai:

- a. Công nghệ gián đoạn
- b. Công nghệ liên tục
- c. Công nghệ chuyển tiếp
- d. Công nghệ lặp lại

223. Điều nào không nằm trong nguyên tắc lựa chọn thiết bị:

- a. Phù hợp với công nghệ, công suất đã lựa chọn
- b. Có kích thước gọn nhẹ
- c. Giá cả phải chăng
- d. Tuổi thọ kinh tế dài

224. Việc lựa chọn máy móc thiết bị được tiến hành.....với việc lựa chọn công nghệ và công suất.

- a. Tách biệt
- b. Sau
- c. Đồng thời
- d. Trước

225. Có mấy bước để giải bài toán chọn máy:

- a. 4
- b. 5
- c. 6
- d. 7

226. Khi sử dụng tín hiệu theo dõi để giám sát và kiểm soát dự báo thì nhận định nào dưới đây là đúng:

- a. Tín hiệu theo dõi âm, cho biết nhu cầu thực tế lớn hơn nhu cầu dự báo.
- b. Tín hiệu theo dõi âm, cho biết nhu cầu thực tế bằng nhu cầu dự báo.
- c. Tín hiệu theo dõi dương, cho biết nhu cầu thực tế bằng nhu cầu dự báo.
- d. Tín hiệu theo dõi dương, cho biết nhu cầu thực tế lớn hơn nhu cầu dự báo.

227. Nút chiến lược(nút quyết định) là điểm mà ở đó....., có thể cóphương án khác nhau, ký hiệu bằng.....

- a. Không có xác suất, 2, ô vuông

- b. Có xác suất, nhiều, ô tròn
- c. Không có xác suất, nhiều, ô vuông
- d. Có xác suất, 3 , ô tròn

228. Các nhân tố sau đây có thể tạo ra các cơ hội phát triển sản phẩm mới ngoại trừ:

- a. Những biến đổi về kinh tế
- b. Những thay đổi về kỹ thuật công nghệ
- c. Thay đổi trên thị trường tiêu thụ
- d. Thay đổi về tình hình tài chính nhân sự của doanh nghiệp

229. Sản phẩm mới có thể được giới thiệu ngay từ khi sản phẩm cũ đang còn trong giai đoạn

- a. Phát triển
- b. Chín mùi
- c. Suy giảm
- d. Giới thiệu

230. Quyết định về sản phẩm, dịch vụ bao gồm

- a. Lựa chọn sản phẩm dịch vụ; phát triển đổi mới sản phẩm dịch vụ
- b. Lựa chọn sản phẩm dịch vụ; thiết kế sản phẩm dịch vụ
- c. Phát triển đổi mới sản phẩm dịch vụ; thiết kế sản phẩm dịch vụ
- d. Lựa chọn sản phẩm dịch vụ; phát triển đổi mới sản phẩm dịch vụ; thiết kế sản phẩm dịch vụ

231. Những nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn sản phẩm, dịch vụ. ngoại trừ

- a. Nhu cầu thị trường
- b. Chu kỳ đời sống của sản phẩm
- c. Tình hình kinh tế- xã hội
- d. Sở trường của doanh nghiệp

232. Các bước sau đây, bước nào giai đoạn nào không nằm trong quá trình của giai đoạn phát triển sản phẩm

- a. Nêu ý tưởng sáng kiến đổi mới sản phẩm
- b. Khảo sát, đánh giá nhu cầu thị trường
- c. Khảo sát thiết kế sản phẩm

d. Khảo sát, thu hồi sản phẩm

233. Ở các nước phát triển, việc nghiên cứu phát triển sản phẩm mới thường tổ chức thành 3 loại nhóm nghiên cứu đó là

- a. Nhóm phát triển sản phẩm mới, nhóm thiết kế sản phẩm, nhóm phân tích sản phẩm
- b. Nhóm phát triển sản phẩm mới, nhóm thiết kế sản phẩm, nhóm chọn lựa sản phẩm
- c. Nhóm khảo sát sản phẩm, nhóm phát triển sản phẩm, nhóm thiết kế sản phẩm
- d. Nhóm khảo sát sản phẩm, nhóm chọn lựa sản phẩm, nhóm phát triển sản phẩm

234. Khi đề xuất phát triển sản phẩm mới, nhóm nghiên cứu cần đảm bảo các yêu cầu nào?

- a. Có tính khả thi, có tính thực tiễn
- b. Phải được sự ủng hộ của cấp trên
- c. Phải có kỹ thuật tốt và tính thực tiễn
- d. Phải có tính khả thi, có tính hữu dụng và được sự chấp nhận của thị trường

235. Chọn câu sai. Nguyên nhân tác động của việc nghiên cứu kỹ thuật, sản xuất làm giảm phí tổn

- a. Giảm chi phí vật liệu do giảm số lượng chi tiết trong sản phẩm
- b. Giảm chi phí thiết bị máy móc do giảm số chi tiết
- c. Giảm chi phí nghiên cứu do giảm số chi tiết
- d. Giảm chi phí nhân lực do giảm số chi tiết

236. Trong các giai đoạn của chu kỳ sống sản phẩm thì giai đoạn nào việc sản xuất đã đi vào ổn định

- a. Giai đoạn giới thiệu sản phẩm
- b. Giai đoạn phát triển sản phẩm
- c. Giai đoạn chín mùi
- d. Giai đoạn suy thoái

237. Sự thay đổi về người cung ứng, về tiêu chuẩn nghề nghiệp, về phân phối các nguồn lực là:

- a. Thay đổi về thị hiếu và số nhân khẩu trong các hệ gia đình
- b. Thay đổi về chủ trương, chính sách nhà nước
- c. Những thay đổi trên thị trường tiêu thụ

d. Những biến đổi về kinh tế

238. Các nhân tố có thể tạo ra cơ hội phát triển sản phẩm mới, ngoại trừ:

- a. Những thay đổi về kỹ thuật công nghệ
- b. Những thay đổi về thị hiếu và số nhân khẩu trong các hệ gia đình
- c. Những thay đổi về địa lý, khí hậu
- d. Những thay đổi trên thị trường tiêu thụ

239. Tìm câu sai:

- a. Doanh nghiệp thua lỗ khi sản phẩm ở giai đoạn giới thiệu sản phẩm và một phần giai đoạn phát triển
- b. Quá trình tồn tại của bất kỳ sản phẩm nào cũng trải qua 4 giai đoạn: ra đời, tồn tại, chết đi và tái sinh
- c. Trong giai đoạn chín mùi : Tổng doanh số tăng cao, trong khi đó chi phí phát triển và sản xuất sản phẩm giảm xuống nên có lợi nhuận cao
- d. Để kéo dài chu kỳ sống của sản phẩm ta có thể dùng nhiều biện pháp khác nhau như: cải tiến mẫu mã, quy cách chất lượng....

240. Căn cứ nào sau đây không phải là căn cứ để lựa chọn công suất:

- a. Mức độ yêu cầu của thị trường hiện tại và tương lai đối với sản phẩm và dịch vụ đang xét
- b. Khả năng chiếm lĩnh thị trường, thị phần dự kiến
- c. Khả năng về vốn
- d. Lực lượng lao động có tay nghề cao

241. Phương pháp tính toán để lựa chọn công suất sử dụng:

- a. Cây quyết định
- b. Sơ đồ giản lược
- c. Sơ đồ Pert
- d. Sơ đồ Gant

242. Khi thị trường biến động dẫn đến công suất > nhu cầu thì doanh nghiệp nên:

- a. Tăng giá bán
- b. Kéo dài chu kỳ phân phối
- c. Khuyến khích mua bằng cách tăng giá bán, tăng cường tiếp thị, thay đổi kiểu dáng....
- d. Giải quyết bằng cách thay đổi trong nội bộ doanh nghiệp

243. Khi thị trường biến động dẫn đến sự mất cân đối giữa nhu cầu và công suất trong thời gian ngắn doanh nghiệp nên chọn:

- a. Tăng giá bán
- b. Kéo dài chu kỳ phân phối
- c. Khuyến khích mua bằng cách tăng giá bán, tăng cường tiếp thị, thay đổi kiểu dáng....
- d. Giải quyết bằng cách thay đổi trong nội bộ doanh nghiệp

244. Nguyên tắc lựa chọn thiết bị: (chọn câu sai)

- a. Phải phù hợp với công nghệ, công suất đã lựa chọn
- b. Phải đảm bảo chất lượng sản phẩm theo yêu cầu
- c. Khuyến khích sử dụng các sản phẩm secondhand để giảm chi phí
- d. Giá cả phải chăng

245. Trong các công thức sau công thức nào bị sai

- a. Hiện giá các khoản chi: $PV(\text{chi}) = F(1+i)^{-n}$

$$\left(\frac{(1+i)^n - 1}{i(1+i)^n} \right)$$

- b. Hiện giá các khoản thu: $PV(\text{thu}) = A$

- c. Hiện giá thuần: $NPV = PV(\text{chi}) - PV(\text{thu})$

$$\frac{NPV_1}{NPV_1 + |NPV_2|}$$

- d. Hiệu suất thu hồi nội bộ: $IRR = i_1 + (i_2 - i_1)$

246. Kể tên các loại quá trình công nghệ:

- a. Công nghệ gián đoạn, công nghệ liên tục, công nghệ sản xuất
- b. Công nghệ liên tục, công nghệ lặp lại, công nghệ gián đoạn
- c. Công nghệ gián đoạn, công nghệ lặp lại, công nghệ sản xuất
- d. Công nghệ sản xuất, công nghệ liên tục, công nghệ lặp lại

247. Công nghệ gián đoạn được sử dụng khi:

- a. Sản lượng cao, chủng loại sản phẩm ít biến đổi
- b. Sản lượng thấp nhưng số lượng chủng loại biến đổi lớn
- c. Chế tạo loạt sản phẩm

d. Chế tạo ít sản phẩm

248. Công nghệ lặp lại được sử dụng khi:

- a. Sản lượng cao, chủng loại sản phẩm ít biến đổi
- b. Sản lượng thấp nhưng số lượng chủng loại biến đổi lớn
- c. Chế tạo loạt sản phẩm
- d. Chế tạo ít sản phẩm

249. Công nghệ liên tục được sử dụng khi:

- a. Sản lượng cao, chủng loại sản phẩm ít biến đổi
- b. Sản lượng thấp nhưng số lượng chủng loại biến đổi lớn
- c. Chế tạo loạt sản phẩm
- d. Chế tạo ít sản phẩm

250. Phương tiện vận chuyển của công nghệ gián đoạn

- a. Phương tiện vận chuyển cơ động trong nội bộ
- b. Phương tiện vận chuyển bằng băng truyền, băng trượt
- c. Phương tiện vận chuyển đặc biệt tự động hóa
- d. Phương tiện vận chuyển thô sơ, ít tốn kém

251. Phương tiện vận chuyển của công nghệ liên tục

- a. Phương tiện vận chuyển cơ động trong nội bộ
- b. Phương tiện vận chuyển bằng băng truyền, băng trượt
- c. Phương tiện vận chuyển đặc biệt tự động hóa
- d. Phương tiện vận chuyển thô sơ, ít tốn kém

252. Phương tiện vận chuyển của công nghệ lặp lại

- a. Phương tiện vận chuyển cơ động trong nội bộ
- b. Phương tiện vận chuyển bằng băng truyền, băng trượt
- c. Phương tiện vận chuyển đặc biệt tự động hóa
- d. Phương tiện vận chuyển thô sơ, ít tốn kém

253. Đối với công nghệ gián đoạn:

- a. Tồn kho nguyên liệu nhiều, giá trị cao so với giá trị sản phẩm
- b. Áp dụng chương trình cung ứng đúng lúc
- c. Tồn kho nguyên vật liệu ít so với giá trị sản phẩm

d. Không có hàng tồn kho

254. Đối với công nghệ liên tục:

- a. Tồn kho nguyên liệu nhiều, giá trị cao so với giá trị sản phẩm
- b. Áp dụng chương trình cung ứng đúng lúc
- c. Tồn kho nguyên vật liệu ít so với giá trị sản phẩm
- d. Thông có hàng tồn kho

255. Đối với công nghệ lặp lại:

- a. Tồn kho nguyên liệu nhiều, giá trị cao so với giá trị sản phẩm
- b. Áp dụng chương trình cung ứng đúng lúc
- c. Tồn kho nguyên vật liệu ít so với giá trị sản phẩm
- d. Không có hàng tồn kho.

256. Quyết định về sản phẩm dịch vụ có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển của doanh nghiệp?

- a. Có ảnh hưởng lâu dài đến sự phát triển của doanh nghiệp
- b. Tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp
- c. Có ảnh hưởng lâu dài đến sự phát triển của doanh nghiệp và tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp
- d. Không ảnh hưởng nhiều đến doanh nghiệp

257. Quyết định về sản phẩm dịch vụ bao gồm những gì?

- a. Lựa chọn, đổi mới sản phẩm dịch vụ
- b. Lựa chọn, phát triển sản phẩm dịch vụ
- c. Thiết kế, phát triển sản phẩm dịch vụ
- d. Lựa chọn, phát triển đổi mới, thiết kế sản phẩm dịch vụ

258. Khi vẽ cây quyết định nút chiến lược được ký hiệu bằng

- a. Ô vuông □
- b. Ô tròn O
- c. Hình tam giác Δ
- d. Hình ☼

259. Khi tính giá trị tiền tệ mong đợi ta dùng công thức nào?

- a. $EMV_i = \sum EMV_{ij} * P(E_{ij})$

b. $EV_i = \sum EMV_{ij} * P(E_{ij})$

c. $EV_i = \sum EV_{ij} * P(E_{ij})$

d. $EMV_i = \sum EV_{ij} * P(E_{ij})$

260. Công suất lý thuyết là?

a. Công suất lớn nhất máy chạy được trong điều kiện lý thuyết: 24h/ngày và 365ngày/năm

b. Công suất lớn nhất máy chạy được trong điều kiện lý thuyết: 3ca/ngày

c. Công suất lớn nhất máy chạy được trong điều kiện lý thuyết: 24h/ngày

d. Công suất lớn nhất máy chạy được trong điều kiện lý thuyết: 1ca/ngày.

261. Công thức tính công suất thiết kế?

Công suất thiết kế =

công suất thiết kế của máy móc thiết bị trong 1 giờ ×

a. số giờ làm việc trong 1 năm

Công suất thiết kế = công suất thiết kế của máy móc thiết bị trong 1 giờ ×

b. số giờ làm việc trong 1 ngày

c. Công suất thiết kế = công suất thiết kế của máy móc thiết bị trong 24 giờ

Công suất thiết kế = công suất thiết kế của máy móc thiết bị trong ca ×

d. số ca làm việc trong 1 ngày

262. Công suất mong đợi khi tính toán lấy tối đa là?

a. 50%

b. 70%

c. 90%

d. 100%

263. Công thức tính mức độ sử dụng công suất hiệu quả?

a. Mức độ sử dụng công suất hiệu quả = $\frac{\text{công suất thực tế}}{\text{công suất thiết kế}}$

b. Mức độ sử dụng công suất hiệu quả = $\frac{\text{công suất lý thuyết}}{\text{công suất thiết kế}}$

c. Mức độ sử dụng công suất hiệu quả = $\frac{\text{công suất thiết kế}}{\text{công suất mong đợi}}$

d. **Mức độ sử dụng công suất hiệu quả = $\frac{\text{công suất mong đợi}}{\text{công suất thiết kế}}$**

264. Công thức tính công suất hoàn vốn?

a. $P = \frac{FC}{P_x - V}$

b. $P_x = \frac{FC}{P - V}$

c. $P_x = \frac{P}{FC - V}$

d. $P_x = \frac{V}{P - FC}$

265. Bước nào sau đây không có trong quá trình phát triển sản phẩm mới?

a. Thử nghiệm sản phẩm trên thị trường

b. Kéo dài chu kỳ sống của sản phẩm.

c. Khảo sát, thiết kế sản phẩm.

d. Khảo sát phương thức chế tạo sản phẩm .

266. Lợi ích nào không phải là lợi ích của kỹ thuật phân nhóm khi thiết kế là gì?

a. Cải tiến được quá trình thiết kế

b. Giảm chi phí nguyên vật liệu, bán thành phẩm

c. Tăng giá bán

d. Đơn giản hóa quá trình hoạch định, điều hành sản xuất.

267. Nguyên tắc lựa chọn thiết bị

a. Phải phù hợp với công nghệ công suất đã lựa chọn

b. Lựa chọn theo khả năng kinh tế của doanh nghiệp hiện có

c. Chỉ lựa chọn những thiết bị có giá cao

d. Lựa chọn theo ý kiến riêng của giám đốc điều hành

268. Chọn công thức đúng khi tính hiện giá các khoản chi?

a. $P = F(1+i)^{-n}$

b. $P = F(1+i)^n$

c. $P = E(1+i)^n$

d. $P = E(1+i)^{-n}$

Bài toán chọn phương thức mua máy

Một doanh nghiệp cần mua một loại dây chuyền công nghệ. Sau khi so sánh các loại dây chuyền tương tự đã quyết định mua dây chuyền M. Có 2 đơn hàng gửi đến doanh nghiệp như sau:

- Đơn 1: giá CIF cảng Sài Gòn là 600.000 USD, trả sau 90 ngày
- Đơn 2: Giá FOB cảng Osaka là 550.000USD. Thiết bị nặng 5 tấn, giá vận chuyển một tấn bằng 30USD. Chi phí bảo hiểm 0.6% so với giá trị lô hàng.
- Hỏi nên đặt mua hàng theo đơn nào? Lãi suất chiết khấu 2% tháng.

Trả lời 2 câu

269. Tính cho đơn hàng 1 khi chuyển về tháng 0

- a. 565.200 USD
- b. 566.200 USD
- c. 565.300 USD
- d. 566.300 USD

270. Tính cho đơn hàng 2

- a. 550153 USD
- b. 550155 USD
- c. 550153.3 USD
- d. 553163.3 USD

271. Khi quyết định về công nghệ thường sử dụng các loại quá trình công nghệ nào?

- a. Công nghệ thay thế, công nghệ gián đoạn
- b. Công nghệ gián đoạn, công nghệ liên tục
- c. Công nghệ liên tục, công nghệ thay thế, công nghệ gián đoạn
- d. Công nghệ gián đoạn, công nghệ liên tục, công nghệ lặp lại

272. Chu kỳ sống của sản phẩm bao gồm

- a. Giai đoạn giới thiệu, giai đoạn phát triển, giai đoạn suy giảm
- b. Giai đoạn giới thiệu, giai đoạn đỉnh cao, giai đoạn kết thúc
- c. Giai đoạn ra đời, giai đoạn tăng trưởng, giai đoạn kết thúc, giai đoạn chín mùi
- d. Giai đoạn giới thiệu, giai đoạn phát triển, giai đoạn chín mùi, giai đoạn suy giảm.

273. Tại sao việc nghiên cứu kỹ thuật, sản xuất lại làm giảm phí tổn?

- a. Giảm chi phí nguyên vật liệu do giảm chi tiết

- b. Giảm chi phí thiết bị do giảm số chi tiết trong sản phẩm
- c. Giảm chi phí nhân lực do giảm số chi tiết, giảm chi phí vật liệu do giảm số chi tiết trong sản phẩm, giảm chi phí thiết bị do giảm số chi tiết.
- d. Giảm chi phí nhân công do giảm số chi tiết

274. Những yêu cầu cần khi đề xuất phát triển một sản phẩm mới? chọn đáp án sai

- a. Tính hợp thời trang
- b. Tính khả thi
- c. Tính hữu dụng tiện dụng
- d. Sự chấp nhận của thị trường

275. Tổ chức nghiên cứu phát triển sản phẩm mới gồm

- a. Nhóm phát triển sản phẩm
- b. Nhóm phát triển và nhóm phân tích sản phẩm
- c. Nhóm thiết kế và nhóm phát triển sản phẩm
- d. Nhóm phát triển, thiết kế và phân tích sản phẩm

276. Giá trị sử dụng của sản phẩm bao gồm?

- a. Tính hữu dụng, tính tiện dụng, tính khả thi, tính có ích của sản phẩm
- b. Tính kinh tế, tính giá trị, tính khả thi, tính hiệu quả
- c. Tính tính hữu dụng, tính tiện dụng, tính khả thi
- d. Tích tích cực, tính tiêu cực

277. Nút biến cố trong vẽ cây quyết định ký hiệu bằng ô gì?

- a. Ô vuông □
- b. Ô tròn O
- c. Hình tam giác Δ
- d. Hình ☼

278. Các yêu cầu cơ bản của sản phẩm dịch vụ là gì?

- a. Yêu cầu về giá trị kinh tế
- b. Yêu cầu về giá trị và giá trị kinh tế
- c. Yêu cầu về giá trị và giá trị sử dụng
- d. Yêu cầu về chất lượng

279. Quyết định về sản phẩm, dịch vụ là một quyết định có ảnh hưởng như thế nào đối với doanh nghiệp.

- a. Ảnh hưởng lâu dài đối với doanh nghiệp
- b. Tạo ra thế cạnh tranh cho doanh nghiệp
- c. Ảnh hưởng lâu dài tới sự phát triển của doanh nghiệp
- d. Ảnh hưởng lâu dài tới sự phát triển tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp

280. Quyết định sản phẩm dịch vụ không bao gồm.

- a. Lựa chọn sản phẩm dịch vụ
- b. Phát triển đối với sản phẩm dịch vụ
- c. Thiết kế sản phẩm dịch vụ
- d. Chu kỳ đời sống của sản phẩm

281. Những nhân tố không ảnh hưởng đến việc lựa chọn sản phẩm dịch vụ

- a. Khả năng đảm bảo nguồn lực
- b. Khả năng quản trị
- c. Phát triển đổi mới sản phẩm
- d. Sở trường của doanh nghiệp

282. Yêu cầu của sản phẩm dịch vụ là gì

- a. Về giá trị sử dụng
- b. Về giá trị
- c. Tính khả thi của sản phẩm, về giá trị và giá trị sử dụng
- d. Tính khả thi của sản phẩm, về giá trị sử dụng

283. Các doanh nghiệp thường xuyên phải đưa ra giải quyết việc cải tiến, phát triển sản phẩm mới, các quyết định sau không phù hợp với vấn đề.

- a. Cơ hội phát triển sản phẩm mới
- b. Giai đoạn phát triển sản phẩm mới
- c. Hoạch định và lên lịch sản xuất
- d. Vai trò của việc giới thiệu sản phẩm mới

284. Phát triển sản phẩm mới là một yêu cầu.

- a. Khách quan, liên tục
- b. Liên tục

- c. Chủ quan
- d. Khách quan

285. Tổ chức giới thiệu sản phẩm là việc

- a. Liên tục
- b. Khách quan, liên tục
- c. Khách quan
- d. Chủ quan

286. Các loại quá trình công nghệ

- a. Công nghệ gián đoạn, liên tục, lặp lại
- b. Công nghệ liên tục
- c. Công nghệ gián đoạn, liên tục
- d. Công nghệ liên tục, lặp lại

287. Công nghệ gián đoạn là công nghệ sử dụng khi

- a. Sản lượng thấp
- b. Sản lượng cao
- c. Khi chế tạo loạt sản phẩm
- d. Sản lượng thấp, sản lượng cao

288. Công nghệ liên tục là công nghệ sử dụng khi

- a. Sản lượng thấp
- b. Sản lượng cao
- c. Khi chế tạo loạt sản phẩm
- d. Sản lượng thấp, sản lượng cao

289. Nút chiến lược (nút quyết định) là điểm mà ở đó

- a. Không có xác suất
- b. Có xác suất
- c. Các giá trị tiền tệ như thu nhập, chi phí
- d. Các giá trị tiền tệ lời hay lỗ tương ứng

290. Nút biến cố (tình hình hướng) là để mà ở đó xảy ra các tình huống

- a. Có xác suất khác nhau
- b. Không có xác suất

- c. Đều có xác suất giống nhau
- d. Không có xác suất khác nhau

291. Nhân tố thứ 3 trong 5 nhân tố có thể tạo ra các cơ hội phát triển sản phẩm mới

- a. Những biến đổi trong kinh tế
- b. Những thay đổi về kỹ thuật công nghệ
- c. Những thay đổi về chủ trương, chính sách nhà nước
- d. Những thay đổi trên thị trường tiêu thụ

292. Quá trình tồn tại của sản phẩm gồm những giai đoạn nào

- a. Ra đời, giới thiệu, chính mùi, suy giảm
- b. Ra đời, giới thiệu, phát triển, chính mùi, suy giảm
- c. Ra đời, giới thiệu, phát triển, chính mùi
- d. Giới thiệu, phát triển, chính mùi, suy giảm

293. Nhân tố thứ nhất trong 5 nhân tố có thể tạo ra cơ hội phát triển của sản phẩm mới

- a. Những biến đổi trong kinh tế
- b. Những thay đổi về kỹ thuật công nghệ
- c. Những thay đổi về chủ trương, chính sách nhà nước
- d. Những thay đổi trên thị trường tiêu thụ

294. Phát biểu nào là đúng

- a. Công suất lý thuyết là công suất lớn nhất có thể đạt được trong các điều kiện sản xuất lý thuyết
- b. Công suất lý thuyết là công suất bé nhất có thể đạt được trong các điều kiện sản xuất lý thuyết
- c. Công suất lý thuyết là công suất trung bình có thể đạt được trong các điều kiện sản xuất lý thuyết
- d. Công suất lý thuyết là công suất không tồn tại

295. Mức độ sử dụng công suất có hiệu quả công thức tính như sau

- a. Mức độ sử dụng công suất có hiệu quả = công suất mong đợi / công suất thiết kế
- b. Mức độ sử dụng công suất có hiệu quả = công suất lý thuyết / công suất mong đợi
- c. Mức độ sử dụng công suất có hiệu quả = công suất thiết kế / công suất lý thuyết
- d. Mức độ sử dụng công suất có hiệu quả = công suất thiết kế / công suất mong đợi

296. Tại điểm hòa vốn thì tổng doanh thu bằng tổng chi phí nghĩa là $TR=TC$ ta có công thức

- a. $P_x = F_c + V_x \Rightarrow BEP_x = FC / P - V$
- b. $P_x = F_c + V_x \Rightarrow BEP_x = FC / P + V$
- c. $P_x = F_c + V_x \Rightarrow BEP_x = TC / P - V$
- d. $P_x = F_c + V_x \Rightarrow BEP_x = TC / P + V$

297. Công suất tương ứng với điểm hòa vốn

- a. Công suất tối đa
- b. Công suất tối thiểu
- c. Công suất của doanh nghiệp thấp hơn công suất hòa vốn
- d. Công suất của doanh nghiệp cao hơn công suất hòa vốn

298. Doanh nghiệp có thể giảm bớt nhu cầu bằng cách tăng giá bán, kéo dài chu kì phân phối trong trường hợp:

- a. Nhu cầu lớn hơn khả năng về công suất
- b. Nhu cầu bé hơn khả năng về công suất
- c. Nhu cầu bằng khả năng về công suất
- d. Cả 3 đáp án trên đều sai

299. Doanh nghiệp có thể khuyến khích sức mua hàng bằng cách giảm giá bán, tăng cường tiếp thị, thay đổi mẫu mã... để phù hợp với nhu cầu của người tiêu dùng trong trường hợp:

- a. Công suất > nhu cầu
- b. Công suất < nhu cầu
- c. Công suất = nhu cầu
- d. Cả a, b, c đều sai

300. Hiện giá các khoản thu có công thức:

- a. $PV = A[(1+i)^n - 1 / i(1+i)^n]$
- b. $PV = \sum (A_i - F_i) / MAD$
- c. $PV = F(1+i)^{-n}$
- d. $PV = \sum EMV_{ij} * P(E_{ij})$

301. Hiệu suất thu hồi nội bộ sẽ là:

- a. $IRR = i_1 + (i_2 - i_1) * NPV_1 / NPV_1 + |NPV_2|$
- b. $IRR = ML / MP + ML$
- c. $IRR = D / Q * S + Q / 2 * H$
- d. $IRR = FC / P - V$

302. Khi vẽ cây quyết định thì đánh số thứ tự như thế nào:

- a. Từ trái sang phải, từ trên xuống
- b. Từ trên xuống
- c. Từ phải sang trái, từ dưới lên
- d. Từ dưới lên

303. Nút chiến lược là điểm mà ở đó không có xác suất có thể có nhiều phương án lựa chọn khác nhau kí hiệu bằng:

- a. Ô vuông
- b. Ô tròn
- c. Ô tròn và ô vuông
- d. Tùy lựa chọn

304. Để tính EMV ta tính như thế nào:

- a. Tính từ ngọn xuống gốc
- b. Từ ngọn xuống gốc hay từ trái sang phải
- c. Từ gốc lên ngọn
- d. Từ trái sang phải

305. Đối với nút vuông ta chọn theo tiêu chuẩn

- a. MaxEMVi
- b. MinEMVi
- c. $i(EMVi)$
- d. MaxEMVi và MinEMVi

306. Hướng thuận lợi tức là điều tra những nơi:

- a. Thuận lợi và thời gian thuận lợi
- b. Thuận lợi hoặc thời gian thuận lợi
- c. Thuận lợi và không thuận lợi
- d. Thuận lợi hoặc không thuận lợi

307. Hướng thuận lợi tức là điều tra những nơi:

- a. Thuận lợi và không thuận lợi
- b. Không thuận lợi và thời gian thuận lợi
- c. không thuận lợi hoặc vào những thời gian không thuận lợi
- d. Không thuận lợi và vào những thời gian không thuận lợi

308. Trong giai đoạn chín mùi:

- a. Tổng doanh số tăng cao
- b. Chi phí phát triển và sản phẩm giảm
- c. Tổng doanh số tăng
- d. Tổng doanh số tăng cao, chi phí phát triển và sản xuất sản phẩm giảm

309. Các chi phí nảy sinh trong giai đoạn giới thiệu sản phẩm mới :

- a. Rất cao
- b. Rất thấp
- c. Trung bình
- d. Không xác định được

310. Lợi ích của công nghệ liên tục là:

- a. Giảm số chi tiết bộ phận của sản phẩm
- b. Cải tiến được quá trình thiết kế
- c. Giảm được chi phí nguyên vật liệu
- d. Đơn giản hóa quá trình hoạch định điều hành sản xuất

311. Lợi ích của kĩ thuật phân nhóm

- a. Cải tiến và giảm bớt thời gian chuẩn bị công cụ, thời gian sản phẩm dở dang nằm trong khâu sản xuất và cả thời gian sản xuất
- b. Giảm chi phí vật liệu do giảm số chi tiết trong sản phẩm
- c. Giảm chi phí thiết bị máy móc do giảm số chi tiết
- d. Giảm chi phí nhân lực do giảm số chi tiết

312. Đối với nhà quản trị cần giải quyết các vấn đề sau:

- a. Quyết định tự chế tạo hay mua
- b. Kĩ thuật phân nhóm khi thiết kế
- c. Tổ chức nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới

d. Câu a,b đúng

313. Các giải pháp cần dung khi thị trường biến động:

- a. Bố trí lại nhân sự cho phù hợp với mối quan hệ giữa nhu cầu và máy móc thiết bị
- b. Mua thêm, giảm bớt hoặc cho thuê các thiết bị chưa dùng đến
- c. Cải tiến công nghệ cho phù hợp, thiết kế lại sản phẩm cho phù hợp
- d. Tất cả các câu trên đúng

314. Nhóm nghiên cứu sản phẩm mới là nhóm nào

- a. nhóm phát triển sản phẩm mới
- b. nhóm thiết kế sản phẩm
- c. nhóm phân tích sản phẩm
- d. cả ba đều đúng

315. Chọn câu sai: giai đoạn giới thiệu sản phẩm, các chi phí nảy sinh trong giai đoạn này là

- a. chi phí nghiên cứu
- b. chi phí nhân lực do giảm số chi tiết
- c. chi phí phát triển sản phẩm, điều chỉnh, hoàn thiện sản phẩm
- d. chi phí xây dựng, phát triển mạng lưới cung ứng cho sản xuất

316. Công nghệ sử dụng khi chế tạo sản phẩm

- a. công nghệ gián đoạn
- b. công nghệ liên tục
- c. công nghệ lặp lại
- d. a, b, c đúng

317. Công nghệ khi sử dụng sản lượng cao, chủng loại sản phẩm ít biến đổi

- a. công nghệ gián đoạn
- b. công nghệ liên tục
- c. công nghệ lặp lại
- d. a, b, c đúng

318. Công nghệ khi sử dụng sản lượng thấp, số lượng chủng loại biến đổi lớn

- a. công nghệ gián đoạn
- b. công nghệ liên tục

- c. công nghệ lặp lại
- d. a, b, c đúng

319. Giai đoạn chín mùi là giai đoạn mà các nhà quản trị cần

- a. chiến lược sản xuất nhanh với số lượng cao
- b. thực hiện dư báo, chuẩn bị đầy đủ để kịp thời đáp ứng
- c. tăng cường quảng cáo, truyền thông để nhiều người biết đến sản phẩm
- d. tăng cường sản xuất, thiết kế, thay đổi mẫu mã kiểu dáng nhằm nắm bắt được thị hiếu của khách hàng

320. Mục tiêu của quyết định về công nghệ

- a. tìm ra một phương thức, một quá trình tốt nhất để sản xuất đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đảm bảo chất lượng sản phẩm trong điều kiện cụ thể về tài nguyên và năng lực quản trị
- b. dùng khi phải sản xuất nhiều loại sản phẩm, dịch vụ nhưng số lượng sản phẩm, dịch vụ mỗi loại rất nhỏ
- c. để đảm bảo chức năng của sản phẩm có nhiều phương án qua thiết kế mới chọn được nhiều phương án tốt nhất
- d. câu b,c đúng

321. Công suất thiết kế là công suất có thể đạt được trong điều kiện nào sau đây

- a. sản xuất bình thường
- b. sản xuất có công suất lớn
- c. sản xuất có công suất nhỏ
- d. cả b, c đúng

322. Lợi ích của công nghệ liên tục là

- a. tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm soát chất lượng
- b. đơn giản hóa quá trình hoạch định điều hành sản xuất
- c. cải tiến và giảm bớt thời gian chuẩn bị công cụ
- d. b,c đúng

323. Phân tích về giá trị của sản phẩm diễn ra trong thời gian

- a. trong suốt quá trình sản xuất
- b. chỉ cần phân tích ở giai đoạn giới thiệu sản phẩm

- c. chỉ cần phân tích ở giai đoạn phát triển sản phẩm
- d. chỉ cần phân tích ở giai đoạn chín mùi

324. Giai đoạn suy giảm nhà quản trị cần

- a. cương quyết ngừng sản xuất sản phẩm đó
- b. vẫn sản xuất nhưng số lượng ít
- c. sản xuất nhiều
- d. giảm thiểu phí tổn, giảm bớt sự thay đổi mẫu mã, kiểu dáng

325. Khối lượng hàng bán ra phụ thuộc

- a. chu kỳ sống của sản phẩm
- b. giá trị của sản phẩm
- c. tính hữu dụng của sản phẩm
- d. giá cả

326. Các bước sau bước nào không có trong các bước quyết định về sản phẩm và dịch vụ:

- a. Lựa chọn sản phẩm và dịch vụ.
- b. Phát triển, đổi mới sản phẩm và dịch vụ.
- c. Thiết kế sản phẩm và dịch vụ.
- d. Thúc đẩy sản phẩm và dịch vụ.

327. Ta cần áp dụng chiến lược sản xuất nhanh với sản lượng cao, giảm thiểu phí tổn, giảm bớt sự thay đổi mẫu mã, kiểu dáng nhằm duy trì khả năng sinh lợi vào giai đoạn nào của chu kỳ sống sản phẩm:

- a. Giai đoạn giới thiệu sản phẩm.
- b. Giai đoạn phát triển của sản phẩm.
- c. Giai đoạn chín mùi
- d. Giai đoạn suy giảm.

328. Trong các giai đoạn của chu kỳ sống sản phẩm, giai đoạn nào có chi phí phát sinh rất lớn:

- a. Giai đoạn giới thiệu sản phẩm
- b. Giai đoạn phát triển của sản phẩm
- c. Giai đoạn chín mùi
- d. Giai đoạn suy giảm

329. Giá trị sử dụng sản phẩm không bao gồm yếu tố nào sau đây:

- a. Tính hữu dụng
- b. Tính tiện dụng
- c. Tính hợp lý
- d. Tính khả thi

330. Trong giai đoạn chín muồi, nhà sản xuất không nhất thiết thực hiện bước nào:

- a. Thực hiện dự báo nhu cầu chính xác
- b. Sản xuất nhanh với sản lượng cao
- c. Giảm thiểu phí tổn
- d. Giảm bớt sự thay đổi mẫu mã, kiểu dáng

331. Nhân tố nào sau đây không tạo ra cơ hội phát triển sản phẩm mới:

- a. Thay đổi về kỹ thuật công nghệ
- b. Khảo sát đời sống sản phẩm
- c. Thay đổi về thị hiếu và nhân khẩu
- d. Thay đổi về chính trị

332. Trong công thức về cây quyết định $EMV_i = \sum EMV_{ij} * P(E_{ij})$ EMV_i là gì?

- a. Giá trị tiền tệ mong đợi theo tình huống j
- b. Giá trị tiền tệ mong đợi phương án i
- c. Xác suất theo tình huống j
- d. Xác suất theo phương án i

333. Các loại quá trình công nghệ là:

- a. Công nghệ đơn giản, công nghệ phức tạp và công nghệ hòa vốn
- b. Công nghệ lặp lại, công nghệ liên tục và công nghệ hòa vốn
- c. Công nghệ đơn giản, công nghệ liên tục và công nghệ gián đoạn
- d. Công nghệ gián đoạn, công nghệ liên tục và công nghệ lặp lại

334. Một sản phẩm đều trải qua các giai đoạn nào:

- a. Ra đời, giới thiệu, chín mùi, suy giảm.
- b. Giới thiệu, ra đời, chín mùi, suy giảm.
- c. Giới thiệu, phát triển, chín mùi, suy giảm.
- d. Ra đời, phát triển, chín mùi, suy giảm.

335. Phạm vi lựa chọn công suất nằm trong khoảng:

- a. Từ công suất thực tế đến công suất hòa vốn.
- b. Từ công suất thực tế đến công suất mong đợi.
- c. Từ công suất thực tế đến công suất thiết kế.
- d. Từ công suất thực tế đến công suất lý thuyết.

336. Yếu tố nào sau đây không phải là yếu tố có thể tạo ra các cơ hội phát triển sản phẩm:

- a. Những biến đổi về kinh tế.
- b. Những thay đổi về thị hiếu và số nhân khẩu trong các hệ gia đình.
- c. Những thay đổi trên thị trường tiêu thụ.
- d. Những thay đổi về xuất xứ sản phẩm.

337. Chi phí nào không phải là chi phí phát sinh trong giai đoạn giới thiệu sản phẩm:

- a. Chi phí nghiên cứu.
- b. Chi phí phát triển sản phẩm, điều chỉnh, hoàn thiện sản phẩm.
- c. Chi phí cho việc dự báo nhu cầu chính xác của sản phẩm.
- d. Chi phí xây dựng, phát triển mạng lưới cung ứng cho sản xuất.

338. Đáp án nào đúng sau đây:

- a. Những sản phẩm có triển vọng phát triển tốt là những sản phẩm có chất lượng tốt.
- b. Những sản phẩm có triển vọng phát triển tốt là những sản phẩm độc quyền.
- c. Những sản phẩm có triển vọng phát triển tốt là những sản phẩm chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu của xí nghiệp.
- d. Những sản phẩm có triển vọng phát triển tốt là những sản phẩm có thể cạnh tranh tốt với các sản phẩm cùng loại.

339. Yếu tố nào sau đây không phải là nguyên nhân làm cho việc nghiên cứu kỹ thuật, sản xuất làm giảm phí tổn.

- a. Giảm chi phí vật liệu do giảm số chi tiêu trong sản xuất.
- b. Giảm chi phí thiết bị máy móc do giảm số chi tiêu.
- c. Giảm chi phí nhân lực do giảm số chi tiêu.
- d. Giảm chi phí giới thiệu sản phẩm.

340. Bước thứ 6 trong quá trình phát triển sản phẩm là:

- a. Khảo sát thiết kế sản phẩm.
- b. Thử nghiệm sản phẩm trên thị trường.
- c. Giới thiệu sản phẩm.
- d. Khảo sát các phương thức chế tạo sản phẩm.

341. Những doanh nghiệp áp dụng những công nghệ gián đoạn thường được gọi là?

- a. Cửa hàng trung bay.
- b. Cửa hàng tiện lợi .
- c. Cửa hàng công việc.
- d. Cửa hàng bách hóa.

342. Mục tiêu quyết định của công nghệ là:

- a. Đưa ra một phương thức, một quá trình tốt nhất để sản xuất.
- b. Tìm ra một quá trình sản xuất mới với sự hỗ trợ của khoa học kỹ thuật.
- c. Tiết kiệm chi phí trong quá trình sản xuất.
- d. Sản xuất với số lượng cao nhất trong thời gian thấp nhất.

343. Quá trình công nghệ bao gồm các loại:

- a. Công nghệ gián đoạn, công nghệ liên tục, công nghệ toàn diện.
- b. Công nghệ gián đoạn, công nghệ liên tục, công nghệ lặp lại.
- c. Công nghệ liên tục, công nghệ lặp lại.
- d. Công nghệ toàn diện, công nghệ lặp lại.

344. Công nghệ liên tục:

- a. Dung khi sản xuất nhiều loại sản phẩm, dịch vụ, sản lượng rất nhỏ.
- b. Có đặc tính lâu dài, liên tục và cố định trong hoạc động chuyên môn hóa.
- c. Có mức độ biến đổi sản phẩm vừa và phải.
- d. Có mỗi loại sản phẩm trung bình.

345. Bước thứ 3 của mô hình toán về sắp xếp mặt bằng tối ưu là:

- a. Xác định một sơ đồ hay một ma trận.
- b. Xác định sơ đồ gián lược ban đầu.
- c. Xác định diện tích cần thiết.
- d. Xác định chi phí.

346. Quyết định về địa điểm doanh nghiệp nó ảnh hưởng lớn đến:

- a. Chất lượng sản phẩm
- b. Uy tín của doanh nghiệp
- c. Định phí và biến phí
- d. Khả năng sản xuất

347. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc chọn địa điểm gồm:

- a. Điều kiện tự nhiên, điều kiện xã hội, nhân tố kinh tế, nguồn nhân công
- b. Điều kiện tự nhiên, chính trị, kinh tế, nhân lực
- c. Điều kiện tự nhiên, phong tục tập quán, chính trị, xã hội
- d. Chính trị, xã hội, kinh tế, nhân lực

348. Bước thứ 3 của phương pháp xác định địa điểm có trọng số

- a. Xác định trọng số cho từng yếu tố
- b. Quyết định thang điểm
- c. Hội đồng quản trị quyết định cho điểm
- d. Lập bảng kê cho các yếu tố

349. Bước thứ 4 của phương pháp xác định địa điểm có trọng số

- a. Xác định trọng số cho từng yếu tố
- b. Quyết định thang điểm
- c. Hội đồng quản trị quyết định cho điểm
- d. Lập bảng kê cho các yếu tố

350. Bước thứ 1 của phương pháp xác định địa điểm có trọng số

- a. Xác định trọng số cho từng yếu tố
- b. Quyết định thang điểm
- c. Hội đồng quản trị quyết định cho điểm
- d. Lập bảng kê cho các yếu tố

351. Bước thứ 2 của phương pháp xác định địa điểm có trọng số

- a. Xác định trọng số cho từng yếu tố
- b. Quyết định thang điểm
- c. Hội đồng quản trị quyết định cho điểm
- d. Lập bảng kê cho các yếu tố

352. Có mấy loại về công suất

- a. 2
- b. 3
- c. 4
- d. 5

Điền từ, cụm từ thích hợp vào chỗ trống.

“... là công suất lớn nhất có thể đạt được trong các điều kiện sản xuất lý thuyết: Máy móc thiết bị chạy suốt 24h/ngày và 365 ngày/ năm”

353. Chọn đáp án đúng

- a. Công suất lý thuyết
- b. Công suất thiết kế
- c. Công suất mong đợi (công suất hiệu quả)
- d. Công suất thực tế

354. Phạm vi lựa chọn công suất nằm trong khoảng từChọn đáp án đúng

- a. Công suất lý thuyết đến công suất thiết kế
- b. Công suất thiết kế đến công suất mong đợi
- c. Công suất mong đợi đến công suất thực tế
- d. Công suất thực tế đến công suất hòa vốn

355. Các căn cứ để lựa chọn công suất không bao gồm

- a. Khả năng chiếm lĩnh thị trường, thị phần dự kiến
- b. Năng lực tổ chức, điều hành sản xuất
- c. Khả năng về vốn
- d. Khả năng đặt mua các thiết bị công nghệ có công suất không phù hợp.

356. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn địa điểm

- a. Tự nhiên, xã hội, kinh tế
- b. Tự nhiên, xã hội, dân số
- c. Tự nhiên, dân số, công nghệ
- d. Dân số, công nghệ, kinh tế

357. Quyết định về địa điểm của doanh nghiệp là một loại quyết định có tính chiến lược. Nó ảnh hưởng lớn đến.....và.....của sản phẩm cũng như các hoạt động, giao dịch khác của doanh nghiệp

- a. Định phí và biến phí
- b. Giá trị và chất lượng
- c. Chi phí và chất lượng
- d. Uy tín và chất lượng

358. Trong phương pháp cho điểm có trọng số thì “ quyết định thang điểm” là bước thứ:

- a. Bước 3
- b. Bước 4
- c. Bước 5
- d. Bước 6

359. Các doanh nghiệp dịch vụ như cửa hàng, khách sạn, các trạm nhiên liệu, trung tâm tin học, tin học, xí nghiệp vận tải hành khách... thì yếu tố nào là quan trọng nhất.

- a. Gần thị trường tiêu thụ
- b. Gần nguồn nguyên liệu
- c. Gần nguồn nhân công
- d. Nhân tố vận chuyển

360. Vì sao việc xác định địa điểm lại quang trọng đối với doanh nghiệp? Hãy chọn câu sai:

- a. Liên quan đến giá thêm mặt bằng.
- b. Liên quan đến hoạt động của công ty.
- c. Liên quan đến lợi ích của công ty.
- d. Liên quan đến người dân xung quanh.

361. Đâu không phải là công việc trong xác định địa điểm cụ thể?

- a. Giải quyết vấn đề đất đai.
- b. Giải quyết vấn đề thiết kế.
- c. Giải quyết vấn đề mục tiêu kinh tế.
- d. Giải quyết vấn đề pháp lý.

362. Khó khăn lớn nhất của phương pháp cho điểm có trọng số là?

- a. Mang tính chủ quan
- b. Xác định trọng số.
- c. Xác định trọng số và liệt kê các nhân tố ảnh hưởng.

d. Xác định trọng số và mang tính chủ quan

363. Chi phí vận chuyển phụ thuộc vào?

- a. Lượng vận chuyển.
- b. Lượng vận chuyển, phương thức vận chuyển.
- c. Lượng vận chuyển, cự ly vận chuyển.
- d. Lượng vận chuyển, cước phí vận chuyển.

364. Tiến hành chọn địa điểm gồm mấy bước:

- a. 1
- b. 3
- c. 2
- d. 4

365. Các nhân tố kinh tế ảnh hưởng đến việc lựa chọn địa điểm (Chọn đáp án sai):

- a. Gần thị trường tiêu thụ
- b. Cấu trúc hạ tầng của địa phương
- c. Gần nguồn nguyên liệu
- d. Gần nguồn nhân công

366. Quyết định thang điểm là bước mấy trong việc xác định địa điểm theo phương pháp cho điểm có trọng số:

- a. 2
- b. 3
- c. 4
- d. 5

367. Xác định địa điểm theo phương pháp điểm hòa vốn cần xét:

- a. Quan hệ giữa chi phí và sản lượng
- b. Trọng số
- c. Tổng lượng vận chuyển phải chở
- d. Tọa độ cơ sở hiện có

368. Trong các điều kiện tự nhiên bao gồm những nhân tố:

- a. Địa hình, địa chất, thủy văn, khí tượng, tài nguyên, môi trường sinh thái.
- b. Địa hình, dân số, dân sinh.

- c. Tài nguyên môi trường, văn hóa.
- d. Khí tượng, cấu trúc hạ tầng.

369. Các điều kiện xã hội ảnh hưởng đến việc chọn địa điểm:

- a. Dân số, hoạt động kinh tế, văn hóa kỹ thuật, cấu trúc hạ tầng, vấn đề xã hội
- b. Thái độ cả chính quyền
- c. Nông nghiệp, chăn nuôi
- d. Giáo dục khách sạn

370. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc chọn địa điểm là:

- a. Yếu tố khách hàng
- b. Yếu tố lao động
- c. Yếu tố kinh tế, xã hội

371. Xác định địa điểm cụ thể cần:

- a. Giải quyết vấn đề liên quan đến đất đai, mặt bằng.
- b. Giải quyết vấn đề liên quan đến điều tra, khảo sát, thiết kế.
- c. Giải quyết vấn đề liên quan đến dự toán công trình, tổ chức xây lắp và hoàn thành mọi thủ tục pháp lý cần thiết.
- d. Giải quyết vấn đề liên quan đến đất đai, mặt bằng, điều tra, khảo sát, thiết kế, dự toán công trình, tổ chức xây lắp và hoàn thành mọi thủ tục pháp lý cần thiết.

372. Rất khó xác định được lượng của các nhân tố ảnh hưởng đến việc chọn địa điểm, nhưng vì tầm quan trọng chúng ta cũng không thể bỏ qua. Lúc nay ta có thể dùng phương pháp:

- a. Phương pháp cho điểm có trọng số.
- b. Phương pháp điểm hoà vốn.
- c. Phương pháp tọa độ một chiều.
- d. Phương pháp tọa độ hai chiều.

373. Các bước tiến hành phương pháp cho điểm có trọng số. Tìm đáp án sai :

- a. Bước 1 : Lập bảng các yếu tố ảnh hưởng cần xem xét.
- b. Bước 2 : Xác định trọng số cho từng yếu tố tùy theo mức độ quan trọng của nó đối với mục tiêu của công ty.
- c. Bước 3 : Quyết định thang điểm.

d. Bước 4 : Kết luận về địa điểm được lựa chọn với số điểm tối đa.

374. Việc chọn địa điểm của doanh nghiệp, nhất là đối với các doanh nghiệp lớn, thời hạn đầu tư dài thường tiến hành:

a. Bước 1: Xác định khu vực địa điểm. Bước 2: Xác định địa điểm cụ thể.

b. Bước 1: Xác định khu vực địa điểm. Bước 2: Nghiên cứu các vấn đề kinh tế kỹ thuật tổng quát.

c. Bước 1: Xác định địa điểm cụ thể. Bước 2: Nghiên cứu các vấn đề kinh tế kỹ thuật tổng quát.d.

d. Nghiên cứu các vấn đề kinh tế kỹ thuật tổng quát.

375. Phương pháp hòa vốn xét đến quan hệ giữa:

a. Chi phí, nguồn lao động

b. Sản xuất, sản lượng

c. Chi phí, sản lượng

d. Chi phí, chính sách

376. Bản chất kinh tế của quá trình sản xuất phương pháp hòa vốn có độ tin cậy:

a. Cao

b. Trung bình

c. Thấp

d. Không xác định được

377. Nhân tố kinh tế gồm có:

a. Thị trường tiêu thụ, gần nguồn nguyên liệu.

b. Gần nguồn thị trường tiêu thụ, nhân tố vận chuyển.

c. Nhân tố vận chuyển, gần nguồn nhân công, gần nguồn nguyên liệu.

d. Gần thị trường tiêu thụ, gần nguồn nguyên liệu, gần nguồn nhân công, nhân tố vận chuyển

378. Xí nghiệp giấy nên đặt ở nơi nào:

a. Gần thị trường tiêu thụ.

b. Gần nguồn nguyên liệu.

c. Gần nguồn nhân công.

d. Đặt ở đâu cũng được.

379. Các nhà hàng nên đặt ở đâu

- a. Gần thị trường tiêu thụ.
- b. Gần nguồn nguyên liệu.
- c. Gần nguồn nhân công.
- d. Gần nơi có phong cảnh thiên nhiên tuyệt đẹp.

380. Theo phương pháp tọa độ 1 chiều thì tọa độ của cơ sở mới được xác định theo công thức nào:

- a. $L = (1/W) * \sum Wd_i$
- b. $L = (1/W) * \sum Widi$
- c. $L = (1/W_i) * \sum Wd_i$
- d. $L = (1/W_i) * \sum Widi$

381. Phương pháp tọa độ 1 chiều được áp dụng đối với trường hợp:

- a. DN đã có sẵn một số cơ sở sản xuất kinh doanh nằm tương đối trên 1 trục, địa điểm xây dựng cơ sở mới cũng nằm trên trục đó.
- b. DN có nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh đặt ở nhiều nơi, cần 1 cơ sở mới ở địa điểm mới chưa có nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh.
- c. DN có sẵn một số cơ sở sản xuất kinh doanh nằm trên 1 trục, cần thêm 1 địa điểm mới để xây dựng hệ thống mới nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh.
- d. DN cần 1 địa điểm để xây dựng cơ sở mới nằm cách xa cơ sở cũ để thuận lợi cho việc sản xuất kinh doanh.

382. Theo phương pháp tọa độ 1 chiều, W là giá trị gì trong công thức xác định cơ sở mới:

- a. Tọa độ cơ sở mới.
- b. Lượng vận chuyển đến cơ sở i.
- c. Tọa độ nhà máy.
- d. Tổng lượng vận chuyển đến tất cả cơ sở i.

383. Bài toán vận tải là:

- a. Một bài toán đặc thù của quy hoạch tuyến tính.
- b. Một phương pháp tính của xác suất thống kê.
- c. Một dạng toán đại cương.
- d. Một mô hình vật lý tổng hợp.

384. Đối với phương pháp sử dụng bài toán vận tải, ký hiệu Xij nghĩa là:

- a. Công suất của nhà máy i.
- b. Nhu cầu của đại lý j.
- c. Lượng hàng cần sản xuất và chuyên chở từ nhà máy i đến đại lý j.
- d. Chi phí sản xuất và vận chuyển 1 tấn hàng từ nhà máy i đến đại lý j.

385. Chi phí vận chuyển không phụ thuộc vào:

- a. Phương thức vận chuyển
- b. Chất lượng đường giao thông
- c. Cự ly vận chuyển
- d. Lượng vận chuyển.

386. Phương pháp sử dụng bài toán vận tải

- a. Góc Tây Bắc
- b. Cmin
- c. Foghen
- d. Góc Tây Bắc, Cmin, Foghen

Trường hợp phương án chưa tối ưu khi $\sum a_i \neq \sum b_j$ ta thêm vào:

Một hàng giả và một cột giả

Một cột giả

Một hàng giả hoặc một cột giả

Không thêm

1. Nhà máy bia A có tọa độ các đại lý và lượng vận chuyển của 6 đại lý như sau:

Cơ sở hiện có (i)	Tọa độ đi (x,y)	Lượng vận chuyển tháng (Wi)	$d_i x W_i$	$d_i y W_i$
Đại lý 1	(58, 54)	200	24000	16000
Đại lý 2	(60, 40)	400	5800	5400
Đại lý 3	(22, 76)	100	8400	1400
Đại lý 4	(69, 52)	100	4400	15200
Đại lý 5	(39, 14)	300	11700	4200
Đại lý 6	(84, 17)	300	24000	16000

Cộng		$W = 1400$	75000	53800
------	--	------------	-------	-------

387. Tọa độ tốt nhất của kho phân phối là

- a. $C_x = 53,27$, $C_y = 40,28$
- b. $C_x = 52,25$, $C_y = 41,82$
- c. $C_x = 53,57$, $C_y = 41,82$
- d. $C_x = 53,57$, $C_y = 41,28$

388. Nhân tố kinh tế ảnh hưởng đến việc lựa chọn địa điểm

- a. Thị trường tiêu thụ, nguyên liệu, nguồn nhân công
- b. Vận chuyển, nguồn nhân công, thị trường kinh tế
- c. Nguồn nhân công, vận chuyển, tiêu thụ
- d. Thị trường tiêu thụ, nguyên liệu, vận chuyển, nguồn nhân công

389. Các bước tiến hành chọn địa điểm

- a. Xác định địa điểm cụ thể, xác định thị trường tiêu thụ
- b. Xác định địa điểm cụ thể, xác định khu vực địa điểm
- c. xác định khu vực địa điểm, xác định thị trường tiêu thụ
- d. xác định khu vực địa điểm, xác định nguồn nhân công

390. Phương trình xác định điểm hòa vốn

- a. $y_1 = ax$, $y_2 = bx+c$
- b. $y_1 = ax + b$, $y_2 = cx$
- c. $y_1 = (a+b)x$, $y_2 = c$
- d. $y_1 = ax$, $y_2 = (b+c)x$

391. Tọa độ cơ sở phương pháp tọa độ 2 chiều

- a. $C_x = \frac{1}{W} \sum_{i=1}^n d_{ix} W_i$, $C_y = \frac{1}{W} \sum_{i=1}^n d_{iy} W_i$
- b. $C_x = \frac{1}{W} \sum_{i=1}^n W_i d_i$, $C_y = \frac{1}{W} \sum_{i=1}^n d_i W_i$
- c. $C_x = \frac{1}{W} \sum_{i=1}^n d_{ix} W_i$, $C_y = \frac{1}{W} \sum_{i=1}^n d_{ix} W_i$

d. $C_x = \frac{1}{W} \sum_{i=1}^n d_{iy} W_i$, $C_y = \frac{1}{W} \sum_{i=1}^n d_{ix} W_i$

392. Có bao nhiêu bước tiến hành chọn địa điểm:

- a. 3 bước
- b. 2 bước
- c. 4 bước
- d. 1 bước

393. Câu nào sau đây là nhân tố kinh tế:

- a. nhân tố vận chuyển
- b. nhân tố tự nhiên
- c. nhân tố xã hội
- d. nhân tố kinh tế

394. có bao nhiêu bước xác định địa điểm:

- a. 8 bước
- b. 6 bước
- c. 2 bước
- d. 4 bước

395. Sau đây là công thức xác định $L = \frac{1}{W} \sum_{i=1}^n W_i D_i$

- a. phương pháp tọa độ một chiều
- b. phương pháp tọa độ 2 chiều
- c. phương pháp sử dụng bài toán vận tải
- d. phương pháp điểm hòa vốn

396. công thức xác định tọa độ hai chiều

a. $C_x = \frac{1}{W} \sum_{i=1}^n D_{ix} W_i$

b. $C = \frac{1}{W} \sum_{i=1}^n d_{iy} W_i$

c. $L = \frac{1}{W} \sum_{i=1}^n W_i$

d. $U_i + V = C_{ij}$

397. khi xác định địa điểm của doanh nghiệp ảnh hưởng đến

- a. giá của sản phẩm cũng như các hoạt động, giao dịch khác của doanh nghiệp.
- b. định phí của sản phẩm cũng như các hoạt động, giao dịch khác của doanh nghiệp.
- c. biến phí của sản phẩm cũng như các hoạt động, giao dịch khác của doanh nghiệp.
- d. đến định phí và biến phí của sản phẩm cũng như các hoạt động, giao dịch khác của doanh nghiệp.

398. Việc chọn địa điểm của doanh nghiệp qui mô lớn, thời hạn đầu tư dài thường tiến hành giải quyết :

- a. giải quyết trong dự án khả thi
- b. giải quyết trong dự án tiền khả thi
- c. xác định khu vực địa điểm, xác định địa điểm cụ thể
- d. giải quyết trong dự án khả thi và giải quyết trong dự án tiền khả thi

399. Đối với doanh nghiệp mới thành lập thời hạn đầu tư thường tiến hành theo trình tự sau:

- a. giải quyết trong dự án khả thi
- b. giải quyết trong dự án tiền khả thi
- c. xác định khu vực địa điểm, xác định địa điểm cụ thể
- d. giải quyết trong dự án khả thi và giải quyết trong dự án tiền khả thi

400. Đối với doanh nghiệp đang hoạt động, nếu chọn địa điểm để xây dựng thêm cơ sở thì tiến hành theo

- a. giải quyết trong dự án khả thi
- b. giải quyết trong dự án tiền khả thi
- c. xác định khu vực địa điểm, xác định địa điểm cụ thể
- d. giải quyết trong dự án khả thi và giải quyết trong dự án tiền khả thi

401. Gần nguồn tiêu thụ là nhân tố quan trọng nhất đối với doanh nghiệp nào sau đây:

- a. các doanh nghiệp dịch vụ
- b. các doanh nghiệp có sản phẩm giảm trọng hay các doanh nghiệp sản phẩm tăng trọng
- c. các doanh nghiệp chế biến lương thực
- d. các doanh nghiệp dịch vụ, các doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng khó vận chuyển

402. Doanh nghiệp nào sau đây sẽ chọn xây dựng cơ sở sản xuất gần nguồn nguyên liệu:

- a. các doanh nghiệp có sản phẩm giảm trọng, các doanh nghiệp chế biến lương thực
- b. các doanh nghiệp có sản phẩm giảm trọng hay các doanh nghiệp sản phẩm tăng trọng
- c. các doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng khó vận chuyển
- d. các doanh nghiệp dịch vụ, các doanh nghiệp sản xuất các mặt hàng khó vận chuyển

Dựa vào 4 chỉ tiêu sau để đánh giá và ứng với mỗi chỉ tiêu tùy theo mức độ quan trọng của nó có hệ số tương ứng như sau:

Yếu tố	Hệ số	Vị trí có khả năng		
		Thủ Đức	Bình Chánh	Gò Vấp
1) Thuận đường cho nhiều người	5	9	7	7
2) Tiền đền bù đất đai	3	6	10	3
3) Địa điểm yên tĩnh trong lành	3	5	2	7
4) Dễ tìm cán bộ chuyên môn	2	3	6	2

403. Vậy địa điểm nào có hy vọng được chọn nhất?

- a. Thủ Đức
- b. Bình Chánh
- c. Gò Vấp
- d. không có địa điểm nào

giải:

Yếu tố	Hệ số	Địa điểm tính hệ số của từng vị trí		
		Thủ Đức	Bình Chánh	Gò Vấp
1) Thuận đường cho nhiều người	5	$5 \times 9 = 45$	$5 \times 7 = 35$	$5 \times 7 = 35$
2) Tiền đền bù đất đai	3	$3 \times 6 = 18$	$3 \times 10 = 30$	$3 \times 3 = 9$
3) Địa điểm yên tĩnh trong lành	3	$3 \times 5 = 15$	$3 \times 2 = 6$	$3 \times 7 = 21$
4) Dễ tìm cán bộ chuyên môn	2	$2 \times 3 = 6$	$2 \times 6 = 12$	$2 \times 2 = 4$
		84	83	69

Vậy địa điểm được chọn là Thủ Đức vì tổng hệ số cao

404. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn địa điểm

- a. Các điều kiện tự nhiên
- b. Các thị trường tiêu thụ
- c. Các nguồn nhiên liệu
- d. Các nguồn nhân công

405. Công thức xác định điểm hòa vốn

- a.
$$\begin{cases} y_1 = ax \\ y_2 = bx + c \end{cases}$$
- b.
$$L = \frac{1}{W} \cdot \sum_{i=1}^n W_i \cdot d_i$$
- c.
$$Cx = \frac{1}{W} \cdot \sum_{i=1}^n d_{ix} \cdot W_i$$
- d.
$$Cy = \frac{1}{W} \sum d_{iy} W_i$$

406. Xác định công thức phương pháp tọa độ một chiều

- a.
$$\begin{cases} y_1 = ax \\ y_2 = bx + c \end{cases}$$
- b.
$$L = \frac{1}{W} \cdot \sum_{i=1}^n W_i \cdot d_i$$
- c.
$$Cx = \frac{1}{W} \cdot \sum_{i=1}^n d_{ix} \cdot W_i$$
- d.
$$Cy = \frac{1}{W} \sum d_{iy} W_i$$

407. Xác định công thức phương pháp tọa độ hai chiều

- a.
$$\begin{cases} y_1 = ax \\ y_2 = bx + c \end{cases}$$
- b.
$$Cy = \frac{1}{W} \sum_{i=1}^n d_{iy} W_i$$
- c.
$$L = \frac{1}{W} \cdot \sum_{i=1}^n W_i \cdot d_i$$

d. $C_X = \frac{1}{W} \sum d_{ix} W_i$

408. Xếp thứ tự các bước tiến hành phương pháp cho điểm có trọng số

- Lập bảng kê, xác định trọng số cho từng yếu tố, lấy tổng số điểm đạt được từng địa điểm, quyết định thang điểm, HDQT tiến hành cho điểm, Kết luận và địa điểm được chọn
- Lập bảng kê, xác định trọng số cho từng yếu tố, quyết định thang điểm, HDQT tiến hành cho điểm, lấy số điểm của từng yếu tố nhân với trọng số, kết luận và địa điểm được chọn
- Lập bảng kê, quyết định thang điểm, lấy tổng số điểm đạt được từng địa điểm, HDQT tiến hành cho điểm, xác định trọng số cho từng yếu tố
- HDQT tiến hành cho điểm, lập bảng kê, xác định trọng số cho từng yếu tố, quyết định thang điểm, lấy số điểm của từng yếu tố nhân với trọng số, kết luận và địa điểm được chọn

409. Phương pháp nào chỉ xét đến chi phí và sản lượng

- Phương pháp một chiều
- Phương pháp hai chiều
- Phương pháp điểm hòa vốn
- Phương pháp sử dụng bài toán vận tải

410. Quyết định về địa điểm của doanh nghiệp là.

- Một loại quyết định có tính chiến lược
- Một loại định phí và biến phí
- Hoạt động giao dịch của doanh nghiệp
- Một loại quyết định có chiến lược nó ảnh hưởng đến định phí và biến phí của sản phẩm cũng như các hoạt động giao dịch khác của doanh nghiệp

411. Các điều kiện xã hội bao gồm :

- Địa hình, địa chất, thủy văn, khí tượng
- Mỏ, khai thác đá, chế biến lương thực
- Trung tâm thông tin, tin học, xí nghiệp vận tải hành khách
- Cấu trúc hạ tầng địa phương, điện, nước, giao thông vận tải

Công ty A cần xây dựng một nhà máy sản xuất máy công nghiệp loại nhỏ. Qua điều tra tính toán dưới bảng

Địa điểm	Định phí hàng năm	Biến phí 1 sản phẩm
I	300	0.75
II	600	0.45
III	1100	0.25

412. Với công suất đã được xác định bằng 2000 sản phẩm/năm thì YI, YII, YIII ?

- a. 1800,1500,1600
- b. 1800,1900,2100
- c. 1200,1300,1400
- d. 1600,1700,1800

413. Trong phương pháp tọa độ một chiều ý nghĩa của “L” ?

- a. Toạ độ cơ sở mới
- b. Biến phí tính cho một sản phẩm
- c. Số sản phẩm bán ra trong một năm
- d. Tổng lượng vận chuyển phải chở đến chính phủ

414. Điều nào sau đây sai khi nói về quyết định địa điểm của doanh nghiệp?

- a. Là một loại quyết định có tính chiến lược
- b. Là một loại quyết định có tính nhanh chóng, kịp thời
- c. Nó ảnh hưởng đến định phí và biến phí của sản phẩm
- d. Nó ảnh hưởng đến các hoạt động, giao dịch của doanh nghiệp

415. Việc chọn địa điểm của doanh nghiệp được tiến hành theo 2 bước nào sau đây?

- a. Bước 1: Xác định khu vực địa điểm/ Bước 2: Xác định địa điểm cụ thể
- b. Bước 1: Xác định địa điểm cụ thể/ Bước 2: Xác định khu vực địa điểm
- c. Bước 1: Xác định các địa điểm khả quan lân cận/ Bước 2: Xác định địa điểm khả quan nhất
- d. Bước 1: Xác định địa điểm khả quan nhất/ Bước 2: Xác định các địa điểm khả quan lân cận

416. Đối với doanh nghiệp đang hoạt động, nếu cần chọn thêm địa điểm để xây dựng cơ sở thì doanh nghiệp thường giải quyết các bước tiến hành chọn địa điểm như sau:

- a. Bước 1 giải quyết trong dự án tiền khả thi, bước 2 giải quyết trong dự án khả thi
- b. Bước 1 giải quyết trong dự án khả thi, bước 2 giải quyết trong dự án tiền khả thi

- c. Cả 2 bước có thể giải quyết trong dự án tiền khả thi
- d. Cả 2 bước có thể giải quyết trong dự án khả thi

417. Nhân tố nào sau đây không ảnh hưởng đến việc chọn địa điểm?

- a. Điều kiện tự nhiên
- b. Điều kiện xã hội
- c. Các nhân tố kinh tế
- d. Các nhân tố chính trị

418. Trường hợp nào sau đây có lợi nhất cho doanh nghiệp khi thuê nhân công?

- a. Thuê nhân công giá 2000 đồng/giờ, làm được 10 sản phẩm
- b. Thuê nhân công giá 1500 đồng/giờ, làm được 6 sản phẩm
- c. Thuê nhân công giá 1000 đồng/giờ, làm được 3 sản phẩm
- d. Thuê nhân công giá 500 đồng/giờ, làm được 1 sản phẩm

419. Mục tiêu chính để xác định khu vực địa điểm đối với Doanh nghiệp sản xuất công nghiệp là:

- a. Tối đa hoá thu nhập
- b. Phân phối tốt nhất giữa chi phí tồn và tốc độ giao hàng
- c. Giảm tối thiểu các khoản chi phí
- d. Tăng năng suất hạ giá thành sản phẩm

420. Các câu nào sau đây là nhược điểm của phương pháp xác định địa điểm có trọng số

- a. Mang tính chủ quan dẫn đến kết quả là độ tin cậy của kết luận không cao
- b. Không thể liệt kê hết các yếu tố ảnh hưởng cần xem xét.
- c. Tốn thời gian và sức lực
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

421. Phương pháp tọa độ hai chiều được áp dụng đối với các cơ sở:

- a. Nằm tương đối trên một trục nào đó.
- b. Không nằm trên một trục mà phân tán ở nhiều nơi
- c. Các cơ sở phân bố trong các khu vực gần nhau
- d. Tất cả các câu trên đều đúng

422. Các nhân tố nào sau đây ảnh hưởng đến việc chọn địa điểm ngoại trừ

- a. Các yếu tố điều kiện tự nhiên

- b. Các điều kiện xã hội
- c. Các yếu tố kinh tế
- d. Các nhân tố khoa học kỹ thuật công nghệ

423. Tại sao phải xác định địa điểm của doanh nghiệp một cách hợp lý

- a. Giảm chi phí hạ giá thành sản phẩm
- b. Nâng cao chất lượng sản phẩm
- c. Ảnh hưởng đến khả năng phát triển của doanh nghiệp
- d. Xây dựng hình ảnh thương hiệu tạo chỗ đứng cho doanh nghiệp trên thị trường

424. Đối với phương pháp giải bài toán vận tải, trường hợp bài toán chưa tối ưu, ta lập phương án mới như sau:

- a. Điều chỉnh x_{ij} , cách tính toán tiến hành trên vòng kín lập giữa một ô loại không đạt ($\Delta_{ij}>0$) với một số ô chọn.
- b. Lập ma trận mới bằng cách điều chỉnh x_{ij} , cách tính toán tiến hành trên vòng kín lập giữa một ô loại không đạt ($\Delta_{ij}>0$) với một số ô chọn.
- c. Lập ma trận mới bằng cách điều chỉnh x_{ij} , cách tính toán tiến hành trên vòng kín lập giữa một ô loại không đạt ($\Delta_{ij}<0$) với một số ô chọn.
- d. Lập ma trận mới bằng cách điều chỉnh x_{ij} , cách tính toán tiến hành trên vòng kín lập giữa một ô đạt ($\Delta_{ij}>0$) với một số ô chọn.

425. Có bao nhiêu phương pháp xác định địa điểm của doanh nghiệp:

- a. 2
- b. 3
- c. 4
- d. 5

426. Trong các nhân tố ảnh hưởng đến việc lựa chọn địa điểm thì chi phí vận chuyển chiếm :

- a. 20% giá bán
- b. 25% giá bán
- c. 30% giá bán
- d. 35% giá bán

427. Chi phí vận chuyển phụ thuộc vào những yếu tố nào:

- a. Lượng vận chuyển, phương thức vận chuyển, chất lượng đường giao thông và cự li vận chuyển.
- b. Lượng vận chuyển, chất lượng đường giao thông và cự li vận chuyển.
- c. Lượng vận chuyển, phương thức vận chuyển, cước vận chuyển và cự li vận chuyển.
- d. Phương thức vận chuyển, chất lượng đường giao thông và cự li vận chuyển.

428. Các doanh nghiệp dịch vụ như cửa hàng, khách sạn, bệnh viện, các trạm nhiên liệu, trung tâm thông tin...nên chọn địa điểm:

- a. Gần thị trường tiêu thụ
- b. Gần nguồn nguyên liệu
- c. Dễ vận chuyển
- d. Gần nguồn nhân công

429. Quyết định về địa điểm của doanh nghiệp ảnh hưởng đến... của sản phẩm cũng như các hoạt động, giao dịch khác của doanh nghiệp. Điền vào dấu 3 chấm:

- a. Chi phí
- b. Lượng tiêu thụ
- c. Doanh thu
- d. Định phí và biến phí

430. Các phương pháp dùng để giải bài toán vận tải, ngoại trừ:

- a. Góc tây bắc
- b. C_{\min}
- c. Foghen
- d. Không có đáp án nào

431. Giải quyết vấn đề cụ thể liên quan đến đất đai, mặt bằng, điều tra, khảo sát, thiết kế, dự toán công trình, tổ chức xây lắp và hoàn thành mọi thủ tục pháp lí cần thiết. Đây là khâu:

- a. Xác định khu vực cụ thể
- b. Xác định địa điểm cụ thể
- c. Xác định địa điểm trọng điểm
- d. Cả 3 đáp án đều sai.

Công ty Trí Thức cần chọn một địa điểm xây dựng nhà máy sản xuất mỳ công nghiệp, công ty có đưa ra so sánh la I, II, III. Điều tra ta có bảng như sau:

Địa Điểm	Định phí hàng năm	Biến phí một sp
I	1000	22
II	2000	14
III	4000	7

432. Nếu công suất hàng năm là 250 sp thì nên chọn địa điểm nào ?

- a. I và III
- b. II và III
- c. II
- d. III

Cơ sở S xây dựng 3 phân xưởng bánh kẹo đặt ở 3 điểm khác nhau. Sản phẩm được chở đến 3 cơ sở A, B, C. Chí phí vận chuyển đơn vị sản phẩm là (đ)

Các số liệu cho bảng sau:

Phát, thu	Cơ sở A	Cơ sở B	Cơ sở C	Công suất
I	10	4	11	70
II	12	5	8	50
III	9	6	6	30
Nhu cầu	40	50	60	

433. Tổng chi phí vận chuyển của phương án tối ưu:

- a. 1236
- b. 1040
- c. 946
- d. 1472

Công ty Kinh đô muốn mở thêm cơ sở sản xuất bánh kẹo mới. sau khi điều tra có các địa điểm phù hợp như sau:

Địa điểm	Chi phí cố định (tr đ)	Chí phí biến đổi (đ)		
		Nguyên liệu	Nhân công	Chí phí khác

Gò Vấp	1800	3000	7000	7500
Bình Thạnh	2000	2500	3500	4000
Q.12	1700	9000	10500	10500

434. Nếu sản lượng sản xuất hàng năm là 8000 sp thì ta nên chọn địa điểm nào?

- Gò Vấp, Q.12
- Gò Vấp, Bình Thạnh
- Bình Thạnh, Q.12
- Gò Vấp, Bình Thạnh, Q.12

435. Nhân tố nào sau đây thuộc nhóm nhân tố kinh tế:

- Cấu trúc hạ tầng
- Các hoạt động kinh tế của địa phương
- Gần nguồn nguyên liệu
- Trình độ văn hóa kỹ thuật

436. Phương pháp nào sau đây được dùng để xác định địa điểm kinh doanh:

- Phương pháp bình quân di động có trọng số
- Phương pháp trực giác
- Phương pháp san bằng số mũ
- Phương pháp điểm hòa vốn

437. Bước thứ 3 trong phương pháp cho điểm có trọng số là:

- Quyết định thang điểm
- Xác định trọng số cho từng yếu tố
- Hội đồng quản trị cho điểm
- Lấy số điểm của từng yếu tố nhân với trọng số của nó

438. Yêu cầu nào sau đây không nằm trong 4 yêu cầu của cách bố trí mặt bằng định hướng theo sản phẩm?

- Qui mô về sản lượng sản phẩm phải phù hợp với mức độ sử dụng công cụ cao nhất.
- Nhu cầu sản phẩm luôn đủ để đảm bảo cho sự đầu tư của doanh nghiệp về những thiết bị chuyên dụng.
- Nhu cầu về khách hàng tiềm năng trong tương lai của sản phẩm cao.

d. Việc cung ứng vật liệu và bán thành phẩm phải đảm bảo những yêu cầu về chất lượng và tính cân đối của sản xuất

439. Bố trí mặt bằng theo định hướng sản phẩm thích hợp với loại công nghệ nào?

- a. Công nghệ theo loạt
- b. Công nghệ gián đoạn và công nghệ theo loạt
- c. Công nghệ liên tục và công nghệ lặp lại
- d. Công nghệ theo loạt và công nghệ liên tục.

440. Chiến lược bố trí mặt bằng có mấy nội dung?

- a. 5
- b. 6
- c. 7
- d. 8

441. Tìm câu sai: Việc bố trí mặt bằng cố định thường phức tạp do những nguyên nhân sau:

- a. sự giới hạn diện tích về các địa điểm
- b. ở các giai đoạn khác nhau trong quy trình xây dựng, sản xuất các loại vật tư nguyên liệu khác nhau đều được yêu cầu, do đó những loại hàng hóa khác nhau cần có những đề án khác nhau.
- c. Sự giới hạn về nguồn nhân lực của công ty cho việc bố trí mặt bằng
- d. Khối lượng nhu cầu vật liệu thì rất năng động và biến đổi

442. Bố trí mặt bằng theo định hướng sản phẩm là?

- a. Là một phương thức bố trí mặt bằng trong mối tương quan với công nghệ, thiết bị, lao động để sản xuất từng sản phẩm riêng biệt hoặc một nhóm sản phẩm tương tự.
- b. Là tìm cách tối đa hóa lợi nhuận ròng trên mỗi sản phẩm
- c. Có thể được sử dụng đồng thời để sản xuất nhiều loại sản phẩm hay dịch vụ khác nhau.
- d. Là tìm kiếm một sự cân bằng tối ưu giữa chi phí quản lý vật tư nguyên liệu và chi phí quản lý sản phẩm.

443. Mặt bằng định hướng theo công nghệ là?

- a. Là một phương thức bố trí mặt bằng trong mối tương quan với công nghệ, thiết bị, lao động để sản xuất từng sản phẩm riêng biệt hoặc một nhóm sản phẩm tương tự.

- b. Là tìm cách tối đa hóa lợi nhuận ròng trên mỗi sản phẩm
- c. Có thể được sử dụng đồng thời để sản xuất nhiều loại sản phẩm hay dịch vụ khác nhau.
- d. Là tìm kiếm một sự cân bằng tối ưu giữa chi phí quản lý vật tư nguyên liệu và chi phí quản lý sản phẩm.

444. Mục tiêu của chiến lược bố trí mặt bằng chính là việc phát triển một phương thức bố trí mặt bằng đáp ứng được yêu cầu:

- a. Công nghệ và thiết bị, dụng cụ
- b. Chất lượng công việc và lao động
- c. Mặt bằng cửa hàn bán lẻ, dịch vụ
- d. Những cường chế về nhà xưởng, địa điểm phân bố của doanh nghiệp

445. Nội dung của chiến lược bố trí mặt bằng:

- a. Mặt bằng cố định vị trí
- b. Mặt bằng định hướng theo công nghệ
- c. Mặt bằng định hướng theo chất lượng
- d. Mặt bằng văn phòng

446. Phí tổn quản lý vật liệu là một loại phí bao gồm các phí tổn sau:

- a. Phí bảo hành vật liệu
- b. Phí tổn vận chuyển đến
- c. Phí tồn trữ
- d. Phí tổn vận chuyển đi

447. Loại phí nào sau đây không phải phí tổn quản lý nguyên vật liệu:

- a. Phí tổn vận chuyển đến của nguyên vật liệu
- b. Phí vận chuyển đi của nguyên vật liệu
- c. Phí hư tổn
- d. Phí tồn trữ

448. Quy trình bố trí mặt bằng phải trải qua bao nhiêu bước:

- a. 5 bước
- b. 6 bước
- c. 7 bước
- d. 8 bước

449. Trong nội dung của chiến lược bố trí mặt bằng gồm bao nhiêu nội dung:

- a. 3 nội dung
- b. 4 nội dung
- c. 5 nội dung
- d. 6 nội dung

450. Mục tiêu của việc bố trí mặt bằng định hướng theo sản phẩm chính là việc:

- a. Tối thiểu hóa sự không cân đối trên dây chuyền.
- b. Cực đại sự không cân đối trên dây chuyền.
- c. Nhằm tạo ra sự đẹp mắt.
- d. Thu hút tầm nhìn của khách hàng.

451. Xác định mức độ sản xuất hằng ngày là lấy thời gian làm việc mỗi ngày (ca) chia cho nhu cầu sản xuất mỗi ngày, tỷ lệ này gọi là:

- a. N_{\min} (số nơi làm việc tối thiểu)
- b. Thời gian chu kỳ.
- c. Thời gian hiện hành.
- d. Thời gian bị quan.

452. Phí tồn quản lý vật liệu là một loại phí bao gồm các phí tồn sau: (Chọn câu sai)

- a. Phí tồn vận chuyển đến (incoming transport costs)
- b. Phí tồn trữ (storage costs)
- c. Phí vận chuyển đi (outgoing transport cost) của vật liệu.
- d. Phí thuê ngoài (outsourcing costs)

453. Vấn đề bố trí mặt bằng văn phòng phải chú trọng đến:

- a. Phải bố trí mặt bằng sao cho dòng thông tin phải lưu chuyển có hiệu quả nhất.
- b. Việc bố trí dòng vật liệu của văn phòng
- c. Việc bố trí đồng tiền sao cho phù hợp với văn phòng doanh nghiệp
- d. Việc bố trí các thiết bị văn phòng cho phù hợp với nhân viên văn phòng

454. Dịch chuyển của dòng thông tin được tiến hành bằng những cách nào:

- a. Dùng phương tiện giao thông vận tải để vận chuyển
- b. Thảo luận nhóm hay gặp gỡ
- c. Để trong hộp đóng gói cẩn thận đưa đi vận chuyển

d. Để trong kho của doanh nghiệp, khi nào cần thì lấy ra dùng

455. Việc bố trí mặt bằng văn phòng trở nên đơn giản khi:

a. Mọi công việc đều phải lên lịch

b. Mọi công việc đều phải đưa lên bảng thông báo của doanh nghiệp để mọi người tham khảo

c. Mọi công việc đều được thực hiện qua điện thoại và các phương tiện truyền thông từ xa

d. Mọi công việc đều thông qua giấy tờ

456. Trong sơ đồ các mối quan hệ thể hiện:

a. Tương quan giữa các quan hệ

b. Cách bố trí các mối quan hệ

c. Mức độ của các mối quan hệ và nguyên nhân của chúng

d. Vị trí các mối quan hệ

457. Việc bố trí nơi làm việc của nhân viên văn phòng phụ thuộc vào:

a. Quá trình thực hiện công việc văn phòng và mối quan hệ giữa các nhân viên với nhau

b. Do ý thích của mỗi nhân viên

c. Tùy vào các kỹ sư xây dựng sắp xếp

d. Vị trí càng cao thì vị trí càng tốt

458. Dạng bố trí làm việc của nhân viên có thể thuộc loại nào dưới đây:

a. Các bàn được bố trí thành hàng trong một không gian kín

b. Các bàn làm việc không nên bị ngăn cách, phải được bố trí chung

c. Ngăn cách hoàn toàn những khu vực làm việc bằng những phòng riêng

d. Phân chia khu vực làm việc bằng vách ngăn cao từ 0.9 m đến 1m4

459. Mặt bằng định hướng theo công nghệ thích hợp với:

a. Loại công nghệ liên tục, mức biến đổi sản phẩm cao

b. Loại công nghệ liên tục, mức biến đổi sản phẩm thấp

c. Loại công nghệ gián đoạn, mức biến đổi sản phẩm cao

d. Loại công nghệ gián đoạn, mức biến đổi sản phẩm thấp

460. Câu nào sau đây không phải là yếu tố thuận lợi của mặt bằng định hướng theo công nghệ:

a. Sự tốn kém thời gian và tiền bạc

b. Yêu cầu về kỹ năng lao động cao

- c. Sự uyển chuyển linh hoạt trong việc phân công, phân bổ thiết bị lao động
- d. Yêu cầu về lượng tồn kho trong quá trình sản xuất cao

461. Việc tổ chức những “tế bào công việc” hay “work cell” sẽ mang lại những thuận lợi là:

- a. Giảm lượng hàng tồn kho sản phẩm dở dang
- b. Tăng lượng tồn kho nguyên vật liệu, thành phẩm
- c. Tăng diện tích nơi làm việc
- d. Dòng vật liệu di chuyển chậm

462. Bố trí mặt bằng trong dong nghiệp là:

- a. Một trong những chiến lược có tác động lâu dài trong sản xuất.
- b. Có tác động ngắn hạn trong sản xuất.
- c. Có tác động trung hạn trong sản xuất.
- d. Có tác động trực tiếp trong sản xuất.

463. Mục tiêu của chiến lược bố trí mặt bằng chính là việc phát triển một phương thức bố trí mặt bằng đáp ứng được ưu cầu của:

- a. Chất lượng công việc và lao động.
- b. Thiết kế sản phẩm.
- c. Quy mô doanh nghiệp.
- d. Tiết kiệm chi phí.

464. Mặt bằng hướng theo công nghệ trong chiến lược bố trí mặt bằng thường áp dụng cho các hoạt động sản xuất công nghệ gián đoạn có nghĩa là:

- a. Công nghệ có mức sản lượng cao, mức biến đổi sản phẩm thấp.
- b. Công nghệ có mức sản lượng thấp, mức biến đổi sản phẩm cao.
- c. Công nghệ có mức sản lượng cao, mức biến đổi sản phẩm thấp.
- d. Công nghệ có mức sản lượng thấp, có mức biến đổi sản phẩm thấp.

465. Một chiến lược bố trí mặt bằng tốt phải thỏa mãn các yêu cầu nào sau đây:

- a. Công suất và không gian, công cụ điều khiển vận chuyển vật liệu, môi trường và điều kiện lao động.
- b. Chất lượng nhân lực, công cụ điều khiển vận chuyển vật liệu, môi trường và điều kiện lao động

- c. Công suất và không gian, chất lượng nhân lực, môi trường và điều kiện lao động
- d. Công suất và không gian, công cụ điều khiển vận chuyển vật liệu, chất lượng nhân lực.

466. Yêu cầu dòng thông tin trong tiêu chuẩn bố trí mặt bằng tốt phải:

- a. Bố trí mặt bằng phải tạo được một không gian khép kín.
- b. Nhanh nhạy, đúng lúc, kịp thời.
- c. Bố trí mặt bằng có nhiều văn phòng riêng cho mỗi bộ phận.
- d. Tiết kiệm chi phí và nhân lực.

467. Phí tổn quản lý vật liệu bao gồm mấy loại:

- a. 2 loại.
- b. 3 loại.
- c. 4 loại.
- d. 5 loại.

468. Loại phí tổn nào không phải là phí tổn quản lý vật liệu :

- a. Phí tổn vận chuyển vật liệu đến.
- b. Phí tổn tồn trữ vật liệu.
- c. Phí tổn vận chuyển.
- d. Phí tổn mua hàng.

469. Kết cấu của phí tổn quản lý vật liệu thường gồm:

- a. Phí tổn công cụ dụng cụ, nhân lực điều hành và quản lý, bảo hiểm và khấu hao.
- b. Phí tổn công cụ dụng cụ, nhân lực điều hành và quản lý, chi phí sửa chữa kho hàng.
- c. Phí tổn công cụ dụng cụ, nhân lực điều hành và quản lý, phí tổn mua hàng.
- d. Phí tổn công cụ dụng cụ, nhân lực điều hành và quản lý, chi phí vận hành máy sản xuất.

470. Tổng phí tổn quản lý vật liệu, người ta có thể chia làm mấy loại:

- a. 1 loại.
- b. 2 loại.
- c. 3 loại.
- d. 4 loại.

471. Mục tiêu của việc bố trí kho hàng là:

- a. Tìm kiếm sự cân bằng tối ưu giữa chi phí quản lý vật liệu và chi phí tồn trữ vật liệu.
- b. Tìm kiếm sự cân bằng tối ưu giữa phí tổn cố định và phí tổn biến đổi vật liệu.

- c. Tìm kiếm sự cân bằng tối ưu giữa sản xuất và tồn trữ hàng.
- d. Tìm kiếm sự cân bằng tối ưu về nhân lực.

472. Việc bố trí mặt bằng định hướng theo sản phẩm được định hướng theo sản phẩm qua hai loại dây chuyền nào:

- a. Sản xuất và lắp ráp
- b. Sản xuất và bảo trì
- c. Bảo quản và lắp ráp
- d. Vận chuyển và bảo trì

473. Vấn đề trọng tâm của hoạch định mặt bằng theo sản phẩm:

- a. Cân đối sản lượng.
- b. Cân đối nhu cầu
- c. Cân đối nhân lực
- d. Cân đối hàng tồn kho

474. Mục tiêu của nhà sản xuất:

- a. Tạo ra dòng di chuyển liên tục đều đặn trên quy trình.
- b. Tạo ra lượng tồn kho nhiều nhất.
- c. Tạo ra sự thừa thãi trong sản xuất
- d. Tạo ra lượng hàng hóa tốt nhất.

475. Bất lợi của bố trí mặt bằng theo sản phẩm:

- a. Quy mô sản xuất đòi hỏi cao.
- b. Trình độ nhân lực.
- c. Yêu cầu về hàng tồn kho.
- d. Mặt bằng thuận lợi.

476. Thuận lợi cơ bản của việc định hướng theo sản phẩm:

- a. Mức chi phí thấp.
- b. Dễ vận chuyển.
- c. Gần thị trường đầu ra.
- d. Gần nguồn cung cấp.

477. Trong bố trí của hàng bán lẻ chúng ta cần tôn trọng và quán triệt những nguyên tắc nào (chọn câu sai)?

- a. Những loại hàng có sức hấp dẫn và sức lôi cuốn.
- b. Vị trí của hàng nổi bật.
- c. Thực hiện những lối đi hành lang giao nhau.
- d. Treo quảng cáo.

478. Nguyên lý bố trí cửa hàng bán lẻ có bao nhiêu nguyên tắc?

- a. 2 nguyên tắc
- b. 3 nguyên tắc.
- c. 4 nguyên tắc.
- d. 6 nguyên tắc

479. Việc bố trí diện tích cho từng loại hàng hóa nhằm vào mục tiêu tối đa hóa lợi khả năng sinh lời cho từng loại hàng hóa trên mỗi diện tích trưng bày. Đây là nguyên tắc của bố trí hàng bán lẻ:

- a. Thực hiện những lối đi hành lang giao nhau.
- b. Sử dụng những vị trí nổi bật của cửa hàng.
- c. Sử dụng những địa điểm phân bố cuối cùng.
- d. Phân bố những mặt hàng có mãi lực tiêu dùng mạnh.

480. Nhằm mục đích cho phép khách hàng có những cơ hội di chuyển, di lại, tạo điều kiện cho việc thực hiện mua hàng... Đây là nguyên tắc nào?

- a. Xác định vị trí nổi bật của cửa hàng
- b. Phân bố những mặt hàng có mãi lực tiêu dùng mạnh.
- c. Sử dụng những địa điểm phân bố cuối cùng.
- d. Thực hiện những lối đi hành lang giao nhau.

481. Trong tổ chức bán lẻ mục tiêu của chủ doanh nghiệp là gì?

- a. Tối đa hóa lợi nhuận.
- b. Nhiều người biết đến.
- c. Nhiều chi nhánh.
- d. Thu hẹp thị phần.

482. Bố trí mặt bằng cố định thường phức tạp do nguyên nhân nào (loại trừ)?

- a. Sự giới hạn về diện tích.
- b. Hàng hóa khác nhau có đề án khác nhau.

- c. Nhu cầu vật liệu luôn biến đổi.
- d. Việc xác định mặt bằng cố định vị trí chưa được phát triển

483. Trong các tiêu chuẩn của một mặt bằng được bố trí tốt, loại trừ:

- a. Công suất và không gian
- b. Dòng thông tin
- c. Các khu vực lân cận
- d. Môi trường và điều kiện lao động

484. Đâu là bước đầu tiên của qui trình bố trí mặt bằng:

- a. Xác định diện tích cần thiết
- b. Xây dựng sơ đồ hay một ma trận
- c. Xác định sơ đồ giản lược ban đầu
- d. Xác định chi phí của phương thức bố trí mặt bằng

485. Phí tổn quản lý vật liệu là một loại phí bao gồm các loại phí sau:

- a. Phí tổn vận chuyển đến, phí tồn trữ, phí tổn vận chuyển đi
- b. Phí tổn vận chuyển đến, phí tổn bảo hành, phí tồn trữ, phí vận chuyển đi
- c. Phí bảo hiểm và khấu hao, phí tồn trữ, phí vận chuyển đến
- d. Phí tổn về dụng cụ, phí tồn trữ, phí vận chuyển đi

486. Công thức xác định số nơi (khu vực) làm việc tối thiểu là:

- a. Lấy tổng thời gian thực hiện các công việc chia thời gian chu kỳ
- b. Thời gian chu kỳ chia tổng thời gian thực hiện các công việc
- c. Lấy tổng thời gian thực hiện các công việc nhân thời gian chu kỳ
- d. Lấy tổng thời gian thực hiện các công việc chia thời gian chu kỳ nhân 100%

487. Thuận lợi cơ bản của mặt bằng định hướng theo công nghệ là:

- a. Phù hợp với những doanh nghiệp có quy mô nhỏ
- b. Phù hợp với hoạt động sản xuất của doanh nghiệp
- c. Phù hợp với doanh nghiệp có vốn nhỏ
- d. Sự uyển chuyển linh động trong việc phân công, phân bố thiết bị lao động

488. Một trong những nội dung bố trí mặt bằng là:

- a. Phát triển một phương thức bố trí mặt bằng đáp ứng được yêu cầu của công nghệ và thiết bị, dụng cụ.

- b. Tìm kiếm, xác định phương thức bố trí mặt bằng hợp lý để hoạt động của doanh nghiệp đạt hiệu quả và hiệu năng cao nhất
- c. Mặt bằng định hướng theo công nghệ
- d. Mặt bằng nhà máy

489. Mặt bằng định hướng theo công nghệ được áp dụng cho:

- a. Các hoạt động sản xuất công nghệ gián đoạn
- b. Các hoạt động sản xuất công nghệ liên tục
- c. Công việc mang tính chất đề án
- d. Công việc có sản lượng cao, mức biến đổi sản lượng thấp

490. Việc bố trí mặt bằng cố định vị trí thường phức tạp do những nguyên nhân sau, loại trừ:

- a. Sự giới hạn diện tích về các địa điểm
- b. Khối lượng nhu cầu vật liệu rất năng động và biến đổi
- c. Ở giai đoạn khác nhau trong quy trình xây dựng, sản xuất các loại vật tư nguyên liệu khác nhau đều được yêu cầu
- d. Sự mở rộng quy mô mặt bằng doanh nghiệp

491. Trong tổng phí tổn quản lý vật liệu, người ta chia làm

- a. Phí tổn vận chuyển đến, phí tồn trữ và phí tổn vận chuyển đi
- b. Phí tổn vận chuyển đến, phí tổn cố định, phí tổn biến đổi
- c. Phí chuyển vận chuyển đến và phí tổn cố định
- d. Phí tổn cố định và phí tổn biến đổi

492. Vấn đề trọng tâm của hoạch định mặt bằng là:

- a. Đảm bảo yêu cầu cân đối về sản lượng từng bước công việc trong qui trình sản xuất
- b. Đảm bảo cho sự đầu tư của doanh nghiệp về những thiết bị chuyên dụng
- c. Qui mô về sản lượng sản xuất phải phù hợp với mức độ sử dụng công cụ cao nhất
- d. Tất cả các câu trên

493. Mặt bằng nào sau đây áp dụng cho những công việc: sắp xếp công cụ làm việc, nhân viên, vị trí làm việc sao cho dòng thông tin lưu chuyển thuận lợi nhất

- a. Mặt bằng cố định vị trí
- b. Mặt bằng định hướng theo công nghệ

- c. Mặt bằng văn phòng
- d. Mặt bằng cửa hàng bán lẻ, dịch vụ

494. Mặt bằng nào sau đây áp dụng cho những công việc mang tính chất đề án, khối lượng công việc rất lớn, kỹ thuật có tính chất đặc thù

- a. Mặt bằng cố định vị trí
- b. Mặt bằng định hướng theo công nghệ
- c. Mặt bằng văn phòng
- d. Mặt bằng cửa hàng bán lẻ, dịch vụ

495. Mặt bằng được sử dụng đồng thời để phân bố các cửa hàng, khu vực phục vụ đáp ứng và thỏa mãn hành vi của người tiêu dùng là loại mặt bằng nào?

- a. Mặt bằng cố định vị trí
- b. Mặt định hướng theo công nghệ
- c. Mặt bằng văn phòng
- d. Mặt bằng cửa hàng bán lẻ, dịch vụ

496. Nhằm tìm kiếm phương thức sử dụng tốt nhất con người và máy móc trong loạt công nghệ liên tục và theo loạt là loại mặt bằng nào?

- a. Mặt bằng cố định vị trí
- b. Mặt bằng định hướng theo sản phẩm
- c. Mặt bằng văn phòng
- d. Mặt bằng cửa hàng bán lẻ, dịch vụ

497. Về diện tích của mỗi cá nhân trong văn phòng làm việc, diện tích trung bình cho một nhân viên làm việc là bao nhiêu?

- a. $4m^2$
- b. $9m^2$
- c. $16m^2$
- d. $25m^2$

498. Thường áp dụng cho các hoạt động sản xuất công nghệ gián đoạn là loại mặt bằng nào sau đây?

- a. Mặt bằng cố định vị trí
- b. Mặt định hướng theo công nghệ

- c. Mặt bằng văn phòng
- d. Mặt bằng cửa hàng bán lẻ, dịch vụ.

499. Phân bố cân đối giữa diện tích và nguồn vật liệu một cách thích hợp cho tiếp nhận, bảo quản, tồn trữ, cấp phát là đặc điểm của loại mặt bằng nào?

- a. Mặt bằng cố định vị trí
- b. Mặt định hướng theo công nghệ
- c. Mặt bằng kho hàng
- d. Mặt bằng cửa hàng bán lẻ, dịch vụ.

500. Phí tổn quản lý vật liệu bao gồm các phí tổn:

- a. Phí tổn vận chuyển đến.
- b. Phí tồn trữ.
- c. Phí tổn vận chuyển đi.
- d. Phí tổn vận chuyển đến, Phí tồn trữ, Phí tổn vận chuyển đi.

501. Mục tiêu của chiến lược bố trí mặt bằng là việc phát triển một phương thức bố trí mặt bằng đáp ứng được yêu cầu của?

- a. Quyết định sản phẩm
- b. Công nghệ và thiết bị, dụng cụ
- c. Chất lượng công việc và lao động
- d. Quyết định sản phẩm, Công nghệ và thiết bị, dụng cụ, Chất lượng công việc và lao động, Những cường chế về nhà xưởng, địa điểm phân bố doanh nghiệp.

502. Nhanh nhạy, đúng lúc, kịp thời là yêu cầu của:

- a. Dòng thông tin.
- b. Công suất.
- c. Công cụ điều khiển vận chuyển vật liệu.
- d. Lao động.

503. Dây chuyền lắp ráp ô tô, tivi, đóng hộp thực phẩm có thể bố trí mặt bằng theo?

- a. Mặt bằng cố định vị trí.
- b. Mặt bằng định hướng theo sản phẩm.
- c. Mặt bằng định hướng theo công nghệ.
- d. Mặt bằng kho hàng.

504. Việc phân bố mặt bằng luôn đòi hỏi sự thông thoáng, giảm tiếng ồn, tạo vùng thao tác thuận lợi cho người lao động là yêu cầu của?

- a. Lao động.
- b. Môi trường và điều kiện lao động.
- c. Công cụ điều khiển vận chuyển vật liệu.
- d. Công suất.

505. Một chiến lược bố trí mặt bằng tốt phải thỏa mãn các yêu cầu sau:

- a. Công suất
- b. Công cụ điều khiển vật liệu.
- c. Môi trường và điều kiện lao động
- d. Công suất và không gian, Công cụ điều khiển vật liệu, Môi trường và điều kiện lao động, Dòng thông tin.

506. Để lắp ráp sản phẩm A thời gian hoàn thành là 70 phút. Doanh nghiệp làm việc mỗi ngày một ca(480 phút), sản lượng mong muốn sản xuất hằng ngày là 60 đơn vị. Thời gian làm việc chu kỳ là bao nhiêu phút/đơn vị?

- a. 8 phút/đơn vị
- b. 10 phút/đơn vị
- c. 12 phút/ đơn vị
- d. 14 phút/ đơn vị

507. Để lắp ráp sản phẩm A thời gian hoàn thành là 70 phút. Doanh nghiệp làm việc mỗi ngày một ca(480 phút), sản lượng mong muốn sản xuất hằng ngày là 60 đơn vị. Số nơi(khu vực) làm việc tối thiểu là bao nhiêu?

- a. 7 khu vực làm việc
- b. 8 khu vực làm việc
- c. 9 khu vực làm việc
- d. 10 khu vực làm việc

508. Để lắp ráp sản phẩm A thời gian hoàn thành là 70 phút. Doanh nghiệp làm việc mỗi ngày một ca(480 phút), sản lượng mong muốn sản xuất hằng ngày là 60 đơn vị. Hiệu quả của dây chuyền(E) là bao nhiêu?

- a. 95,2%

- b. 96,2%
- c. 97,2%
- d. 98,2%

509. Công ty A mỗi ngày làm việc 8 tiếng, công ty mong muốn mức nhu cầu sản xuất là 40 đơn vị. Xác định số khu vực làm việc tối thiểu biết tổng thời gian để thực hiện toàn bộ các công việc là 66 phút.

- a. 5,5
- b. 6.
- c. 6,5
- d. 7

510. Công ty A có tổng thời gian thực hiện công việc là 66 phút. Số lượng khu vực làm việc làm việc là 6 khu vực. thời gian hoàn thành mỗi chu kỳ là 12, xác định hiệu quả của dây chuyền làm việc ?

- a. 91,7%.
- b. 92,7%
- c. 93%
- d. 94%

511. Công ty A có tổng thời gian thực hiện công việc là 60 phút. Số lượng khu vực làm việc làm việc là 4 khu vực. thời gian hoàn thành mỗi chu kỳ là 15, xác định hiệu quả của dây chuyền làm việc ?

- a. 0%.
- b. 100%.
- c. 50%
- d. 99%

512. Yêu cầu nào sau đây không thuộc các yêu cầu của Chiến lược bố trí mặt bằng:

- a. Công suất và không gian
- b. Công cụ điều khiển vận chuyển vật liệu
- c. Môi trường và điều kiện lao động
- d. Dòng công nghệ

513. Một chiến lược bố trí mặt bằng tốt phải thỏa mãn những yêu cầu nào:

- a. Công suất và không gian; công cụ điều khiển vận chuyển vật liệu; môi trường và điều kiện lao động, dòng công nghệ .
- b. Công suất và không gian; công cụ điều khiển vận chuyển vật liệu; môi trường và điều kiện lao động ; dòng thông tin.
- c. Công cụ điều khiển vận chuyển vật liệu; môi trường và điều kiện lao động ; dòng thông tin.
- d. Công suất và không gian; công cụ điều khiển vận chuyển vật liệu; dòng thông tin.

514. Công thức xác định chi phí bố trí mặt bằng:

- a. $C = \sum_{i=1}^n X_{ij} C_{ij}$
- b. $C = \sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^n C_{ij} X_{ij}$
- c. $C = \sum_{i=i}^n \sum_{j=1}^n C_{ij} X_{ij}$
- d. $C = \sum_{i=0}^n \sum_{j=1}^n C_{ij} X_{ij}$

515. Mục tiêu của chủ doanh nghiệp khi bố trí sản phẩm tại cửa hàng bán lẻ (siêu thị):

- a. Tìm cách tối đa hóa lợi nhuận trên mỗi diện tích trưng bày hàng hóa
- b. Thu nhiều tiền
- c. Làm giảm chi phí bán hàng
- d. Giảm chi phí của công ty

516. Công thức tính thời gian chu kỳ

- a. $\text{thời gian chu kỳ} = \frac{\text{thời gian làm việc mỗi tháng}}{\text{nhu cầu (mức sản xuất) hàng tháng}}$
- b. $\text{thời gian chu kỳ} = \frac{\text{thời gian làm việc mỗi năm}}{\text{nhu cầu (mức sản xuất) hàng năm}}$
- c. $\text{thời gian chu kỳ} = \frac{\text{thời gian làm việc mỗi ngày (ca)}}{\text{nhu cầu (mức sản xuất) hàng ngày}}$
- d. $\text{thời gian chu kỳ} = \frac{\text{thời gian làm việc mỗi tiếng}}{\text{nhu cầu (mức sản xuất) hàng tiếng}}$

517. Chọn câu đúng nhất

- a. Bố trí mặt bằng theo định hướng sản phẩm là phương thức bố trí theo thiết bị công nghệ tiên tiến.
- b. Bố trí mặt bằng theo định hướng sản phẩm là một phương thức bố trí mặt bằng trong mối tương quan với công nghệ, thiết bị, lao động để sản xuất từng sản phẩm riêng biệt hoặc một nhóm sản phẩm tương tự.
- c. Bố trí mặt bằng theo định hướng sản phẩm là một phương thức bố trí mặt bằng trong mối tương quan với công nghệ, nhà xưởng, kho hàng, lao động để sản xuất từng sản phẩm riêng biệt hoặc một nhóm sản phẩm tương tự.
- d. Bố trí mặt bằng theo định hướng sản phẩm là một phương thức bố trí mặt bằng trong mối tương quan với công suất, thiết bị, nhà xưởng, lao động để sản xuất từng sản phẩm riêng biệt hoặc một nhóm sản phẩm tương tự .

518. Vấn đề trọng tâm của việc hoạch định mặt bằng theo sản phẩm chính là:

- a. Việc đảm bảo yêu cầu cân đối về sản lượng ở từng bước trong quy trình sản xuất.
- b. Việc đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu khách hàng.
- c. Việc đảm bảo yêu cầu cân bằng nhu cầu của khách hàng.
- d. Việc đảm bảo yêu cầu cân đối về lượng lao động ở từng bước trong quy trình sản xuất.

519. Các giám đốc điều hành thường quan tâm đến những yếu tố riêng biệt nào:

- a. Vấn đề bố trí tổng quát của hàng bán lẻ, xác định những mẫu mực, mô hình bố trí chung của cửa hàng.
- b. Phân bố vị trí của từng khu vực để sắp xếp các loại sản phẩm khác nhau.
- c. Vấn đề bố trí tổng quát của hàng bán lẻ, xác định những mẫu mực, mô hình bố trí chung của cửa hàng, phân bố vị trí của từng khu vực để sắp xếp các loại sản phẩm khác nhau.
- d. Mô hình bố trí chung của cửa hàng, phân bố vị trí của từng khu vực để sắp xếp các loại sản phẩm khác nhau.

520. Đóng tàu, xây dựng thuộc bố trí mặt bằng nào:

- a. Bố trí mặt bằng cố định vị trí.
- b. Bố trí mặt bằng theo kho hàng.
- c. Bố trí mặt bằng theo hướng sản xuất.
- d. Bố trí theo công nghệ.

521. Bệnh viện, quán ăn thuộc bố trí mặt bằng nào:

- a. Bố trí mặt bằng cố định vị trí.
- b. Bố trí mặt bằng theo kho hàng.
- c. Bố trí mặt bằng theo hướng sản xuất.
- d. Bố trí theo công nghệ.

522. Lắp ráp tivi, ô tô thuộc bố trí mặt bằng nào:

- a. Bố trí mặt bằng theo sản phẩm.
- b. Bố trí mặt bằng theo cửa hàng, siêu thị.
- c. Bố trí mặt bằng theo kho hàng.
- d. Bố trí theo công nghệ.

523. Mặt bằng định hướng có thể sử dụng đồng thời để sản xuất nhiều loại sản phẩm hay dịch vụ khác thuộc:

- a. Mặt bằng công nghệ.
- b. Mặt bằng cố định.
- c. Mặt bằng theo sản phẩm.
- d. Mặt bằng theo kho hàng.

524. Dòng thông tin lưu chuyển phải hiệu quả nhất:

- a. Bố trí mặt bằng văn phòng.
- b. Bố trí mặt bằng công nghệ.
- c. Bố trí mặt bằng cửa hàng, siêu thị.
- d. Bố trí mặt bằng theo sản phẩm.

525. Bố trí có sức hấp dẫn, lôi cuốn cao:

- a. Bố trí mặt bằng văn phòng
- b. Bố trí mặt bằng công nghệ
- c. Bố trí mặt bằng cửa hàng, siêu thị
- d. Bố trí mặt bằng theo sản phẩm

526. Yêu cầu đảm bảo cân đối về sản lượng:

- a. Bố trí mặt bằng cố định
- b. Bố trí mặt bằng công nghệ
- c. Bố trí mặt bằng kho hàng

d. Bố trí mặt bằng theo sản phẩm

527. Số nơi làm việc tối thiểu N (min):

$$a. \text{Số nơi làm việc tối thiểu} = \frac{\text{thời gian thực hiện công việc}}{\text{thời gian chu kỳ}}$$

$$b. \text{Số nơi làm việc tối thiểu} = \frac{\text{thời gian thực hiện công việc}}{\text{thời gian làm việc mỗi ngày}}$$

$$c. \text{Số nơi làm việc tối thiểu} = \frac{\text{thời gian thực hiện công việc}}{\text{nhu cầu sản xuất}}$$

$$d. \text{Số nơi làm việc tối thiểu} = \frac{\text{thời gian thực hiện công việc}}{\text{năng suất công việc}}$$

528. Ưu điểm của bố trí mặt bằng theo công nghệ là:

a. Đảm bảo cho nhu cầu gia công khác nhau, chi phí nhiều cho việc bán hàng tồn kho các sản phẩm dở dang.

b. Đảm bảo cho nhu cầu gia công khác nhau, hệ thống hoạt động liên tục không bị gián đoạn, tốn chi phí cho việc luân chuyển do yêu cầu công nghệ.

c. Mức độ khai thác năng lượng thiết bị thấp, công nhân có điều kiện phát triển toàn diện, chi phí trang thiết bị không chuyên dùng thấp.

d. Đảm bảo cho nhu cầu gia công khác nhau, hệ thống hoạt động liên tục không bị gián đoạn, chi phí cho việc không chuyên dụng ít, công nhân có điều kiện phát triển toàn diện.

529. Một doanh nghiệp xác định thời gian làm việc trong ngày là 8h (mỗi ngày làm việc 1 ca), sản lượng mong muốn sản xuất hàng ngày là 50 đơn vị. Xác định thời gian chu kỳ?

a. 12 phút/đv

b. 11 phút/đv

c. 10,5 phút/đv

d. 9,6 phút/đv

530. Để lắp ráp một sản phẩm A thời gian hoàn thành là 60 phút, thời gian làm việc là 480 phút(mỗi ngày làm 1 ca), sản lượng mong muốn sản xuất hàng ngày là 50 sản phẩm, với tổng thời gian thực hiện công việc là 66. Tính N (min)?

a. 6 khu vực làm việc

b. 8 khu vực làm việc

c. 6,5 khu vực làm việc

d. 7 khu vực làm việc

531. Hiệu quả của phương án bố trí khu vực làm việc được xác định theo công thức:

$$a. \text{hiệu quả của dây chuyền} = \frac{\text{số lượng khu vực làm việc}}{\text{thời gian chu kỳ}}$$

$$b. \text{hiệu quả của dây chuyền} = \frac{\text{tổng thời gian thực hiện công việc}}{\text{số lượng khu vực làm việc X thời gian chu kỳ}}$$

$$c. \text{hiệu quả của dây chuyền} = \frac{\text{tổng thời gian thực hiện công việc}}{\text{số lượng khu vực làm việc}}$$

$$d. \text{hiệu quả của dây chuyền} = \frac{\text{tổng thời gian thực hiện công việc}}{\text{thời gian chu kỳ}}$$

532. Cho biết thời gian thực hiện xong công việc A là 20 phút, B là 15 phút, C là 10 phút.

Thời gian làm việc trong ngày là 480 phút, sản lượng mong muốn sản xuất hàng ngày là 30 sản phẩm, tổng thời gian thực hiện công việc là 66. Tính hiệu quả của dây chuyền là bao nhiêu?

- a. 90%
- b. 85%
- c. 91%
- d. 93,7%

533. Thuận lợi cơ bản của việc bố trí mặt bằng theo định hướng sản phẩm đó là:

- a. Mức chi phí biến đổi thấp cho mỗi đơn vị sản phẩm; chi phí quản lý hay sử dụng vật liệu thấp; giảm sức tồn kho sản phẩm dở dang; việc đào tạo công nhân và điều khiển sản xuất dễ dàng.
- b. Mức chi phí biến đổi thấp cho mỗi đơn vị sản phẩm; chi phí quản lý hay sử dụng vật liệu thấp.
- c. Mức chi phí biến đổi thấp cho mỗi đơn vị sản phẩm; chi phí quản lý hay sử dụng vật liệu thấp; việc đào tạo công nhân và điều khiển sản xuất dễ dàng.
- d. Tất cả đều sai

534. Trong môi trường hoạt động văn phòng vấn đề đặt ra là?

- a. Phải bố trí mặt bằng sao cho dòng thông tin phải lưu chuyển hiệu quả nhất.
- b. Dòng thông tin không cần thiết phải lưu chuyển.
- c. Không cần bố trí mặt bằng mà dòng thông tin vẫn lưu chuyển tốt.

d. Mọi liên hệ thông tin nên thực hiện qua giấy tờ.

535. Các chi phí quản lí tồn:

- a. Phí tồn chuyển đến, phí tồn trữ
- b. Phí tồn trữ, phí tồn vận chuyển đi
- c. Phí tồn chuyển đến, phí tồn trữ, phí tồn vận chuyển đi
- d. Phí tồn vận chuyển đi

536. Bố trí mặt bằng định hướng theo sản phẩm phải đảm bảo các yêu cầu nào:

- a. Quy mô về sản lượng sản xuất
- b. Quy mô về sản lượng sản xuất; nhu cầu sản phẩm luôn đủ; sản phẩm được chuyên môn hóa cao về các bộ phận cấu thành ; Việc cung ứng vật liệu và bán thành phẩm.
- c. Quy mô về sản lượng sản xuất; nhu cầu sản phẩm luôn đủ; sản phẩm được chuyên môn hóa cao về các bộ phận cấu thành.
- d. Việc cung ứng vật liệu và bán thành phẩm

537. Thuận lợi của mặt bằng định hướng theo công nghệ bao gồm những thuận lợi nào:

- a. Sự uyển chuyển linh động trong việc phân công, phân bố thiết bị, lao động.
- b. Sự uyển chuyển linh động trong việc phân công, phân bố thiết bị, lao động; phù hợp với hoạt động sản xuất của doanh nghiệp có sự biến đổi lớn về hình thức, quy cách sản phẩm, hàng hóa chế tạo; phù hợp với doanh nghiệp có quy mô nhỏ.
- c. Phù hợp với hoạt động sản xuất của doanh nghiệp có sự biến đổi lớn về hình thức, quy cách sản phẩm, hàng hóa chế tạo.
- d. Phù hợp với hoạt động sản xuất của doanh nghiệp có sự biến đổi lớn về hình thức, quy cách sản phẩm, hàng hóa chế tạo; Phù hợp với doanh nghiệp có quy mô nhỏ.

538. Nội dung nào sau đây không phải là nội dung của việc phát triển một Phương thức bố trí mặt bằng đáp ứng những yêu cầu:

- a. Quyết định hay chiến lược sản phẩm; công nghệ và thiết bị, dụng cụ
- b. Việc cung ứng vật liệu và bán thành phẩm
- c. Chất lượng công nghệ và lao động
- d. Những cường chế về nhà xưởng, địa điểm phân bố doanh nghiệp.

539. Yếu tố nào sau đây không thuộc nhược điểm của bố trí mặt bằng định hướng theo công nghệ là:

- a. Sự tốn kém nhiều thời gian và tiền bạc
- b. Yêu cầu về kỹ năng lao động
- c. Lượng tồn kho luôn luôn cao
- d. Sản xuất các loại vật tư

540. Mục tiêu của việc bố trí kho hàng chính là:

- a. Là sự tìm kiếm một sự cân bằng tối ưu giữa chi phí quản lý nguyên liệu và chi phí tồn trữ vật tư nguyên liệu.
- b. Là sự tìm kiếm một sự cân bằng tối ưu chi phí quản lý.
- c. Là sự tìm kiếm một sự cân bằng tối ưu chi phí tồn trữ vật tư nguyên liệu.
- d. Là sự tìm kiếm một sự cân bằng tối ưu chi phí quản lý nguyên liệu hoặc chi phí tồn trữ vật tư nguyên liệu.

541. Nội dung nào không phải của chiến lược bố trí mặt bằng?

- a. Mặt bằng cố định vị trí.
- b. Mặt bằng kho hàng
- c. Mặt bằng định hướng theo công nghệ.
- d. Mặt bằng chiến lược.

542. Tên gọi khác của mặt bằng định hướng theo công nghệ?

- a. Toy shop
- b. Job shop
- c. Top shop
- d. Shop job

543. Giải pháp tối ưu khi bố trí mặt bằng công nghệ?

- a. Sắp xếp các bộ phận, trung tâm làm việc ở những vị trí hiệu quả kinh tế nhất hay tối ưu nhất.
- b. Sắp xếp các bộ phận, trung tâm xen kẽ nhau.
- c. Sắp xếp các bộ phận theo từng loại chuyên môn.
- d. Sắp xếp các bộ phận liên tiếp nhau.

544. Vấn đề phải chú trọng nhất khi bố trí mặt bằng văn phòng là?

- a. Sự tiện nghi, thoáng mát.
- b. Diện tích mỗi cá nhân trong văn phòng.

- c. Sự lưu chuyển của dòng thông tin.
- d. Sự sắp xếp các loại thiết bị văn phòng.

545. Phí tồn quản lý vật liệu không bao gồm?

- a. Phí tồn vận chuyển đến.
- b. Phí tồn trữ.
- c. Phí mặt bằng.
- d. Phí tồn vận chuyển đi của vật liệu.

546. Nội dung nào sau đây không phải là nội dung của chiến lược bố trí mặt bằng

- a. Mặt bằng cố định vị trí
- b. Mặt bằng định hướng theo công nghệ
- c. Mặt bằng biến đổi
- d. Mặt bằng văn phòng

547. Bố trí mặt bằng trong doanh nghiệp là một trong những chiến lược

- a. Có tác động nhất thời đến hoạt động sản xuất
- b. Có tác động lâu dài trong sản xuất
- c. Không tác động đến hoạt động sản xuất
- d. Gây khó khăn cho hoạt động sản xuất

548. Nếu nhu cầu thị trường lớn nhưng chưa đủ các điều kiện chủ quan, nhất là khi chưa đủ vốn thì ta có thể..... bỏ vốn ra dần dần, đưa công suất tăng lên dần dần, cho đến khi đạt được công suất cần thiết.

- a. Đầu tư nâng cao công nghệ
- b. Đầu tư
- c. Phân kỳ đầu tư
- d. Phân kỳ dài hạn

549. Ưu điểm của phương pháp bình quân trọng số là

- a. Không đòi hỏi phải có nhiều số liệu quá khứ
- b. San bằng được các biến động ngẫu nhiên trong dãy số
- c. Dự báo chính xác và tổng hợp được nhiều lĩnh vực có liên quan
- d. Thể hiện được những đánh giá của khách hàng về sản phẩm của công ty

550. Để kiểm soát một cách tốt nhất các dự báo doanh nghiệp nên đưa ra các giới hạn kiểm soát, đối với các mặt hàng có số lượng lớn thì phạm vi dự báo này là :

- a. ± 6 MAD
- b. ± 8 MAD
- c. ± 5 MAD
- d. ± 4 MAD

551. Nội dung nào sau đây không nằm trong chiến lược bố trí mặt bằng :

- a. Mặt bằng cố định vị trí
- b. Mặt bằng kho hàng
- c. Mặt bằng định hướng theo nhu cầu khách hàng
- d. Mặt bằng định hướng theo công nghệ

552. Mặt bằng ... là 1 loại mặt bằng mà đối tượng chế biến luôn luôn cố định tại 1 nơi, do đó công nhân và công vụ di chuyển đến khu vực làm việc:

- a. Mặt bằng văn phòng
- b. Mặt bằng cố định vị trí
- c. Mặt bằng định hướng theo công nghệ
- d. Mặt bằng kho hàng

553. “Nhanh nhạy, đúng lúc, kịp thời” là đặc điểm nào của một mặt bằng được bố trí tốt:

- a. Công suất và không gian
- b. Công cụ điều khiển vận chuyển vật liệu
- c. Môi trường và điều kiện làm việc
- d. Dòng thông tin

554. Bước 4 của quy trình bố trí mặt bằng theo công nghệ

- a. Xác định chi phí của phương thức bố trí mặt bằng
- b. Xác định diện tích cần thiết
- c. Xây dựng sơ đồ hoặc một ma trận
- d. Xác định sơ đồ gián lược ban đầu

555. “Phải bố trí mặt bằng sao cho dòng thông tin phải được lưu chuyển có hiệu quả nhất” là tiêu chuẩn để bố trí mặt bằng nào:

- a. Mặt bằng cố định vị trí

- b. Mặt bằng biến đổi
- c. Mặt bằng văn phòng
- d. Mặt bằng kho hàng

556. Việc bố trí mặt bằng theo định hướng sản phẩm được thể hiện qua loại dây chuyền nào:

- a. Dây chuyền sản xuất, dây chuyền đồng bộ
- b. Dây chuyền lắp ráp, dây chuyền đồng bộ
- c. Dây chuyền sản xuất, dây chuyền lắp ráp
- d. Dây chuyền đồng bộ, dây chuyền công nghệ.

557. Việc bố trí mặt bằng định hướng theo sản phẩm thể hiện qua 2 loại dây chuyền:

- a. Sản xuất và lắp ráp.
- b. Chế tạo và lắp ráp.
- c. Sản xuất và chế tạo.
- d. Thiết kế và chế tạo.

558. Cái nào không phải thuận lợi cơ bản về bố trí mặt bằng định hướng theo sản phẩm:

- a. Mức chi phí biến đổi thấp.
- b. Giảm tồn kho dở dang.
- c. Điều khiển sản xuất dễ dàng.
- d. Qui mô sản lượng đòi hỏi cao.

559. Bố trí những loại hàng có sức hấp dẫn, lời cuốn cao thuộc cách bố trí mặt bằng:

- a. Bố trí mặt bằng cửa hàng.
- b. Bố trí mặt bằng văn phòng.
- c. Bố trí mặt bằng định hướng theo sản phẩm.
- d. Bố trí mặt bằng kho hàng.

Bài toán

Cho một dây chuyền lắp ráp sản phẩm A thời gian là 86 phút. Sản lượng hàng ngày là 40 sản phẩm ngày làm 8h/ca. Thời gian và thứ tự thực hiện như sau:

Công việc	Thời gian thực hiện(T) phút	Công việc trước thực hiện
A	10	-

B	11	A
C	8	B
D	12	B
E	9	D
F	13	C,D
G	15	E,F
H	8	G

560. Xác định thời gian chu kỳ:

- a. 12 phút
- b. 15 phút
- c. 10 phút
- d. 13 phút

561. Xác định số nơi làm việc tối thiểu:

- a. 7
- b. 6
- c. 8
- d. 9

562. Xác định thời gian rời việc ở khu vực I và III:

- a. 2p & 5p
- b. 3p & 6p
- c. 3p & 5p
- d. 4p & 6p

563. Xác định hiệu quả của dây chuyền:

- a. 94%
- b. 90%
- c. 89%
- d. 92%

564. Phương pháp dựa vào số phần trăm đã thực hiện dùng để

- a. Đánh giá mức tăng giảm của kế hoạch sản phẩm cho các mùa tiếp theo

- b. Đánh giá tỉ lệ phần trăm của kế hoạch sản phẩm cho các mùa tiếp theo
- c. Đo lường sản phẩm đã bán ra theo mùa
- d. Xác định số sản phẩm cho mùa tiếp theo

565. Bước thứ 3 trong phương pháp dựa vào số phần trăm đã thực hiện là:

- a. Dựa vào số liệu đã qua để xác định phần trăm nhu cầu
- b. Dự đoán nhu cầu cho thời gian còn lại trong năm
- c. Điều chỉnh kế hoạch sản xuất để đáp ứng nhu cầu đã xét lại
- d. Lập ra nhiều kế hoạch khác nhau và xem xét tổng chi phí của chúng

566. Bước đầu tiên trong phương pháp tính toán bằng đồ thị là:

- a. Xác định nhu cầu cho mỗi giai đoạn
- b. Xác định công suất khi làm trong giờ
- c. Điều chỉnh kế hoạch sản xuất
- d. Xác định số phần trăm của nhu cầu

567. Cách tốt nhất để tổng hợp nhiều loại mặt hàng là

- a. Chuyển đổi các nhu cầu của mỗi mặt hàng thành các chi phí lao động và chi phí bán hàng
- b. Chuyển đổi các nhu cầu của mỗi mặt hàng thành các chi phí lao động và chi phí tổng kho
- c. Chuyển đổi các nhu cầu của mỗi mặt hàng thành các chi phí lao động và chi phí thiếu hàng
- d. Chuyển đổi các nhu cầu của mỗi mặt hàng thành các chi phí lao động, chi phí tồn kho và chi phí thiếu hàng

568. Điều không phải là trở ngại của phương pháp “quyết định tuyến”

- a. Không nhạy cảm với sai lầm khi đánh giá chi phí
- b. Không hoàn toàn đảm bảo cho dù đó đó là phương pháp tốt nhất
- c. Không cần được quyết định, chủ yếu là cung cấp cách giải quyết tốt với vấn đề đã được đặt ra.
- d. Xây dựng mô hình đòi hỏi thời gian từ 1-3 tháng.

569. Khi đề xuất phát triển sản phẩm mới, nhóm nghiên cứu cần đảm bảo các yêu cầu nào?

- a. Có tính khả thi, có tính thực tiễn
- b. Phải được sự ủng hộ của cấp trên

- c. Phải có kỹ thuật tốt và tính tực tiễn
- d. Phải có tính khả thi, có tính hữu dụng và được sự chấp nhận của thị trường

570. Chọn đáp án đúng trong các ý sau đây:

- a. Kế hoạch gồm trung hạn và ngắn hạn
- b. Kế hoạch gồm trung hạn và dài hạn
- c. Kế hoạch gồm trung hạn và ngắn hạn
- d. Kế hoạch gồm trung hạn, ngắn hạn và dài hạn.

571. Trong các giai đoạn của chu kỳ sống sản phẩm thì giai đoạn nào việc sản xuất đã đi vào ổn định

- a. Giai đoạn giới thiệu sản phẩm
- b. Giai đoạn phát triển sản phẩm
- c. Giai đoạn chín mùi
- d. Giai đoạn suy thoái

572. Sự thay đổi về người cung ứng, về tiêu chuẩn nghề nghiệp, về phân phối các nguồn lực là:

- a. Thay đổi về thị hiếu và số nhân khẩu trong các hệ gia đình
- b. Thay đổi về chủ trương, chính sách nhà nước
- c. Những thay đổi trên thị trường tiêu thụ
- d. Những biến đổi về kinh tế

573. Các nhân tố có thể tạo ra cơ hội phát triển sản phẩm mới, ngoại trừ:

- a. Những thay đổi về kỹ thuật công nghệ
- b. Những thay đổi về thị hiếu và số nhân khẩu trong các hệ gia đình
- c. Những thay đổi về địa lý, khí hậu
- d. Những thay đổi trên thị trường tiêu thụ

574. Các chiến lược sau chiến lược nào không là chiến lược thụ động :

- a. Thay đổi mức tồn kho
- b. Thay đổi nhân lực theo mức cầu
- c. Thay đổi tốc độ sản xuất
- d. Tác động đến nhu cầu

575. Các chiến lược sau chiến lược nào là chiến lược chủ động :

- a. Thay đổi tốc độ sản xuất
- b. Sản xuất hỗn hợp theo mùa
- c. Thay đổi mức tồn kho
- d. Thay đổi nhân lực theo mức cầu

576. Chiến lược hỗn hợp là chiến lược như thế nào

- a. Là chiến lược kết hợp hai hay nhiều thông số kiểm soát được để lập 1 kế hoạch sản xuất khả thi
- b. Là chiến lược kết hợp các giải pháp với nhau
- c. Là chiến lược mô tả tỉ mỉ kế hoạch
- d. Là chiến lược khó xảy ra

577. Ưu điểm của chiến lược thay đổi mức tồn kho là :

- a. Không cần thay đổi hoặc chỉ thay đổi lực lượng lao động từ từ
- b. Dễ thực hiện
- c. Tạo độ linh hoạt nhịp nhàng cao cho đầu ra của DN
- d. Không phải trả tiền bảo hiểm lao động

578. Ưu điểm của chiến lược sản xuất sản phẩm hỗn hợp theo mùa là :

- a. Tận dụng mọi nguồn tài nguyên, ổn định nhân lực
- b. Tận dụng thời tiết
- c. Tránh được việc làm phụ trội
- d. Kiểm soát được chất lượng của sản phẩm.

579. Trong các phương pháp hoạch định tổng hợp phương pháp thì phương pháp tính toán bằng đồ thị có nhược điểm là:

- a. Khó hiểu
- b. Phức tạp
- c. Ít người biết đến, không được dùng phổ biến
- d. Phương pháp này dung cách thử đúng sai nên không đảm bảo cho một kế hoạch sản xuất tối ưu

580. Trong các phương pháp hoạch định tổng hợp thì phương pháp tính toán bằng đồ thị được tiến hành qua mấy bước?

- a. 4 bước

- b. 2 bước
- c. 5 bước
- d. 6 bước

581. Bước thứ nhất của phương pháp tính toán bằng đồ thị là:

- a. Xác định công thức khi làm trong giờ, làm thêm giờ và hợp đồng phụ ở mỗi giai đoạn
- b. Xác định nhu cầu cho mỗi giai đoạn
- c. Tính chi phí lao động, chi phí thuê người vào và giãn người ra, chi phí tồn trữ trong tháng.
- d. Lập kế hoạch khác nhau và xem xét tổng chi phí

582. Bước thứ 2 của phương pháp tính toán bằng đồ thị là:

- a. Xác định nhu cầu cho mỗi giai đoạn
- b. Xác định công thức khi làm trong giờ, làm thêm giờ và hợp đồng phụ ở mỗi giai đoạn
- c. Tính chi phí lao động, chi phí thuê người vào và giãn người ra, chi phí tồn trữ trong tháng
- d. Lập kế hoạch khác nhau và xem kết quả

583. “ Lập kế hoạch khác nhau và xem xét tổng chi phí” là bước thứ mấy trong phương pháp tính toán bằng đồ thị?

- a. Bước thứ nhất
- b. Bước thứ 3
- c. Bước thứ 4
- d. Bước thứ 5.

584. Bước thứ 4 trong phương pháp tính toán bằng đồ thị là

- a. Lưu đến các sách lược của công ty với việc xác định mức độ lao động và tồn kho
- b. Điều chỉnh kế hoạch sản xuất để đáp ứng nhu cầu
- c. Xác định nhu cầu cho mỗi giai đoạn
- d. Xác định công suất khi làm trong giờ

585. Kế hoạch dài hạn là

- a. Phân công công việc
- b. Phân tích kế hoạch tác nghiệp
- c. Kế hoạch sản xuất và dự thảo ngân sách
- d. Sử dụng đồng vốn

586. Chiến lược thuần túy bao gồm

- a. 3 chiến lược chủ động và 4 chiến lược thụ động
- b. 4 chiến lược chủ động và 4 chiến lược thụ động
- c. 3 chiến lược chủ động và 5 chiến lược thụ động
- d. 5 chiến lược chủ động và 3 chiến lược thụ động

587. Nhược điểm của chiến lược thay đổi tốc độ sản xuất là

- a. Phải chịu phí tồn kho nhiều
- b. Tồn phí trả phụ trội, hạ thấp năng suất biên
- c. Chi phí lớn có thể phải gánh thêm do đào tạo
- d. Không kiểm soát được chất lượng và thời gian

588. Chiến lược hợp đồng phụ thường dùng

- a. Trong khu vực sản xuất
- b. Trong lĩnh vực dịch vụ
- c. Khi công ty không đủ khả năng đáp ứng đủ các đơn hàng
- d. Trong những công việc không đòi hỏi tay nghề cao

Dùng số liệu sau để trả lời câu 31, 32, 33,34,35,36

Số giờ để sản xuất một 1 sản phẩm: 1,6 giờ/sp.

Chi phí tiền lương trong giờ: 5USD/giờ

Chi phí tồn kho: 5USD/SP/tháng

Tháng	Nhu cầu	Số ngày sản xuất	NC BQ 1 ngày
1	900	22	50
2	700	18	50
3	800	21	50
4	1200	21	50
5	1500	22	50
6	1100	20	50
Cộng	6200	124	

589. Mức sản xuất trong giờ của tháng 4 là:

- a. 1.100

- b. 900
- c. 1.050
- d. 1000

590. Tổng mức sản xuất trong giờ của 6 tháng là

- a. 5000
- b. 6000
- c. 6100
- d. 6200

591. Chi phí tiền lương sản xuất trong giờ

- a. 49.600 USD
- b. 48.600 USD
- c. 48.000 USD
- d. 48.500 USD

592. Tổng sản phẩm tồn kho tháng 6 là

- a. SP
- b. SP
- c. 0
- d. 1.750 SP

593. Chi phí tồn kho là

- a. 0 USD
- b. 9250 USD
- c. 8250 USD
- d. 9500 USD

594. Tồn kho tháng 2 là

- a. 200 SP
- b. 400 SP
- c. 250 SP
- d. 0 SP

595. Chọn câu trả lời sai: Nhiệm vụ của kế hoạch trung hạn:

- a. Hoạch định tổng hợp về mức độ tồn kho và sản xuất để đạt được yêu cầu của khách hàng.

- b. Phân bổ tốc độ sản xuất và mức độ tồn kho cho từng loại sản phẩm.
- c. Phân công công việc cho từng đối tượng cụ thể.
- d. Đặt kế hoạch phân bổ cần làm ra trên các phương tiện sản xuất khác nhau.

596. Chọn câu trả lời đúng:

- a. Dự báo dài hạn gồm : phân công việc và đặt hàng.
- b. Dự báo dài hạn gồm: Nghiên cứu và phát triển, kế hoạch sản phẩm mới, sử dụng đồng vốn, định vị và phát triển doanh nghiệp.
- c. Dự báo dài hạn gồm: kế hoạch bán hàng , kế hoạch sản xuất và dự thảo ngân sách, phân tích kế hoạch tác nghiệp.
- d. Dự báo dài hạn gồm: sắp xếp nhân lực, tồn kho, hợp đồng gia công bên ngoài.

597. Khoảng thời gian của từng loại kế hoạch. Chọn câu trả lời sai:

- a. Kế hoạch ngắn hạn thường từ 3 tháng trở xuống.
- b. Kế hoạch trung hạn thường từ 3 tháng tới 1 năm
- c. Kế hoạch ngắn hạn thường từ 3 tháng tới 1 năm.
- d. Kế hoạch dài hạn từ 1 năm trở lên.

598. Các chi phí gồm phí tồn trữ, phí bảo hiểm, phí quản lý phí do hỏng mất mát và tăng cao do vốn đầu tư là những chi phí mà ta phải chịu khi ta chọn chiến lược:

- a. Thay đổi nhân lực theo mức cầu.
- b. Dùng công nhân làm việc bán thời gian
- c. Sản xuất sản phẩm hỗn hợp theo mùa
- d. Thay đổi mức tồn kho

599. Chọn câu sai trong các nhược điểm của chiến lược hợp đồng phụ:

- a. Không kiểm soát được chất lượng, thời gian
- b. Tốn thêm phí trả phụ trội, hạ thấp năng suất
- c. Giảm lợi nhuận
- d. Có thể mất vĩnh viễn công việc đã đặt người ngoài làm

600. Các doanh nghiệp như khách sạn và hàng không có thể áp dụng chiến lược nào sau đây để đẩy số lượng khách hàng đặt chỗ trước lên cao hơn:

- a. Tác động đến nhu cầu
- b. Đặt cọc trước

- c. Sản xuất sản phẩm hỗn hợp theo mùa
- d. Hợp đồng phụ

601. Trong các chiến lược sau đây chiến lược nào là chiến lược thụ động:

- a. Tác động đến nhu cầu
- b. Sản xuất sản phẩm hỗn hợp theo mùa
- c. Dùng công nhân làm việc bán thời gian
- d. Đặt cọc trước

602. Phương pháp trực giác là phương pháp:

- a. Phương pháp định tính
- b. Phương pháp định lượng
- c. Phương pháp phi định tính
- d. Phương pháp phi định lượng

603. Cách tốt nhất để tổng hợp nhiều loại mặt hàng là chuyển đổi nhu cầu của mỗi mặt hàng thành:

- a. Chi phí lao động
- b. Chi phí tồn kho
- c. Chi phí thiếu hàng
- d. Tất cả đều đúng

604. Phương pháp đồng thời là :

- a. Do 1 nhóm nghiên cứu ở đại học Carnegie Mellon phát triển
- b. Phương pháp dựa vào kinh nghiệm quản lý của các quản trị gia
- c. Mô hình vi tính được phát triển năm 1960 ở R.C.Vergin
- d. Do W.N Taubert phát triển

605. Khi nào cần tăng cường mức sản xuất ngoài giờ?

- a. Nhu cầu lớn hơn mức sản xuất trong giờ
- b. Nhu cầu bằng mức sản xuất trong giờ
- c. Nhu cầu nhỏ hơn mức sản xuất trong giờ
- d. Không ảnh hưởng bởi nhu cầu

606. Chiến lược sản xuất ngoài giờ có Lượng sản xuất ngoài giờ bằng

- a. Mức sản xuất trong giờ - nhu cầu

b. Nhu cầu - mức sản xuất trong giờ

c. Nhu cầu

d. Mức sản xuất trong giờ

Sử dụng dữ liệu sau trả lời cho câu 4 câu

Nhà máy cao su Bình Hưng có bảng dự báo nhu cầu hàng tháng cho sản phẩm lốp xe Honda của mình trong giai đoạn từ tháng 1 đến tháng 6 như sau:

Tháng	1	2	3	4	5	6
Nhu cầu (sp)	900	700	800	1.200	1.500	1.100
Số ngày sx	22	18	21	21	22	20

Trong tình hình sx của công ty người ta cho biết thêm các loại chi phí như sau:

- Số giờ để sx 1 sản phẩm: 1,6giờ / sp
- CP tiền lương trong giờ : 5USD / 1giờ
- CP tiền lương ngoài giờ : 7 USD / giờ
- CP tồn kho : 5 USD / đơn vị sp tháng
- CP hợp đồng phụ : 10 USD/ dvsp
- Mức sx tối thiểu : 38 đơn vị ngày
- CP mức sx tăng : 10 USD/ dvsp
- CP mức sx giảm : 15USD / dvsp

Yêu cầu:

607. Trong chiến lược thay đổi mức tồn kho thì chi phí tiền lương sx trong giờ và chi phí tồn kho là:

- a. 49.600USD và 9.500USD
- b. 49.600USD và 9250USD
- c. 46.900USD và 9.200USD
- d. 49.000 USD và 9.000USD

608. Trong chiến lược sản xuất ngoài giờ, tổng chi phí là

- a. 54.263 USD
- b. 54.362USD

- c. 54.623USD
- d. 54.000

609. Trong chiến lược hợp đồng phụ, tổng chi phí là:

- a. 52.576USD
- b. 54.576USD
- c. 54.000USD
- d. 52667USD

610. Trong chiến lược đáp ứng theo nhu cầu, tổng chi phí là:

- a. 66.000USD
- b. 66.600USD
- c. 6.600USD
- d. 67.600USD

611. Để hoạch định tổng hợp biểu hiện các việc sản xuất nhiều mặt cùng dạng và dùng chung các tài nguyên giống nhau. Để tiến hành sản xuất, ta cần:

- a. Phân nhỏ hoạch định tổng hợp ra cho nhiều loại sản phẩm.
- b. Trước khi lập được bảng điều độ sản xuất, ta chia nó ra thành từng tiến trình để thực hiện.
- c. Phân nhỏ hoạch định tổng hợp ra cho từng loại sản phẩm, lập bảng điều độ sản xuất rồi mới chia thành từng tiến trình để thực hiện.
- d. Phân nhỏ hoạch định tổng hợp ra cho nhiều loại sản phẩm, trước khi chia thành từng tiến trình để thực hiện thì cần phải lập bảng điều độ sản xuất.

Bảng 4-12 cho ta kế hoạch sản xuất trong vòng tháng 6 và 7 của xí nghiệp điện cơ chuyên sản xuất quạt máy

Bảng 4-12

Tháng	5	6	7
Sản xuất		4800	5200
Dự báo		5000	4000
Tồn kho cuối kỳ	300	100	1300

Giả sử kế hoạch này được xây dựng cho ba loại quạt: quạt bàn, quạt đứng và quạt trần.

Bảng 4-12 sẽ điều độ sản xuất như sau:

Bảng 4-13

Sản phẩm	THÁNG SÁU				
	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tổng cộng
Quạt bàn		800			2000
Quạt đứng	1200	400	1100		1500
Quạt trần			100	1200	1300
Tổng cộng	1200	1200	1200	1200	4800

THÁNG BẢY					
Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5	Tổng cộng
	800				2000
1200	400	1200	100		1700
			1100	400	1500
1200	1200	1200	1200	400	5200

612. Theo bảng điều độ trên đây, hãy cho biết mức sản xuất hàng tuần của các loại quạt như thế nào:

- Không bằng nhau.
- Bằng nhau nhưng ở tháng bảy tuần thứ 5 có sự thay đổi.
- Bằng nhau.
- Không bằng nhau vì tháng sáu thời gian gia công ngắn hơn tháng bảy.

Dùng bảng số liệu sau trả lời cho câu 32, 33:

Nhu cầu một loại sản phẩm được dự báo như sau:

Tháng	1	2	3	4	5	6
Nhu cầu	650	420	700	650	750	750

Tồn kho sản phẩm đầu tháng 1 : 20sp

Thời gian sản xuất 1 đơn vị sản phẩm : 2 giờ

Chi phí tiền lương trong giờ : 40.000 đ/giờ

Chi phí tiền lương ngoài giờ : 48.000 đ/giờ

Chi phí tồn kho	: 288.000 đ/sp/năm
Chi phí khi mức sản xuất tăng	: 50.000 đ/sp
Chi phí khi mức sản xuất giảm	: 40.000đ/sp
Mức sản xuất trước tháng 1 là	: 500 sp/tháng
Chi phí hợp đồng phụ:	: 100.000 đ/sp

Khả năng SX ngoài giờ không quá 150 sản phẩm/tháng. Nếu thiếu hàng thì hợp đồng phụ.
 Hãy hoạch định và tính chi phí cho 4 kế hoạch sản xuất có thể có.

613. Chi phí tiền lương sản xuất trong giờ là:

- a. 63480000 đ
- b. 43480000 đ
- c. 63840000 đ
- d. 86430000 đ

614. Chi phí tiền lương sản xuất ngoài giờ là:

- a. 624970000 đ
- b. 729460000 đ
- c. 426970000 đ
- d. 249760000 đ

615. Dự báo dài hạn là trách nhiệm của ai ?

- a. Nhà quản trị cao cấp
- b. Nhà quản trị tác nghiệp
- c. Quản đốc
- d. Đốc công

616. Dự báo dài hạn giúp nhà quản trị đối phó các vấn đề gì ?

- a. Công suất, chiến lược
- b. Công suất dài hạn, chiến lược
- c. Hoạch định tổng hợp, chiến lược
- d. Công suất dài hạn, lập tiến độ

617. Câu nào đúng ?

- a. Kế hoạch trung gian chỉ bắt đầu làm sau khi có quyết định về công suất dài hạn, đó là công việc của nhà quản trị tác nghiệp.

b. Dự báo dài hạn giúp nhà quản trị giải quyết các vấn đề về chiến lược, đó là công việc của nhà quản trị cấp cao.

c. Kế hoạch ngắn hạn thường là 5 tháng trở xuống, đó là công việc của quản đốc

d. Kế hoạch trung gian quyết định về kế hoạch chiến thuật gồm : việc làm kế hoạch tháng, kế hoạch tuần, hay năm, quý nhằm giải quyết các vấn đề về chiến lược

618. Khoảng thời gian đối với kế hoạch trung hạn là :

a. 1 năm

b. 2 năm

c. 3 tháng

d. 6 tháng

619. Các kế hoạch có liên hệ chặt chẽ với nhau nhờ quá trình :

a. Phản hồi

b. Hoạch định tổng hợp

c. Phân bổ hợp lý

d. Thực hiện

620. Kế hoạch trung gian có những nhiệm vụ nào ?

a. Hoạch định tổng hợp, phân bổ tốc độ sản xuất và mức độ tồn kho, đặt kế hoạch phân bổ các sản phẩm cần làm ra.

b. Hoạch định tổng hợp, lập tiến độ, phân bổ tốc độ sản xuất và mức độ tồn kho, đặt kế hoạch phân bổ các sản phẩm cần làm ra.

c. Lập tiến độ, phân bổ tốc độ sản xuất và mức độ tồn kho, thực hiện ra những sản phẩm mới.

d. Nghiên cứu và phát triển, sử dụng đồng vốn, hoạch định tổng hợp, đặt kế hoạch phân bổ các sản phẩm cần làm ra.

621. Mức sản xuất phụ thuộc vào :

a. Kế hoạch sản xuất

b. Nhu cầu từng lúc của thị trường

c. Chế độ thực hiện

d. Công suất

622. Kế hoạch sản xuất phụ thuộc vào :

- a. Nhu cầu từng lúc của thị trường
- b. Kế hoạch sản xuất
- c. Chế độ thực hiện
- d. Công suất

623. Lịch trình ổn định bao gồm cả:

- a. Hoạch định tổng hợp
- b. Chiến lược tổng hợp
- c. Sản xuất tổng hợp

624. Lợi ích của việc dùng lịch trình ổn định ?

- a. Giảm được chi phí sản xuất
- b. Giảm được chi phí bán hàng
- c. Giảm được chi phí nhân công
- d. Giảm được chi phí dịch vụ

625. Chiến lược hỗn hợp là gì ?

- a. Là loại chiến lược kết hợp 2 hay nhiều thông số kiểm soát được để lập ra 1 kế hoạch sản xuất khả thi
- b. Là loại chiến lược kết hợp nhiều thông số kiểm soát được để lập ra 1 kế hoạch sản xuất khả thi
- c. Là loại chiến lược kết hợp 2 hay nhiều thông số kiểm soát được để lập ra 1 chiến lược khả thi
- d. Là loại chiến lược kết hợp nhiều thông số kiểm soát được để lập ra 1 chiến lược khả thi

626. Đặt cọc trước nằm trong giai đoạn nào :

- a. Nhu cầu cao
- b. Nhu cầu thấp
- c. Nhu cầu trung bình
- d. Nhu cầu rất cao

627. Khi có nhu cầu thấp, công ty có thể tác động lên nhu cầu bằng cách nào ?

- a. Quảng cáo, khuyến thị, tăng số nhân viên bán hàng và giảm giá
- b. Giảm giá và giảm nhân viên bán hàng, tiếp thị
- c. Tiếp thị, tăng nhân viên và tăng giá

d. Quảng cáo, phân phối hàng hóa, giảm nhân viên và giảm giá

628. Thay đổi tốc độ sản xuất bằng cách nào ?

- a. Làm ngoài giờ
- b. Tăng năng suất
- c. Giảm lượng sản phẩm xuống
- d. Tăng nhân công

629. Nhược điểm của chiến lược “tác động đến nhu cầu”

- a. Nhu cầu không chắc chắn
- b. Biến động lao động cao
- c. Không kiểm soát được chất lượng và thời gian
- d. Tồn phí trả phụ trội, hạ thấp năng suất biên tế

630. Ưu điểm của chiến lược “ sản xuất sản phẩm hỗn hợp theo mùa”

- a. Tận dụng mọi nguồn tài nguyên, giúp ổn định được nhân lực
- b. Tránh được việc làm phụ trội, giữ cho công suất ở mức độ cố định
- c. Cố gắng để dùng hết công suất dư thừa
- d. Giảm chi phí và tăng độ linh hoạt hơn

631. “- là con dao hai lưỡi”, đó là :

- a. Hợp đồng phụ
- b. Thay đổi mức tồn kho
- c. Đặt cọc trước
- d. Dùng nhân công làm việc bán thời gian

632. “Phương pháp trực giác” còn gọi là :

- a. Phương pháp phi định lượng
- b. Phương pháp định lượng
- c. Phương pháp phi định tính
- d. Phương pháp định tính

633. Qui trình để tiến hành Phương pháp tính toán bằng đồ thị :

- a. Xác định nhu cầu, xác định công suất, tính chi phí lao động, chiến lược của công ty, lập kế hoạch và xem xét tổng phí.

- b. Xác định nhu cầu, tính chi phí lao động, chiến lược của công ty, xác định công suất, lập kế hoạch và xem xét tổng phí
- c. Xác định nhu cầu, xác định công suất, chiến lược của công ty, tính chi phí lao động, lập kế hoạch và xem xét tổng phí.
- d. Xác định nhu cầu, lập kế hoạch và xem xét tổng phí, tính chi phí lao động, xác định công suất, chiến lược của công ty.

634. Nhu cầu sản phẩm từng tháng, được tính bằng:

- a. Nhu cầu trong tháng / Số ngày sản xuất trong tháng
- b. Nhu cầu trong tháng x Số ngày sản xuất trong tháng
- c. Số ngày sản xuất trong tháng / Nhu cầu trong tháng
- d. Số ngày sản xuất trong tháng x Nhu cầu trong tháng

635. Khi lượng nhu cầu hàng tháng lớn hơn mức sản xuất, ta áp dụng chiến lược

- a. Tổ chức sản xuất ngoài giờ hoặc hợp đồng phụ
- b. Thay đổi nhân lực theo mức cầu
- c. Dùng nhân công làm việc bán thời gian
- d. Tác động đến nhu cầu

636. Lượng sản xuất ngoài giờ (lượng sản phẩm hợp đồng phụ) , được tính :

- a. Mức sản xuất trong giờ - Nhu cầu
- b. Mức sản xuất trong giờ + Nhu cầu
- c. Mức sản xuất trong giờ x Nhu cầu
- d. Mức sản xuất trong giờ / Nhu cầu

637. “Cách tốt nhất để tổng hợp nhiều loại mặt hàng là chuyển đổi các nhu cầu của mỗi mặt hàng thành các” ?

- a. Chi phí lao động, chi phí tồn kho, chi phí thiếu hàng
- b. Chi phí lao động, chi phí dự trữ, chi phí thiếu hàng
- c. Chi phí lao động, chi phí tồn trữ
- d. Chi phí lao động và chi phí thiếu hàng

638. Phương pháp dựa vào số phần trăm đã thực hiện được dùng để :

- a. Đánh giá mức tăng giảm của kế hoạch sản phẩm cho các mùa tiếp theo
- b. Hoạch định

- c. So sánh giữa nhu cầu dự báo với công suất hiện có
- d. Thay đổi sách lược hoặc trọng điểm của thị trường

639. Phương pháp toán áp dụng cho hoạch định tổng hợp phổ biến nhất là :

- a. Phương pháp “tìm kiếm quyết định”
- b. Phương pháp bài toán vận tải
- c. Phương pháp “quyết định tuyến”
- d. Phương pháp “mô hình hệ số quản lý”

640. Phương pháp bài toán vận tải, cho phép ta :

- a. Sử dụng cả giờ làm việc thường xuyên lẫn phụ trội cho mỗi giai đoạn
- b. Xác định tỷ lệ giữa các yếu tố để ra quyết định
- c. Tìm kiếm sự kết hợp giữa chi phí cực tiểu của công việc với mức sản xuất
- d. Cực tiểu hóa chi phí về trả lương thuê mướn, tổ chức làm vượt giờ và dự trữ tồn kho

641. Thuận lợi của phương pháp “quyết định tuyến” là :

- a. Mô hình cầu không cần được quyết định
- b. Thúc đẩy nhanh quá trình ra quyết định, dễ , đơn giản
- c. Có thể kiểm tra tất cả các quan hệ trong các yếu tố sản xuất
- d. Những thay đổi trong quyết định có thể kiểm chứng được

642. Ưu điểm của phương pháp “mô hình hệ số quản lý” là :

- a. Thúc đẩy nhanh quá trình ra quyết định, dễ , đơn giản
- b. Có thể kiểm tra tất cả các quan hệ trong các yếu tố sản xuất
- c. Những thay đổi trong quyết định có thể kiểm chứng được
- d. Mô hình cầu không cần được quyết định

643. Ưu điểm của phương pháp “tìm kiếm quyết định” là :

- a. Những thay đổi trong quyết định có thể kiểm chứng được
- b. Mô hình cầu không cần được quyết định
- c. Có thể kiểm tra tất cả các quan hệ trong các yếu tố sản xuất
- d. Thúc đẩy nhanh quá trình ra quyết định, dễ , đơn giản

644. Điều độ sản xuất là gì ?

- a. Phân nhỏ hoạch định tổng hợp ra cho từng loại sản phẩm một
- b. Chia ra thành từng tiến trình để thực hiện

- c. Định rõ các yếu tố về tài nguyên và tồn kho cho mỗi sản phẩm
- d. Sản xuất nhiều mặt hàng cùng dạng và đều dùng chung các tài nguyên

645. Phương pháp “quyết định tuyến” chỉ rõ :

- a. Mức sản xuất tốt nhất và mức công việc trong từng giai đoạn đặc biệt
- b. Sự kết hợp giữa chi phí tối thiểu của các công việc khác nhau với các mức sản xuất
- c. Sự kết hợp giữa chi phí cực tiểu của các công việc với mức sản xuất
- d. Tất cả

646. Dùng lịch trình ổn định thường giảm được chi phí sản xuất. Đó là nhờ cái gì?

- a. Nhờ công nhân ngày càng có nhiều kinh nghiệm hơn
- b. Nhờ có nhiều công nhân làm việc hơn
- c. Nhờ có ít sản phẩm
- d. Nhờ năng suất cao

647. Phương pháp sử dụng quy trình nghiên cứu để tìm kiếm sự kết hợp giữa chi phí cực tiểu của các công việc với mức sản xuất, là phương pháp :

- a. Phương pháp “Đồng thời”
- b. Phương pháp bài toán vận tải
- c. Phương pháp “Quyết định tuyến”
- d. Phương pháp “Tìm kiếm quyết định”

648. Những thay đổi trong quyết định có thể kiểm chứng được, là điểm thuận lợi của phương pháp nào ?

- a. Phương pháp “tìm kiếm quyết định”
- b. Phương pháp “đồng thời”
- c. Phương pháp “mô hình hệ số quản lý”
- d. Phương pháp “quyết định tuyến”

649. “Xác định nhu cầu cho mỗi giai đoạn” nằm trong phương pháp nào:

- a. Phương pháp trực giác
- b. Phương pháp tính toán bằng đồ thị
- c. Phương pháp hoạch định tổng hợp
- d. Phương pháp dựa vào số phần trăm đã thực hiện.

650. Phương pháp dựa vào số phần trăm đã thực hiện dùng để đánh giá:

- a. Mức tăng của kế hoạch sản phẩm cho các mùa tiếp theo.
- b. Mức giảm của kế hoạch sản phẩm cho các mùa tiếp theo.
- c. Mức tăng, giảm của kế hoạch sản phẩm cho các mùa tiếp theo.
- d. Mức tăng, giảm của kế hoạch sản phẩm cho từng mùa.

651. Sản xuất không ổn định gây khó khăn cho điều hành quản lý, là nhược điểm của chiến lược :

- a. Chiến lược đáp ứng nhu cầu
- b. Chiến lược sản xuất ngoài giờ
- c. chiến lược thay đổi mức tồn kho
- d. chiến lược hợp đồng phụ

652. Thực hiện kế hoạch trung hạn là công việc của ai:

- a. Nhà quản trị cao cấp
- b. Nhà quản trị tác nghiệp
- c. Các đốc công
- d. Các quản đốc

653. Hạt nhân của kế hoạch trung hạn là gì?

- a. Hoạch định chi phí
- b. Hoạch định lịch trình sản xuất
- c. Hoạch định tổng hợp
- d. Hoạch định chi tiết

654. "Nhiệm vụ.....về mức độ tồn kho và sản xuất để đạt mức độ yêu cầu của khách hàng và có tổng chi phí tồn kho cùng chi phí thay đổi mức sản xuất ở mức nhỏ nhất"

- a. Hoạch định tổng hợp
- b. Hoạch định lịch trình sản xuất
- c. Dự báo dài hạn
- d. Dự báo chi phí

655. "Phải chịu phí tồn kho. Nếu thiếu hàng sẽ bị mất doanh số bán một khi có nhu cầu gia tăng." Đó là nhược điểm của chiến lược nào sau đây

- a. Thay đổi tốc độ sản xuất.
- b. Thay đổi nhân lực theo mức yêu cầu.

c. Thay đổi mức tồn kho.

d. Hợp đồng phụ

656. Ưu điểm của chiến lược thay đổi mức tồn kho

a. Không cần thay đổi hoặc chỉ thay đổi lực lượng lao động từ từ không có những thay đổi đột ngột trong sản xuất.

b. Tránh được các cách lựa chọn khác

c. Tạo độ linh hoạt nhịp nhàng cao ở đầu ra của xí nghiệp trong giai đoạn có nhu cầu cao. Có thể áp dụng với các bộ phận sau khi phân tích giữa mua và tự làm.

d. Giúp ta đối phó với những biến đổi thời vụ hoặc xu hướng biến đổi trong giai đoạn giao thời mà không tốn chi phí thuê mướn thêm.

657. Nhược điểm của chiến lược hợp đồng phụ

a. Phải chịu phí tồn kho. Nếu thiếu hàng sẽ bị mất doanh số bán một khi có nhu cầu tăng cao.

b. Không kiểm soát được chất lượng và thời gian, giảm lợi nhuận có thể mất vĩnh viễn công việc đã đặt người ngoài làm.

c. Tồn chi phí trả phụ trội, hạ thấp năng suất biên tế, làm công nhân mệt mỏi, có thể không đáp ứng được nhu cầu

d. Có biến động lao động cao, tổn phí đào tạo cao năng suất có thể bị giảm sút.

658. Người Nhật phổ biến áp dụng chiến lược nào trong các chiến lược sau đây

a. Chiến lược thay đổi nhân lực theo yêu cầu

b. Các chiến lược hỗ trợ

c. Chiến lược lịch trình ổn định

d. Chiến lược dùng công nhân làm việc theo thời gian

659. Ưu điểm của lịch trình ổn định

a. Giảm chi phí sản xuất, giám sát dễ dàng, giảm thiểu được chi phí thuê ngoài và chi phí làm phụ trội

b. Tạo độ linh hoạt nhịp nhàng cao ở đầu ra của xí nghiệp

c. Tận dụng mọi nguồn tài nguyên giúp ổn định nhân lực

d. Có thể tránh được việc làm phụ trội và giữ công suất ở mức cố định

660. Bánh trung thu, bánh kẹo tết, áo lạnh.....là những sản phẩm được sản xuất áp dụng chiến lược nào

- a. Thay đổi tốc độ sản xuất
- b. Sản xuất sản phẩm hỗn hợp theo mùa
- c. Tác động đến nhu cầu
- d. Chiến lược hỗn hợp

661. Ưu điểm của chiến lược dùng công nhân làm việc bán thời gian

- a. Biến động lao động cao, tốn phí đào tạo cao, chất lượng năng suất có thể bị giảm sút điều độ khó.
- b. Giảm chi phí và tăng độ linh hoạt hơn là dùng công nhân có hợp đồng dài hạn không phải trả bảo hiểm lao động.
- c. Tạo độ linh hoạt nhịp nhàng cao ở đầu ra của xí nghiệp trong giai đoạn có nhu cầu cao
- d. Có thể tránh được việc làm phụ trội và giữ coogn suất ở mức ổn định

662. Chiến lược nào thường tốn chi phí cao và tạo dịp cho khách hàng của mình tiếp xúc với đối thủ cạnh tranh

- a. Chiến lược hỗn hợp
- b. Dùng công nhân làm việc bán thời gian
- c. Hợp đồng phụ
- d. Đặt cọc trước

663. Phương pháp hoạch định ít được mong muốn nhất:

- a. Phương pháp tính toán bằng đồ thị.
- b. Phương pháp dựa vào số phần trăm đã thực hiện.
- c. Phương pháp trực giác.
- d. Phương pháp hoạch định tổng hợp cho nhiều loại mặt hàng.

664. Bước đầu tiên của phương pháp đồ thị là:

- a. Tính chi phí lao động, chi phí thuê người vào và giãn người ra chi phí tồn trữ tháng.
- b. Xác định nhu cầu cho mỗi giai đoạn.
- c. Xác định công suất khi làm thêm giờ, làm trong giờ và hợp đồng phụ ở mỗi giai đoạn.
- d. Lập ra nhiều kế hoạch khác nhau và xem xét tổng phí của chúng.

665. Bước thứ ba của phương pháp đồ thị là:

- a. Xác định nhu cầu cho mỗi giai đoạn.
- b. Lập ra nhiều kế hoạch khác nhau và xem xét tổng phí của chúng.
- c. Tính chi phí lao động, chi phí thuê người vào và giã người ra chi phí tồn trữ tháng.
- d. Xác định công suất khi làm thêm giờ, làm trong giờ và hợp đồng phụ ở mỗi giai đoạn.

666. Công thức của chiến lược thay đổi mức tồn kho là:

- a. Tồn kho cuối mỗi tháng = Tồn kho tháng trước + Tồn kho phát sinh mỗi tháng.
- b. Tồn kho cuối mỗi tháng = Mức sản xuất trong giờ - Nhu cầu.
- c. Tồn kho cuối mỗi tháng = Tồn kho tháng trước - Tồn kho phát sinh mỗi tháng.
- d. Tồn kho cuối mỗi tháng = Mức sản xuất trong giờ + Nhu cầu.

667. Những phương pháp toán áp dụng cho hoạch định tổng hợp là:

- a. Phương pháp bài toán vận tải, phương pháp “quyết định tuyến”, phương pháp “mô hình hệ số quản lý”, phương pháp “đồng thời”, phương pháp “tìm kiếm quyết định”.
- b. Phương pháp bài toán vận tải, phương pháp “mô hình hệ số quản lý”, phương pháp “tìm kiếm quyết định”, phương pháp “quyết định tuyến”.
- c. Phương pháp “mô hình hệ số quản lý”, phương pháp “đồng thời”, phương pháp “tìm kiếm quyết định”.
- d. Phương pháp bài toán vận tải, phương pháp “quyết định tuyến”, phương pháp “mô hình hệ số quản lý”, phương pháp “đồng thời”, phương pháp tính toán bằng đồ thị.

668. Phương pháp bài toán vận tải áp dụng cho hoạch định tổng hợp rất linh động vì:

- a. Chỉ rõ mức sản xuất tốt nhất và mức công việc trong từng giai đoạn đặc biệt.
- b. Có thể kiểm tra tất cả các quan hệ trong các yếu tố sản xuất.
- c. Dựa vào kinh nghiệm quản lý của các quản trị gia.
- d. Nó cho phép ta sử dụng cả giờ làm việc thường xuyên lẫn phụ trội cho mỗi giai đoạn trong sản xuất.

669. Ý nào sau đây không phải trở ngại của phương pháp “quyết định tuyến”:

- a. Mô hình cầu không cần được quyết định, chủ yếu là cung cấp cách giải quyết tốt với vấn đề đã đặt ra.
- b. Xây dựng mô hình đòi hỏi thời gian từ 1-3 tháng và phải có chi phí cao không phù hợp với khả năng của hệ thống kế toán hiện nay.
- c. Việc chuyển các dữ liệu để tính toán theo mô hình cầu cần các chuyên gia có kỹ năng.

d. Các giải pháp không hoàn toàn đảm bảo cho dù đó là giải pháp tốt nhất.

670. Ưu điểm của phương pháp “mô hình hệ số quản lý”:

- a. Đòi hỏi thời gian nhiều mới xây dựng mô hình.
- b. Phương pháp này được tổng hợp, đúc kết trên cơ sở kinh nghiệm của cá nhân nên không hoàn toàn đảm bảo chính xác và khoa học.
- c. Thúc đẩy nhanh quá trình ra quyết định, dễ, đơn giản, kinh nghiệm trong quá khứ có thể hữu ích trong việc ra quyết định.
- d. Các quyết định, các cách giải quyết giả sử tốt trong quá khứ, nếu áp dụng trong hiện tại thì chưa chắc đúng.

671. Phương pháp “mô hình hệ số quản lý” là:

- a. Phương pháp dựa vào kinh nghiệm quản lý của các quản trị gia trong quá trình giải quyết các khó khăn.
- b. Phương pháp sử dụng các phép tính về hàm số hai biến.
- c. Phương pháp sử dụng qui trình nghiên cứu để tìm kiếm sự kết hợp giữa chi phí cực tiểu của các công việc với mức sản xuất.
- d. Là mẫu thuật toán nhằm tìm sự kết hợp giữa chi phí tối thiểu của các công việc khác nhau với các mức sản xuất.

Một xí nghiệp X có bảng dự báo nhu cầu hàng tháng của sản phẩm A trong 6 tháng đầu năm như sau:

Tháng	1	2	3	4	5	6
Nhu cầu(sp)	1020	1000	1100	989	1075	997
Số ngày sản xuất	22	21	24	19	22	20

Số lượng về chi phí được cho trong bảng sau:

Các loại chi phí	Giá
- Số giờ để sản xuất 1 sp	0,25 giờ/đơn vị sản phẩm
- CP tiền lương trong giờ	6.000 đồng/giờ

- CP tiền lương ngoài giờ	8.000 đồng/giờ
- CP hợp đồng phụ	10.000 đồng/đơn vị sản phẩm
- CP khi mức sản lượng tăng	10.000 đồng/đơn vị sản phẩm
- CP khi mức sản lượng giảm	16.000 đồng/đơn vị sản phẩm
- Mức sản xuất tối thiểu	40 đơn vị sản phẩm/ngày

Dùng giả thuyết trên trả lời các câu hỏi sau:

672. Chi phí của chiến lược sản xuất ngoài giờ

- a. 9.587.000 đồng
- b. 9.728.000 đồng
- c. 9.287.000 đồng
- d. 9.875.000 đồng

673. Chi phí của chiến lược sản xuất trong giờ của tháng

- a. 8.580.000 đồng
- b. 9.126.000 đồng
- c. 9.216.000 đồng
- d. 8.850.000 đồng

674. Chi phí của chiến lược hợp đồng phụ

- a. 17.920.000 đồng
- b. 15.299.000 đồng
- c. 15.907.000 đồng
- d. 17.297.000 đồng

675. Chi phí của chiến lược đáp ứng theo nhu cầu

- a. 12.489.000 đồng
- b. 13.584.000 đồng
- c. 12.897.000 đồng
- d. 13.458.000 đồng

676. Xí nghiệp nên chọn chiến lược

- a. Chiến lược sản xuất ngoài giờ
- b. Chiến lược sản xuất trong giờ của tháng

- c. Chiến lược hợp đồng phụ
- d. Chiến lược đáp ứng theo nhu cầu

677. Phương pháp “Đồng thời” sử dụng quy trình nghiên cứu để tìm kiếm sự kết hợp giữa chi phí... của các công việc với mức sản xuất.

- a. Cực đại
- b. Cực tiểu
- c. Trung bình
- d. Cực đại và cực tiểu

678. Phương pháp “Tìm kiếm quyết định” có những trở ngại là:

- a. Những thay đổi trong quyết định có thể kiểm chứng được.
- b. Mô hình này nhạy cảm với các sai lầm của chi phí.
- c. Phải xây dựng mô hình từ 3 - 6 tháng.
- d. Những thay đổi trong các hàm chi phí đều có thể kết hợp một cách dễ dàng.

679. Phương pháp “Tìm kiếm quyết định” có những thuận lợi là:

- a. Phải xây dựng mô hình từ 3_6 tháng.
- b. Chi phí cho việc nghiên cứu tốn kém đòi hỏi quản trị gia có trình độ cao.
- c. Số lượng các biến dị giới hạn bề mặt đối ứng.
- d. Mô hình này nhạy cảm với các sai lầm của chi phí.

Công ty Đan Linh dự báo nhu cầu về váy hàng tháng và chi phí được cho như sau:

Tháng	1	2	3	4	5	6
Nhu cầu	600	450	700	800	900	750
Số ngày sản xuất	20	18	22	20	22	21

Tồn kho sản phẩm đầu tháng 1: 30 sản phẩm

Thời gian sản xuất một đơn vị sản phẩm: 2h

Chi phí tiền lương trong giờ: 5000 đ/giờ (40000 đ/ngày)

Chi phí tiền lương ngoài giờ: 7000 đ/giờ

Chi phí tồn kho: 1000 đ/sp

Chi phí hợp đồng phụ: 120000 đ/sp

Công ty muốn giữ lực lượng công nhân là 8 người để sản xuất ổn định.

680. Chi phí sản xuất trong giờ là:

- a. 38.640.000 đ
- b. 36.390.000 đ
- c. 39.360.000 đ
- d. 37.460.000 đ

681. Chi phí sản xuất ngoài giờ là:

- a. 3.696.000 đ
- b. 2.627.000 đ
- c. 3.725.000 đ
- d. 3.276.000 đ

682. Chi phí tồn kho là:

- a. 506.000 đ
- b. 605.000 đ
- c. 560.000 đ
- d. 386.000 đ

683. Tổng chi phí của chiến lược là:

- a. 42.722.000 đ
- b. 43.142.000 đ
- c. 34.142.000 đ
- d. 43.442.000 đ

Chọn cụm từ điền vào chỗ trống dưới đây:

684. Cách tốt nhất để tổng hợp nhiều loại mặt hàng là”.....” các nhu cầu của mỗi mặt hàng thành các chi phí lao động, chi phí tồn kho, và chi phí thiếu hàng:

- a. Thiết kế
- b. Thay thế
- c. Chuyên đổi
- d. Sáng tạo

685. Thông thường khi lập kế hoạch tổng hợp, mối tương quan giữa chi phí tồn kho và giá trị hàng tồn kho được biểu hiện qua thông số là:

- a. Phân số
- b. Số phần trăm
- c. Số chẵn
- d. Số lẻ

686. Bước đầu tiên trong quá trình giải bài toán hoạch định tổng hợp nhiều loại mặt hàng là:

- a. Tính chi phí tiền lương
- b. Chuyển đơn vị sản phẩm ra giờ công lao động
- c. Đặt kế hoạch cho từng loại mặt hàng
- d. Tính công suất cho từng loại mặt hàng

687. Khó khăn lớn nhất khi tính chi phí tồn kho là:

- a. Khó chuyển đổi ra giờ công lao động
- b. Khó định giá do không biết loại hàng nào sẽ tồn kho
- c. Chi phí tồn kho thường quá lớn
- d. Kết quả thường sai số

688. Khi lập kế hoạch thực hiện một hay nhiều sản phẩm sản xuất theo nhu cầu thay đổi theo mùa bài toán đặt kế hoạch theo mùa gắn liền

- a. Với bài toán sản xuất và khung thời gian đặt kế hoạch cũng thuộc vào loại ngắn hạn.
- b. Với bài toán dự báo và khung thời gian đặt kế hoạch cũng thuộc vào loại ngắn hạn.
- c. Với bài toán sản xuất và khung thời gian đặt kế hoạch cũng thuộc vào loại trung hạn.
- d. Với bài toán dự báo và khung thời gian đặt kế hoạch cũng thuộc vào loại trung hạn.

689. Chọn câu nói đúng về phương pháp dựa vào số phần trăm đã thực hiện:

- a. Phương pháp dựa vào số phần trăm đã thực hiện dùng để đánh giá mức tăng giảm của kế hoạch sản phẩm cho các mùa tiếp theo.
- b. Phương pháp dựa vào số phần trăm đã thực hiện dùng để đánh giá mức tăng giảm của kế hoạch sản phẩm cho các quý tiếp theo.
- c. Phương pháp dựa vào số phần trăm đã thực hiện dùng để đánh giá mức tăng giảm của kế hoạch sản phẩm cho ngành thực phẩm.
- d. Phương pháp dựa vào số phần trăm đã thực hiện chỉ dùng để đánh giá mức tăng giảm của kế hoạch sản phẩm cho ngành may mặc .

690. Khi sử dụng phương pháp dựa vào số phần trăm đã thực hiện thì thường giả dụ là có nhiều mặt hàng trong cùng một chủng loại sản phẩm và

- a. Nếu nhu cầu của một mặt hàng tăng lên sẽ làm cho nhu cầu của mặt hàng khác giảm.
- b. Nếu nhu cầu của một mặt hàng giảm tăng lên hay giảm xuống sẽ làm cho nhu cầu các mặt hàng khác tăng
- c. Nếu nhu cầu của một mặt hàng tăng lên hay giảm xuống sẽ không ảnh hưởng tới mặt hàng khác
- d. Nếu nhu cầu của một mặt hàng tăng lên sẽ kéo theo sự gia tăng của các mặt hàng khác

691. Phương pháp dựa vào số phần trăm đã thực hiện dùng để;

- a. Xác định số lượng sản xuất sản phẩm
- b. Xác định doanh số bán hàng.
- c. Xác định sản xuất mặt hàng thay thế.
- d. Xác định nhu cầu của thị trường.

692. Hoạch định tổng hợp là

- a. xác định số lượng và phân bố thời gian sản xuất cho một tương lai trung hạn, thường từ 1 đến 6 tháng sắp tới.
- b. xác định số lượng và phân bố thời gian sản xuất cho một tương lai trung hạn, thường từ 1 đến 12 tháng sắp tới.
- c. xác định số lượng và phân bố thời gian sản xuất cho một tương lai trung hạn, thường từ 3 đến 18 tháng sắp tới.
- d. xác định số lượng và phân bố thời gian sản xuất cho một tương lai trung hạn, thường từ 3 đến 12 tháng sắp tới.

693. Kế hoạch ngắn hạn bao gồm

- a. Phân công việc và đặt hàng.
- b. Sắp xếp nhân lực, tồn kho, hợp đồng gia công ngoài.
- c. Kế hoạch sản xuất và dự thảo ngân sách.
- d. Kế hoạch sản phẩm mới.

694. Trong những công việc sau, công việc nào nằm trong kế hoạch dài hạn

- a. Nghiên cứu và phát triển.
- b. Phân tích kế hoạch tác nghiệp.

- c. Đặt hàng.
- d. Kế hoạch bán hàng.

695. Kế hoạch trung hạn có mấy nhiệm vụ

- a. 2
- b. 3
- c. 4
- d. 5

696. Ưu điểm của chiến lược thay đổi mức tồn kho là

- a. Tránh được các cách lựa chọn khác.
- b. Không cần thay đổi hoặc chỉ thay đổi lực lượng lao động từ từ không có những thay đổi đột ngột trong sản xuất.
- c. Giúp ta đối phó với những biến đổi thời vụ hoặc xu hướng thay đổi trong giai đoạn giao thời mà không phải tốn chi phí thuê mướn.
- d. Tạo độ linh hoạt nhịp nhàng cao ở đầu ra.

697. Thay đổi nhân lực theo mức cầu là

- a. Nhà quản trị có thể tăng mức tồn kho trong giai đoạn có nhu cầu thấp giành để tăng mức cung cấp khi có nhu cầu cao ở các giai đoạn tới trong tương lai.
- b. Thường sử dụng công nhân làm bán thời gian để bổ sung cho nguồn lao động không cần kỹ thuật.
- c. Khi có nhu cầu thấp, công ty có thể tác động lên nhu cầu bằng cách quảng cáo, khuyến thị, tăng số nhân viên bán hàng và giảm giá.
- d. Bằng cách thuê thêm hay sa thải công nhân cho thích hợp với mức độ sản xuất từng một lúc

698. Chiến lược nào thích hợp với những công việc không đòi hỏi tay nghề cao có thể như sinh viên học sinh, các bà nội trợ, hay các lao động từ các địa phương khác trở về

- a. Chiến lược dùng công nhân làm việc bán thời gian.
- b. Chiến lược thay đổi mức tồn kho.
- c. Chiến lược thay đổi tốc độ sản xuất.
- d. Chiến lược hợp đồng phụ.

699. Nhược điểm của chiến lược thay đổi tốc độ sản xuất là

- a. Tồn phí trả phụ trội, hạ thấp năng suất biên tế, làm cho công nhân mệt mỏi, có thể không đáp ứng được nhu cầu.
- b. Không kiểm soát được chất lượng và thời gian, giảm lợi nhuận, có thể mất vĩnh viễn công việc đã đặt người ngoài làm.
- c. Có biến động lao động cao, tồn phí đào tạo, chất lượng và năng suất có thể bị giảm sút, điều độ khó.
- d. Khách hàng có thể bỏ và tìm nơi khác.

700. Trong các chiến lược thuần túy sau, đâu là chiến lược thụ động

- a. Chiến lược tác động đến nhu cầu.
- b. Chiến lược đặt cọc trước.
- c. Chiến lược thay đổi nhân lực theo mức cầu.
- d. Chiến lược sản xuất sản phẩm hỗn hợp theo mùa.

701. Trong các chiến lược thuần túy sau, đâu là chiến lược chủ động

- a. Chiến lược đặt cọc trước.
- b. Chiến lược thay đổi theo mức cầu.
- c. Chiến lược hợp đồng phụ.
- d. Chiến lược dùng công nhân làm việc bán thời gian.

702. Chiến lược tác động đến nhu cầu là

- a. Nhà quản trị có thể tăng mức tồn kho trong giai đoạn có nhu cầu thấp giành để tăng mức cung cấp khi có nhu cầu cao ở các giai đoạn tới trong tương lai.
- b. Khi có nhu cầu thấp, công ty có thể tác động lên nhu cầu bằng cách quảng cáo, khuyến thi, tăng số nhân viên bán hàng và giảm giá.
- c. Lập một chương trình sản xuất sản phẩm dùng theo mùa bổ sung cho nhau.
- d. Trong các giai đoạn có nhu cầu cao vọt, đối với một vài xí nghiệp có thể đặt bên ngoài làm để đảm bảo công suất tạm thời.

703. Có thể cần đến các kỹ năng và thiết bị mà xí nghiệp không có, do đó có thể làm thay đổi sách lược hoặc trọng điểm của thị trường là nhược điểm của chiến lược nào

- a. Chiến lược sản xuất sản phẩm theo mùa.
- b. Chiến lược hợp đồng phụ.
- c. Chiến lược thay đổi nhân lực theo mức cầu.

d. Chiến lược dùng công nhân làm việc bán thời gian.

704. Ưu điểm của chiến lược đặt cọc trước là

- a. Có thể tránh được việc làm phụ trội và giữ cho công suất ở mức độ nhất định.
- b. Giúp ta đối phó với những biến đổi thời vụ mà không phải tốn chi phí thuê mướn và đào tạo thêm.
- c. Tận dụng mọi nguồn tài nguyên, giúp ổn định được nhân lực.
- d. Có nhiều khách hàng mới và họ sẽ trung thành với doanh nghiệp.

705. Bước thứ 4 của phương pháp tính toán bằng đồ thị là

- a. Lập ra nhiều kế hoạch khác nhau và xem xét tổng phí của chúng.
- b. Tính chi phí lao động, chi phí thuê người vào và giãn người ra chi phí tồn trữ tháng.
- c. Xác định nhu cầu cho mỗi giai đoạn.
- d. Lưu ý đến sách lược của công ty đối với việc xác định mức độ lao động và tồn kho.

706. Chiến lược nào có chi phí thấp nhất

- a. Chiến lược tồn kho.
- b. Chiến lược sản xuất ngoài giờ.
- c. Chiến lược hợp đồng phụ.
- d. Chiến lược sản xuất theo nhu cầu.

707. Bước thứ 2 của phương pháp dựa vào số phần trăm đã thực hiện

- a. Đối với bất kỳ thời điểm nào trong mùa, sử dụng nhu cầu đạt đến điểm đó và nhu cầu mong đợi cho điểm đó (đánh giá theo số phần trăm đã qua) để dự đoán nhu cầu cho thời gian còn lại trong năm.
- b. Dựa vào số liệu đã qua để xác định số phần trăm của nhu cầu tích lũy ở mọi thời điểm, lấy số trung bình cho mỗi nhóm.
- c. Hoạch định và tính chi phí cho các chiến lược có thể có.
- d. Điều chỉnh kế hoạch sản xuất để đáp ứng nhu cầu đã xét lại.

708. Mô hình cầu không cần được quyết định , chủ yếu là cung cấp cách giải quyết tốt với vấn đề được đặt ra là thuận lợi của phương pháp

- a. Mô hình hệ số quản lý.
- b. Tìm kiếm quyết định.
- c. Bài toán vận tải.

d. Quyết định tuyến.

709. Phương pháp đồng thời là

a. Mô hình vi tính được phát triển năm 1960 ở R.C.Vergin. Sử dụng quy trình nghiên cứu để tìm kiếm sự kết hợp giữa chi phí cực tiểu của các công việc với mức sản xuất.

b. Phương pháp dựa vào kinh nghiệm quản lý của các quản trị gia trong quá trình giải quyết các khó khăn xảy ra trong sản xuất và ứng dụng kỹ thuật phân tích tương quan để xác định tỷ lệ giữa các yếu tố.

c. Mẫu thuật toán nhằm tìm sự kết hợp giữa chi phí tối thiểu của các công việc khác nhau với các mức sản xuất.

d. Phương pháp chỉ rõ mức sản xuất tốt nhất và mức công việc trong từng gia đoạn đặc biệt.

710. Phương pháp nào phải xây dựng mô hình từ 3 đến 6 tháng

a. Bài toán vận tải.

b. Đồng thời.

c. Tìm kiếm quyết định.

d. Quyết định tuyến.

711. Một trong những thuận lợi của phương pháp mô hình hệ số quản lý là

a. Có độ linh hoạt cao.

b. Thúc đẩy nhanh quá trình ra quyết định, dễ, đơn giản vì phát triển từ kinh nghiệm của các nhà quản trị trong quá khứ.

c. Có thể kiểm tra tất cả các quan hệ trong các yếu tố sản xuất.

d. Nhạy cảm với các sai lầm của chi phí.

712. Chương trình bài toán vận tải được E.N.browman trình bày đầu tiên năm.

a. 1959.

b. 1960.

c. 1961.

d. 1962.

713. Trở ngại của phương pháp quyết định tuyến là

a. Đòi hỏi thời gian nhiều.

b. Số lượng các biến dị giới hạn.

c. Chi phí tốn kém.

d. Giải pháp không hoàn toàn đảm bảo cho dù đó là giải pháp tốt nhất.

714. Đây là nhược điểm của phương pháp mô hình hệ số quản lý

- a. Thực hiện thời gian lâu, chi phí cao hơn và cũng không đảm bảo được kết quả là tốt nhất.
- b. Không hoàn toàn đảm bảo tính chính xác và khoa học.
- c. Không nhạy cảm đối với những sai lầm khi đánh giá chi phí.
- d. Những phương cách khác nhau có thể phụ thuộc vào những tìm kiếm thường lệ đã sử dụng.

715. Mục đích của chiến lược hoạch định tổng hợp là

- a. Giảm thiểu chi phí trong toàn bộ các giai đoạn, đồng thời nhằm giảm thiểu sự biến động nhân lực hay mức độ tồn kho hoặc đạt tiêu chuẩn phục vụ tương ứng với một tiêu chuẩn nào đó.
- b. Lập lịch trình sản xuất, cung cấp kế hoạch về các nhu cầu vật liệu, lịch làm việc cho nhân viên và sắp xếp trật tự ưu tiên sản xuất các loại sản phẩm.
- c. Đảm bảo cho các công việc thực hiện với hiệu quả cao nhất .
- d. Liên kết giữa quá trình sản xuất và cung ứng. thực hiện tốt chức năng liên kết nhằm đảm bảo sản xuất liên tục, tránh thiếu hụt gây lãng phí trong sản xuất.

716. Nguyên tắc sắp xếp thứ tự công việc EDD là:

- a. Công việc nào đặt hàng trước làm trước
- b. Công việc có thời gian thực hiện ngắn nhất làm trước
- c. Công việc có thời điểm giao hàng trước làm trước
- d. Công việc có thời gian thực hiện dài nhất làm trước

717. Nguyên tắc sắp xếp thứ tự công việc LPT là:

- a. Công việc nào đặt hàng trước làm trước
- b. Công việc có thời gian thực hiện ngắn nhất làm trước
- c. Công việc có thời điểm giao hàng trước làm trước
- d. Công việc có thời gian thực hiện dài nhất làm trước

718. Dưới đây là những điểm bất lợi của nguyên tắc SPT ngoại trừ:

- a. Dễ làm mất lòng khách hàng quan trọng
- b. Các chỉ tiêu hiệu quả không cao
- c. Gây ra những thay đổi, biến động với những công việc dài hạn

d. Đẩy những công việc dài hạn xuống dưới

719. Công dụng của chỉ tiêu MDHL khi lập lịch trình:

- a. Lập quan hệ ưu tiên của các công việc
- b. Theo dõi chặt chẽ hoạt động các công việc
- c. Liệt kê các công việc và thời gian thực hiện
- d. Quyết định vị trí của tất cả các công việc

720. Bước thứ 2 trong bài toán cực tiểu là:

- a. Lập ma trận chi phí (hoặc thời gian)
- b. Chọn lời giải của bài toán
- c. Chọn số nhỏ nhất trên mỗi hàng, lấy tất cả các số trên hàng trừ cho số nhỏ nhất đó.
- d. Chọn số nhỏ nhất trên mỗi cột, lấy tất cả các số trên hàng trừ cho số nhỏ nhất đó.

721. Nhược điểm của sơ đồ găng:

- a. Phức tạp, khó vẽ
- b. Không thấy rõ tổng thời gian hoàn thành công trình
- c. Không thấy rõ các công việc và thời gian thực hiện chúng
- d. Không nhìn thấy mối quan hệ phụ thuộc giữa các công việc

722. Theo quy tắc lập sơ đồ pert cho phép:

- a. Sơ đồ lập từ phải qua trái theo tỉ lệ
- b. Mũi tên biểu diễn các công việc không được cắt nhau
- c. Trong sơ đồ được có vòng khuyên và vòng kính
- d. Số liệu các sự kiện được trùng nhau

723. Bước nào sau đây không thuộc trình tự lập sơ đồ Pert:

- a. Tính thời gian thực hiện các công việc
- b. Liệt kê các công việc không được bỏ sót công việc nào
- c. Xác định trình tự thực hiện các công việc theo đúng trình tự công nghệ
- d. Vẽ sơ đồ

724. Các nguyên tắc sắp xếp thứ tự công việc, gồm:

- a. FCFS, EDD, SPT, LPT, tỷ lệ tới hạn trước làm trước.
- b. FSFC, EDD, SPT, LPT, tỷ lệ tới hạn trước làm trước.
- c. FCFS, EDD, PST, LPT, tỷ lệ tới hạn trước làm trước.

d. FCFS, FDD, SPT, LPT, tỷ lệ tới hạn trước làm trước.

725. Nguyên tắc FCFS có nghĩa:

- a. Công việc nào đặt hàng trước làm trước.
- b. Công việc có thời điểm giao hàng trước làm trước.
- c. Công việc có thời gian thực hiện ngắn nhất làm trước.
- d. Công việc có thời gian thực hiện dài nhất làm trước.

726. Nguyên tắc SPT có nghĩa:

- a. Công việc nào đặt hàng trước làm trước.
- b. Công việc có thời điểm giao hàng trước làm trước.
- c. Công việc có thời gian thực hiện ngắn nhất làm trước.
- d. Công việc có thời gian thực hiện dài nhất làm trước.

727. Nguyên tắc LPT có nghĩa:

- a. Công việc nào đặt hàng trước làm trước
- b. Công việc có thời điểm giao hàng trước làm trước.
- c. Công việc có thời gian thực hiện ngắn nhất làm trước.
- d. Công việc có thời gian thực hiện dài nhất làm trước.

728. Cơ sở của thuật toán?

- a. Đảm bảo cho máy điều làm việc liên tục với các công việc khác nhau và tổng thời gian thực hiện tất cả các công việc trên tất cả các máy đều là nhỏ nhất.
- b. Đảm bảo cho máy điều làm việc liên tục với các công việc như nhau và tổng thời gian thực hiện tất cả các công việc trên tất cả các máy đều là nhỏ nhất.
- c. Đảm bảo cho máy điều làm việc liên tục với các công việc khác nhau và tổng thời gian thực hiện tất cả các công việc trên tất cả các máy đều là tối ưu.
- d. Đảm bảo cho máy điều làm việc liên tục với các công việc như nhau và tổng thời gian thực hiện tất cả các công việc trên tất cả các máy đều là tối ưu.

729. Chọn đáp án đúng nhất:

- a. Phương pháp tối ưu có thể nhiều, nhưng giá trị T_{\min} thì chỉ có một tức là T của các phương án tối ưu đều phải bằng nhau và bằng T_{\min} .
- b. Phương pháp tối ưu có thể nhiều, nhưng giá trị T_{\max} thì chỉ có một tức là T của các phương án tối ưu đều phải bằng nhau và bằng T_{\max} .

- c. Phương pháp tối ưu có thể ít, nhưng giá trị T_{\min} thì chỉ có một tức là T của các phương án tối ưu đều phải bằng nhau và bằng T_{\min} .
- d. Phương pháp tối ưu có thể nhiều, nhưng giá trị T_{\min} thì chỉ có một tức là T của các phương án tối ưu đều phải bằng nhau và bằng T_{\max} .

730. Nguyên tắc Johnson là:

- Một trường hợp riêng của thuật toán tổng quát.
- Một trường hợp chung của thuật toán tổng quát
- Một trường hợp đặc biệt của thuật toán tổng quát
- Một trường hợp mở rộng của thuật toán tổng quát

731. Mục tiêu của nguyên tắc Johnson :

- Phải làm sao cho tổng thời gian thực hiện các công việc là nhỏ nhất
- Phải làm sao cho tổng thời gian thực hiện các công việc là lớn nhất
- Theo dõi chặt chẽ sự tiến triển của các công việc
- Điều chỉnh thứ tự ưu tiên để thay đổi theo yêu cầu của các công việc

732. « Liệt kê các công việc và thời gian thực hiện chúng trên từng máy, xếp các công việc theo thứ tự thời gian tăng dần », đây là một trong các bước của nguyên tắc :

- Johnson
- Pareto
- FCFS
- Mô hình EOQ

733. Điều kiện của bài toán cực tiểu áp dụng trong trường hợp :

- Các máy đều có khả năng thay thế lẫn nhau
- Thời gian ngắn nhất trên máy 1 \geq thời gian dài nhất trên máy 2
- Chi phí hoặc thời gian thực hiện mỗi công việc của mỗi máy đều như nhau
- Năng suất, lợi nhuận thực hiện các công việc mỗi máy là như nhau

734. Mục đích của bài toán cực tiểu :

- Phân công công việc cho các máy để có tổng chi phí thực hiện hoặc thời gian hoàn thành là nhỏ nhất
- Phân công công việc cho các máy để có tổng chi phí thực hiện hoặc thời gian hoàn thành là lớn nhất

c. Phân công công việc cho các máy để có tổng lợi nhuận thực hiện hoặc thời gian hoàn thành là nhỏ nhất

d. Phân công công việc cho các máy để có tổng chi phí thực hiện hoặc thời gian hoàn thành là lớn nhất

735. Mục tiêu của bài toán không chế thời gian :

a. Phân công là cực tiểu hóa thời gian và tất cả công việc đều phải được hoàn thành trước thời gian không chế

b. Phân công là cực đại hóa thời gian và tất cả công việc đều phải được hoàn thành trước thời gian không chế

c. Phân công là cực tiểu hóa thời gian và tất cả công việc đều phải được hoàn thành sau thời gian không chế

d. Phân công là cực đại hóa thời gian và tất cả công việc đều phải được hoàn thành sau thời gian không chế

736. Mục đích của bài toán cực đại :

a. Phân công tối đa hóa năng suất hay lợi nhuận

b. Phân công tối đa hóa năng suất

c. Phân công tối đa hóa lợi nhuận

d. Phân công tối đa hóa chi phí hay lợi nhuận

737. Phương pháp sơ đồ Gantt biểu diễn :

a. Các công việc và thời gian thực hiện chúng theo phương pháp ngang với tỷ lệ định trước

b. Các công việc và thời gian thực hiện chúng bằng cách sử dụng các ước lượng

c. Mối quan hệ phụ thuộc giữa các công việc

d. Các nguồn tài nguyên và nguồn lực trong quá trình sản xuất

738. Ưu điểm của phương pháp sơ đồ Gantt :

a. Nhìn thấy rõ các công việc và thời gian thực hiện chúng

b. Thấy được mối quan hệ phụ thuộc giữa các công việc

c. Có điều kiện giải quyết bằng sơ đồ các yêu cầu tối ưu hóa về chi phí, thời gian cũng như các nguồn lực khác

d. Thấy rõ các công việc nào là trọng tâm cần tập trung chỉ đạo

739. Nhược điểm của phương pháp sơ đồ Gantt :

- a. Không thấy rõ các công việc nào là trọng tâm cần tập trung chỉ đạo
- b. Không thấy rõ các công việc và thời gian thực hiện chúng
- c. Không thấy rõ tổng thời gian hoàn thành chương trình
- d. Phức tạp, khó vẽ

740. Phạm vi áp dụng phương pháp sơ đồ Pert :

- a. Khi cần lập lịch trình, quản lý các công trình, chương trình sản xuất phức tạp
- b. Đối với các chương sản xuất, dịch vụ đơn giản
- c. Đối với các chương trình ngắn hạn, ít công việc
- d. Khi cần lập các chương trình ngắn hạn, quản lý các công trình phức tạp

741. Quy tắc lập sơ đồ Pert :

- a. Lập từ trái qua phải, không theo tỷ lệ
- b. Lập từ trái qua phải, theo tỷ lệ
- c. Mũi tên biểu diễn các công việc phải cắt nhau
- d. Các công việc và số liệu các sự kiện có thể trùng nhau

742. Trình tự lập sơ đồ Pert :

- a. Liệt kê các công việc, xác định trình tự thực hiện công việc, tính thời gian thực hiện công việc
- b. Liệt kê các công việc, tính thời gian thực hiện công việc, xác định trình tự thực hiện công việc
- c. Xác định trình tự thực hiện công việc, liệt kê các công việc, tính thời gian thực hiện công việc
- d. Tính thời gian thực hiện công việc, liệt kê các công việc, xác định trình tự thực hiện công việc

743. Đường găng là :

- a. Đường liên tục đi từ sự kiện xuất phát đến sự kiện kết thúc có chiều dài max
- b. Đường liên tục đi từ sự kiện này đến sự kiện khác có chiều dài min
- c. Đường đứt quãng đi từ sự kiện xuất phát đến sự kiện kết thúc có chiều dài max
- d. Đường đứt quãng đi từ sự kiện này đến sự kiện khác có chiều dài min

744. Ý nghĩa cơ bản của đường găng :

- a. Cho ta biết tổng thời gian ngắn nhất để hoàn thành chương trình

- b. Rút ngắn được chi phí thực hiện sơ đồ
- c. Cho ta biết các mối quan hệ phụ thuộc giữa các công việc
- d. Cho ta biết tổng chi phí mà doanh nghiệp phải trả

Có 5 loại sản phẩm được gia công trong cùng 1 quá trình với các số liệu được cho như sau :


Loại	Thời gian sản xuất (giờ)	Kích cỡ loại	Dự bào trong tuần	Tồn kho hiện có	Giờ sản xuất mỗi loại	ROT
A	0,5	150	25	10	75	0,4
B	0,2	200	40	35	40	0,875
C	0,1	75	10	15	7,5	1,5
D	0,3	100	20	10	30	0,5
E	0,4	50	15	20	20	1,3

745. Theo mức độ hết hàng ở cột ROT, chúng ta có thể xếp thứ tự các loại sản phẩm:

- a. ADBEC
- b. ABCDE
- c. CEBDA
- d. EDCBA.

746. Đường gãy là:

- a. Đường được biểu diễn bằng nét gạch nổi.
- b. Đường liên tục đi từ sự kiện xuất phát đến sự kiện kết thúc
- c. Đường được biểu diễn bằng nét liền.
- d. Đường liên tục đi từ sự kiện xuất phát đến sự kiện kết thúc có chiều dài max.

747. Ký hiệu  trong sơ đồ PERT, để chỉ:

- a. Công việc thực.
- b. Công việc ảo.
- c. Sự kiện.
- d. Thời điểm bắt đầu và kết thúc.

748. Sự kiện trong sơ đồ PERT mà không có công việc đi ra được gọi là:

- a. Sự kiện xuất phát
- b. Sự kiện cuối cùng của công việc.
- c. Sự kiện đầu của công việc.
- d. Sự kiện hoàn thành của công việc.

749. Tìm câu sai trong các câu sau:

- a. Trong sơ đồ PERT chiều dài của mũi tên không cần phải tỷ lệ với độ lớn thời gian của công việc dự án.
- b. Trong sơ đồ PERT có công việc thật và có thể có công việc ảo.
- c. Đường có thời gian dài nhất trong sơ đồ PERT được gọi là đường Găng.
- d. Trong mỗi sơ đồ PERT chỉ có một đường Găng duy nhất.

750. Trên sơ đồ GANTT, thì :

- a. Các công việc được thể hiện trên trục hoành.
- b. Các công việc được thể hiện trên trục tung.
- c. Thời gian được thể hiện trên trục tung.
- d. Tỷ lệ xích trên trục tung và trục hoành phải bằng nhau.

751. Tìm câu sai trong các câu sau:

- a. Độ dài thời gian của đường găng trong sơ đồ PERT chính là thời gian hoàn thành dự án.
- b. Cách duy nhất để rút ngắn thời gian hoàn thành dự án là rút ngắn thời gian thực hiện của một hay một số công việc nằm trên đường găng.
- c. Trong một sơ đồ PERT có thể có hai đường găng.
- d. Trên đường găng của sơ đồ PERT bao giờ cũng có một công việc ảo.

752. Công việc X có thời gian bi quan là 15 ngày, thời gian lạc quan là 9 ngày, thời gian thường gặp là 12 ngày. Vậy thời gian thực hiện dự tính của công việc X là:

- a. 10 ngày
- b. 11 ngày
- c. 12 ngày
- d. 13 ngày

753. Công việc Y có thời gian bi quan là 9 tuần, thời gian lạc quan là 5 tuần, thời gian thường gặp là 7 tuần. Vậy thời gian thực hiện dự tính của công việc Y trong

trường hợp này so với trường hợp không xác định được thời gian thường gặp, ngắn hơn:

- a. 1 tuần
- b. 0.5 tuần
- c. 0.4 tuần
- d. 0.2 tuần

754. Cho biết thời gian bi quan để thực hiện một công việc là 20 ngày, thời gian lạc quan là 15 ngày. Vậy độ lệch chuẩn về thời gian của công việc này là:

- a. 0.91
- b. 0.83
- c. 8.3
- d. 9.1

755. Tìm câu sai trong các câu sau:

- a. Phương sai của tiến trình tới hạn cũng chính là phương sai của dự án.
- b. Phương sai của một tiến trình bằng phương sai của các công việc trên tiến trình đó cộng lại.
- c. Độ lệch chuẩn của một tiến trình bằng độ lệch chuẩn của các công việc trên tiến trình đó cộng lại.
- d. Trong sơ đồ PERT của dự án có thể có nhiều tiến trình tới hạn.

756. T_{CP} (Critical Parth Time) là:

- a. Tiến trình tới hạn.
- b. Thời gian tiến trình.
- c. Thời gian tiến trình tới hạn
- d. Thời gian của công việc.

Dự án lắp ghép một khu công nghiệp, có các công việc:

- (A) Làm móng nhà, thời gian thực hiện dự tính 4 tuần, bắt đầu ngay.
- (B) Vận chuyển cần cầu về, 1 tuần bắt đầu ngay.
- (C) Lắp dựng cần trục, 3 tuần, sau vận chuyển cần cầu.
- (D) Vận chuyển cầu kiện, 4 tuần, bắt đầu ngay.
- (E) Lắp ghép khung nhà, 7 tuần, sau lắp cần cầu

757. Vậy thời gian thực hiện dự tính của dự án này là:

- a. 11 tuần.
- b. 12 tuần.
- c. 13 tuần.
- d. 14 tuần.

758. Công thức $T_{ei} = (t_0 + 4t_m + t_p)/6$ dùng để xác định:

- a. Thời gian thường gặp của công việc i
- b. Thời gian thực hiện dự tính của công việc i
- c. Thời gian bi quan của công việc i
- d. Thời gian lạc quan của công việc i

759. Công thức $t_{ei} = (2t_0 + 3t_p) / 5$ dùng để xác định:

- a. Thời gian thực hiện dự tính của công việc I khi không xác định được thời gian thường gặp.
- b. Thời gian thực hiện dự tính của công việc I khi không xác định được thời gian thường gặp.
- c. Thời gian thực hiện dự tính của công việc I khi không xác định được thời gian thường gặp.
- d. Thời gian thực hiện dự tính của công việc I khi không xác định được thời gian thường gặp.

760. Sự kiện t trong sơ đồ PERT mà không có công việc đi vào được gọi là :

- a. Sự kiện xuất phát
- b. Sự kiện cuối cùng của công việc.
- c. Sự kiện đầu của công việc.
- d. Sự kiện hoàn thành của công việc.

761. Những giả định quan trọng khi sử dụng mô hình EOQ, ngoại trừ:

- a. Nhu cầu phải biết trước và nhu cầu không đổi
- b. Không tiến hành khấu trừ theo sản lượng
- c. Biết trước thời gian từ lúc đặt hàng cho đến khi nhận hàng
- d. Có nhiều loại chi phí biến đổi

762. Chi phí nào là chi phí biến đổi trong các giả định của mô hình EOQ:

- a. Chi phí nguyên vật liệu
- b. Chi phí bán hàng
- c. Chi phí đặt hàng
- d. Chi phí vận chuyển

763. Với mô hình EOQ lượng tồn kho sẽ giảm theo một tỷ lệ không đổi vì:

- a. Lượng tồn kho sẽ tăng theo một tỷ lệ nhất định
- b. Lượng tồn kho không đổi
- c. Nhu cầu không thay đổi theo thời gian
- d. Nhu cầu biến đổi theo thời gian

764. Mục tiêu hầu hết của các mô hình tồn kho đều nhằm

- a. Làm cho lượng hàng tồn kho đạt mức cao nhất
- b. Tối thiểu hóa tổng chi phí tồn kho
- c. Hàng tồn kho luôn giao động ở mức trung bình
- d. Làm cho chi phí đặt hàng thấp nhất

765. Trong mô hình EOQ, chi phí đặt hàng sẽ... nếu sản lượng một đơn hàng...

- a. Tăng... tăng
- b. Tăng... giảm
- c. Giảm... tăng
- d. Giảm... giảm

766. Trong mô hình EOQ, chi phí tồn trữ ... khi sản lượng một đơn hàng...

- a. Tăng... tăng
- b. Tăng... giảm
- c. Giảm... tăng
- d. Giảm... giảm

767. Nếu sự thiếu hụt có định trước thì nên áp dụng mô hình nào:

- a. Mô hình EOQ
- b. Mô hình POQ
- c. Mô hình tồn kho có sản lượng để lại nơi cung ứng
- d. Mô hình khấu trừ theo số lượng

768. Mô hình tồn kho có sản lượng để lại nơi cung ứng thường được áp dụng khi

- a. Phí tồn trữ quá cao
- b. Chỉ lấy hàng từ một nhà cung ứng
- c. Kho quá nhỏ không đủ để chứa hàng
- d. Không đủ khả năng vận chuyển hàng đến kho

769. Trong mô hình khấu trừ theo số lượng, nếu sản lượng khấu trừ từ 1000 đến 1999 đơn vị sản phẩm thì tỉ lệ khấu trừ sẽ là:

- a. 4%
- b. 5%
- c. 6%
- d. 7%

770. Trong mô hình xác suất với thời gian cung ứng không đổi thì

- a. Nhu cầu hàng tồn kho không biết trước
- b. Sản lượng không đáp ứng được nhu cầu
- c. Sản lượng được tính cho nhiều kì kế tiếp
- d. Nhu cầu mọi năm đều bằng nhau

771. Tỷ lệ phần trăm các đơn hàng khả thi phụ thuộc vào các yếu tố nào:

- a. Số lượng các đơn hàng không hoàn thành và số lượng các đơn hàng có nhu cầu
- b. Lượng hàng tiêu thụ trong kỳ và nhu cầu trong kỳ
- c. Sản lượng của một đơn hàng và giá mua của một đơn vị hàng
- d. Giá trị tài sản đầu tư cho hàng tồn kho và tổng giá trị tài sản

772. Tỷ lệ phần trăm các đơn vị hàng khả thi phụ thuộc vào các yếu tố nào:

- a. Số lượng các đơn hàng không hoàn thành và số lượng các đơn hàng có nhu cầu
- b. Lượng hàng tiêu thụ trong kỳ và nhu cầu trong kỳ
- c. Sản lượng của một đơn hàng và giá mua của một đơn vị hàng
- d. Giá trị tài sản đầu tư cho hàng tồn kho và tổng giá trị tài sản

773. Trị giá hàng tồn kho dùng trong hoạt động sản xuất điều hành phụ thuộc vào các yếu tố nào:

- a. Số lượng các đơn hàng không hoàn thành và số lượng các đơn hàng có nhu cầu
- b. Lượng hàng tiêu thụ trong kỳ và nhu cầu trong kỳ
- c. Sản lượng của một đơn hàng và giá mua của một đơn vị hàng

d. Giá trị tài sản đầu tư cho hàng tồn kho và tổng giá trị tài sản

774. Tỷ lệ phần trăm giá trị tài sản dùng cho tồn kho thuộc vào các yếu tố nào?

- a. Số lượng các đơn hàng không hoàn thành và số lượng các đơn hàng có nhu cầu
- b. Lượng hàng tiêu thụ trong kỳ và nhu cầu trong kỳ
- c. Sản lượng của một đơn hàng và giá mua của một đơn vị hàng
- d. Giá trị tài sản đầu tư cho hàng tồn kho và tổng giá trị tài sản

775. Chi phí thực hiện tồn kho

- a. Bảng tổng những chi phí liên quan đến việc dũ trữ tồn kho
- b. Bảng tổng những chi phí liên quan đến máy móc thiết bị
- c. Bảng tổng những chi phí liên quan đến nguồn lực lao động
- d. Bảng tổng những chi phí liên quan đến giá trị tài sản đầu tư

776. Khi thực hiện tồn kho người ta phải tính bao nhiêu loại chi phí

- a. 3
- b. 4
- c. 5
- d. 6

777. Chi phí về nhà cửa hoặc kho hàng có tỷ lệ với giá trị tồn kho

- a. Chiếm 2 – 5%
- b. Chiếm 6 – 24%
- c. Chiếm 3 – 10%
- d. Chiếm từ 1 – 3.5%

778. Chi phí về nhà cửa hoặc kho hàng bao gồm

- a. Chi phí vận hành thiết bị
- b. Thuế nhà đất
- c. Thuế đánh vào hàng tồn kho
- d. Năng lượng

779. Thông thường một tỷ lệ phí tồn tồn trữ hàng năm xấp xỉgiá trị hàng tồn kho

- a. 0%
- b. 35%
- c. 40%

d. 45%

780. Các loại chi phí tồn kho bao gồm:

- a. Chi phí mua hàng
- b. Chi phí tồn kho trong hệ thống sản xuất
- c. Chất lượng hàng tồn kho
- d. Vấn đề cung ứng

781. Chi phí đặt hàng bao gồm

- a. Những phí tồn trong việc tìm các nguồn các nhà cung ứng, hình thức đặt hàng, thực hiện quy trình đặt hàng hỗ trợ cho các hoạt động văn phòng
- b. Là chi phí được tính từ khối lượng hàng của đơn hàng và giá mua một đơn vị
- c. Là những loại chi phí có liên quan đến việc tồn trữ
- d. Cả 3 đều đúng

782. Mức độ chính xác của các báo cáo tồn kho được tính bằng:

- a. $100 - \frac{\text{Chính xác}}{\text{số lượng báo cáo trong năm}} \times 100$
- b. $100 - \frac{\text{Không chính xác}}{\text{số lượng báo cáo trong năm}} \times 100$
- c. $100 + \frac{\text{Không chính xác}}{\text{số lượng báo cáo trong năm}} \times 100$
- d. $100 + \frac{\text{Chính xác}}{\text{số lượng báo cáo trong năm}} \times 100$

783. Mô hình xác xuất với thời gian cung ứng không đổi, có thể nhận dạng thông qua :

- a. Công cụ phân phối sản xuất
- b. Công cụ phân phối số lượng
- c. Công cụ phân phối xác xuất
- d. Công cụ phân phối sản phẩm

784. Xí nghiệp Lan Anh có nhu cầu về vải là 1000 cây/ năm. Số lượng mua hàng tối ưu là 100 cây/ 1 đơn hàng. Biết trong năm xí nghiệp làm việc với thời gian là 40 tuần. Xác định khoảng cách thời gian giữa hai đơn hàng ?

- a. T = 25
- b. T = 4
- c. T = 2,8

d. $T = 28$

785. ROP là gì ?

- a. Mô hình sản lượng đơn đặt hàng kinh tế cơ bản
- b. Mô hình sản lượng đơn đặt hàng sản xuất
- c. Mô hình khấu trừ theo số lượng
- d. Mô hình tồn kho có sản lượng để lại nơi cung ứng

786. Một công ty bán sỉ các loại máy ac-quy có nhu cầu hàng năm là 40.000 bình/ năm, chi phí tồn trữ $H = 40.000đ/$ bình. Chi phí đặt hàng là 300.000 đ/ 1 lần hàng, chi phí cho một đơn vị hàng để lại nơi cung ứng là 200.000 đ/ bình/ năm. Lượng đặt hàng kinh tế là bao nhiêu ?

- a. 980
- b. 890
- c. 908
- d. 809

787. Chi phí về nhân lực cho hoạt động giám sát quản lý chiếm tỷ lệ bao nhiêu với giá trị tồn kho :

- a. Chiếm 1- 3,5%
- b. Chiếm 2 – 5%
- c. Chiếm 3 - 5%
- d. Chiếm 3 – 10%

788. Nguyên tắc chủ yếu của kỹ thuật phân tích biên tế là: ở bất kỳ một mức tồn kho đã định trước chúng ta chỉ tăng thêm một đơn vị tồn kho nếu:

- a. Lợi nhuận biên lớn hơn tổn thất biên tế.
- b. Lợi nhuận biên nhỏ hơn tổn thất biên tế.
- c. Lợi nhuận biên lớn hơn hoặc bằng tổn thất biên tế.
- d. Lợi nhuận biên nhỏ hơn hoặc bằng tổn thất biên tế.

789. Nếu tăng thêm lượng tồn kho an toàn thì điểm đặt hàng sẽ là:

- a. $ROP = L/d +$ dự trữ an toàn
- b. $ROP = L \times d +$ dự trữ an toàn
- c. $ROP = L/d -$ dự trữ an toàn

d. $ROP = L \times d$ – dự trữ an toàn

790. Khấu trừ theo số lượng là:

- a. Giảm giá hàng hóa khi mua hàng
- b. Giảm giá khi khách hàng mua hàng với số lượng lớn
- c. Giảm giá khi khách hàng mua hàng với số lượng trung bình
- d. Giảm giá hàng hóa khi khách hàng mua loại hàng đó với số lượng lớn

791. Vấn đề chủ yếu khi chọn lựa mức sản lượng tối ưu là:

- a. Xem xét chi phí mua hàng
- b. Xem xét tổng chi phí về tồn kho
- c. Xem xét về số lượng hàng hóa
- d. Xem xét giữa chi phí mua hàng và tổng chi phí về tồn kho

792. Thế nào là lượng tồn kho đúng thời điểm:

- a. Là lượng hàng hóa có trong kho để giữ cho hệ thống sản xuất và điều hành hoạt động bình thường.
- b. Là lượng tồn kho tối thiểu để giữ cho hệ thống sản xuất và điều hành hoạt động bình thường.
- c. Là đúng vào một thời điểm nào đó phải có hàng hóa ở trong kho để giữ cho hệ thống sản xuất và điều hành hoạt động bình thường.
- d. Là luôn luôn phải có hàng hóa tồn trong kho ở một khối lượng nhất định.

793. Công thức tính lượng tồn kho trung bình nào dưới đây là đúng:

a. $Q_{tb} = \frac{Q_{max} + Q_{min}}{2}$

b. $Q_{tb} = \frac{Q_{max} + Q_{min}}{360}$

c. $Q_{tb} = \frac{Q_{max} - Q_{min}}{2}$

d. $Q_{tb} = \frac{Q_{max} + Q_{min}}{12}$

794. Chi phí đặt hàng được tính như sau:

- a. $C_{dh} = D.S/Q$
- b. $C_{dh} = D.Q/S$

c. $C_{dh} = S.Q/D$

d. $C_{dh} = D/S.Q$

795. Chi phí tồn trữ được tính như sau:

a. $C_{tt} = 2.H/Q$

b. $C_{tt} = Q.H/2$

c. $C_{tt} = 2.H.Q$

d. $C_{tt} = 2.Q/H$

796. Chi phí tồn trữ bao gồm:

a. Chi phí về nhà cửa, chi phí về thiết bị, chi phí nhân lực.

b. Chi phí về nhà cửa, kho hàng, chi phí đặt hàng, chi phí nhân lực.

c. Chi phí kho hàng, chi phí vận chuyển, chi phí đặt hàng, chi phí nhân lực.

d. Chi phí kho hàng, chi phí vận chuyển, chi phí mua hàng.

797. Chi phí tồn kho bao gồm:

a. Chi phí tồn trữ, chi phí đặt hàng và chi phí mua hàng.

b. Chi phí tồn trữ, chi phí đặt hàng và chi phí sử dụng thiết bị phương tiện.

c. Chi phí mua hàng, chi phí đặt hàng và chi phí sử dụng thiết bị phương tiện.

d. Chi phí mua hàng, chi phí tồn trữ và chi phí sử dụng thiết bị phương tiện.

798. Nhà máy A chuyên sản xuất phụ tùng với tốc độ 300 chiếc/ngày, loại phụ tùng này

15000 chiếc/năm và trong năm xí nghiệp làm việc:

a. 774,6

b. 700

c. 821,5

d. 800

Giải

$P = 300$

$D = 15000$

$H = 30000$

$S = 500000$

$d = D/P = 50$

Ta có Công thức:

$$Q^* = \sqrt{\frac{2.D.S}{H.\left(1-\frac{d}{P}\right)}} = \sqrt{\frac{2.15000.500000}{30000.\left(1-\frac{50}{300}\right)}} = 774.6$$

799. Công thức tính “chi phí tồn trữ hàng năm”

- Mức tồn kho trung bình x Chi phí tồn trữ mỗi đơn vị.
- Tổng đơn vị hàng được cung ứng thời gian – Tổng số đơn vị hàng được sử dụng trong thời gian.
- Mức tồn kho trung bình x Chi phí trữ mỗi đơn vị tồn kho trong năm.
- Mức tồn kho tối đa x Chi phí tồn trữ mỗi đơn vị tồn kho trong năm

800. Chi phí cho một đơn hàng để lại nơi cung ứng hàng năm.

- Chi phí thiết lập đơn hàng.
- Nhu cầu hàng năm.
- Sản lượng của một đơn hàng.

801. Một nhà máy A chuyên đóng xà lan phải dùng Tole 5mm với nhu cầu 2000 tấm/năm.

Chi phí đặt hàng mỗi lần là 200.000 đ/1 đơn hàng. Phí trữ hàng 12.000 đ/1 đơn vị (tấm/năm). Hãy xác định lượng mua vào tối ưu mỗi lần đặt hàng?

- 100 tấm.
- 200 tấm.
- 300 tấm.
- 400 tấm.

Giải

D = 2.000 tấm/năm.

S = 200.000 đ/ 1 đơn hàng.

H = 12.000 đ/ 1 đơn vị.

$$Q^* = \sqrt{\frac{2.D.S}{H}} = \sqrt{\frac{2.2000.200000}{12000}} = 300$$

802. Nguyên nhân nào gây ra chậm trễ hoặc không đúng lúc của quá trình cung ứng.

- Các nhân tố về lao động, thiết bị, nguồn vật tư của người cung ứng không đảm bảo.

- b. Các nhân tố về thiết bị, kỹ thuật, công nghệ được thiết kế chính xác.
- c. Nắm bắt được nhu cầu của người tiêu dùng.
- d. Thiết kế công nghệ, kỹ thuật đạt yêu cầu.

803. Biện pháp nào làm giảm lượng tồn kho trong các giai đoạn.

- a. Lượng sản phẩm dở dang, dụng cụ phụ tùng thay thế và thành phần tồn kho.
- b. Lượng sản phẩm dở dang, dụng cụ phụ tùng thay thế và sản lượng tồn kho.
- c. Dụng cụ phụ tùng thay thế và sản lượng tồn kho.
- d. Dụng cụ phụ tùng thay thế và lượng sản phẩm dở dang.

804. Để đạt được lượng tồn kho đúng thời điểm nhà quản trị cần làm gì?

- a. Tìm cách giảm bớt các sự cố.
- b. Tìm cách giảm bớt các sự cố và giảm bớt sự biến đổi ản nấp bên ngoài.
- c. Giảm bớt sự biến đổi ản nấp bên trong và tìm cách giảm bớt các sự cố.
- d. Giảm bớt sự biến đổi ản nấp bên ngoài.

805. Chi phí đặt hàng được xác định là:

- a. Hiệu giữa số lần đặt hàng trong năm và chi phí cho mỗi lần đặt hàng.
- b. Tích giữa số lần đặt hàng trong năm và chi phí cho mỗi lần đặt hàng.
- c. Tổng giữa số lần đặt hàng trong năm và chi phí cho mỗi lần đặt hàng.
- d. Thương giữa số lần đặt hàng trong năm và chi phí cho mỗi lần đặt hàng.

806. Công thức nào đúng về ROP.

- a. $ROP = d - L$
- b. $ROP = \frac{d}{L}$
- c. $ROP = d * L$
- d. $ROP = d + L$

807. Công thức nào đúng về Lợi nhuận biên tế mong đợi.

- a. Lợi nhuận biên tế mong đợi = Xác suất – Lợi nhuận biên tế.
- b. Lợi nhuận biên tế mong đợi = Xác suất / Lợi nhuận biên tế.
- c. Lợi nhuận biên tế mong đợi = Xác suất + Lợi nhuận biên tế.
- d. Lợi nhuận biên tế mong đợi = Xác suất x Lợi nhuận biên tế.

808. Công thức nào đúng về Tổn thất biên tế.

- a. Tồn thất biên tế = Xác suất không bán được x Tồn thất biên tế.
- b. Tồn thất biên tế = Xác suất không bán được – Tồn thất biên tế.
- c. Tồn thất biên tế = Xác suất không bán được / Tồn thất biên tế.
- d. Tồn thất biên tế = Xác suất không bán được + Tồn thất biên tế.

809. Công thức nào đúng về Giá trị hàng tồn kho hàng năm.

- a. Giá trị hàng tồn kho hàng năm = Nhu cầu hàng năm của loại hàng tồn kho – Chi phí cho mỗi đơn vị hàng tồn kho.
- b. Giá trị hàng tồn kho hàng năm = Nhu cầu hàng năm của loại hàng tồn kho x Chi phí cho mỗi đơn vị hàng tồn kho.
- c. Giá trị hàng tồn kho hàng năm = Nhu cầu hàng năm của loại hàng tồn kho / Chi phí cho mỗi đơn vị hàng tồn kho.
- d. Giá trị hàng tồn kho hàng năm = Nhu cầu hàng năm của loại hàng tồn kho + Chi phí cho mỗi đơn vị hàng tồn kho.

810. Một nhà máy A chuyên đóng xà lan phải dùng Tole 5mm với nhu cầu 2000 tấm/năm.

Chi phí đặt hàng mỗi lần là 200.000 đ/1 đơn hàng. Phí trữ hàng 12.000 đ/1 đơn vị (tấm/năm). Hãy xác định lượng mua vào tối ưu mỗi lần đặt hàng và số lượng đơn hàng mong muốn?

- a. 100 tấm và 7 đơn hàng/năm.
- b. 200 tấm và 6 đơn hàng/năm.
- c. 300 tấm và 7 đơn hàng/năm.
- d. 400 tấm và 6 đơn hàng/năm.

Giải

$$D = 2.000 \text{ tấm/năm.}$$

$$S = 200.000 \text{ đ/ 1 đơn hàng.}$$

$$H = 12.000 \text{ đ/ 1 đơn vị.}$$

$$Q^* = \sqrt{\frac{2.D.S}{H}} = \sqrt{\frac{2.2000.200000}{12000}} = 300$$

$$N = \frac{D}{Q^*} = \frac{2000}{300} = 6.7 \approx 7$$

811. Công thức đúng về số lượng đơn hàng mong muốn:

a. $N = \frac{D}{Q}$

b. $N = \frac{Q}{D}$

c. $N = Q - D$

d. $N = Q + D$

812. Công thức đúng về tổng chi phí hàng năm về tồn kho:

a. $TC = \frac{Q}{D}S + \frac{Q}{2}H$

b. $TC = \frac{D}{Q}S + \frac{Q}{2}H$

c. $TC = \frac{D}{Q}H + \frac{Q}{2}S$

d. $TC = \frac{D}{Q}S + \frac{2}{Q}H$

813. Một công ty lắp ráp điện tử có nhu cầu về dây dẫn TX512 là 10.000 đơn vị/năm. Thời gian làm việc hàng năm của công ty là 200 ngày. Thời gian vận chuyển là 3 ngày. Điểm đặt hàng lại (ROP) là.

a. 100 đơn vị.

b. 150 đơn vị.

c. 200 đơn vị.

d. 250 đơn vị.

Giải

Nhu cầu hàng ngày (d) = $10.000/200 = 50$ đơn vị.

Điểm đặt hàng lại (ROP) = $50 \cdot 3 = 150$ đơn vị.

814. Nhà máy A chuyên sản xuất phụ tùng với tốc độ 250 chiếc/ngày. Loại phụ tùng này được sử dụng 12.000 chiếc/năm và trong năm xí nghiệp làm việc 200 ngày. Chi phí tồn trữ 20.000đ/1 đơn vị trong năm, phí đặt hàng mỗi lần là 300.000đ. Vậy số đặt hàng kinh tế là bao nhiêu?

a. 686 đơn vị.

- b. 687 đơn vị.
- c. 688 đơn vị.
- d. 689 đơn vị.

Giải

$D = 12000$ chiếc/năm.

$S = 300000$ đ.

$H = 20000$ đ/1 đơn vị trong năm.

$d = 12000/200 = 60$ đơn vị.

$p = 250$ chiếc/ngày

Áp dụng công thức ta tính được sản lượng tối ưu như sau:

$$Q^* = \sqrt{\frac{2.D.S}{H\left(1 - \frac{d}{p}\right)}} = Q^* = \sqrt{\frac{2.12000.300000}{20000\left(1 - \frac{60}{250}\right)}} = 688.24 = 688 \text{ đơn vị.}$$

815. Một công ty bán sỉ các mũi khoan tốc độ cao có nhu cầu hàng năm 30.000 mũi khoan/năm, chi phí tồn trữ $H = 20.000$ đ/1 cái, chi phí đặt hàng 150.000 đ/1 lần đặt hàng, chi phí cho 1 đơn vị hàng để lại nơi cung ứng là 100.000 đ/cái/ năm. Lương đặt hàng kinh tế là bao nhiêu?

- a. 571 đơn vị.
- b. 671 đơn vị.
- c. 771 đơn vị.
- d. 871 đơn vị.

Giải

$S = 150000$ đ/1 lần đặt hàng.

$D = 30000$ mũi khoan/ năm.

$H = 20000$ đ/1 cái.

$B = 100000$ đ/cái/năm.

$$Q^* = \sqrt{\frac{2.S.D}{H} + \frac{H+B}{B}} = \sqrt{\frac{2.150000.30000}{20000} + \frac{20000+100000}{100000}} = 670.82 = 671 \text{ đơn vị (mũi}$$

khoan)

816. Một công ty bán sỉ các mũi khoan tốc độ cao có nhu cầu hàng năm 30.000 mũi khoan/năm, chi phí tồn trữ $H = 20.000đ/1$ cái, chi phí đặt hàng $150.000đ/1$ lần đặt hàng, chi phí cho 1 đơn vị hàng để lại nơi cung ứng là $100.000 đ/cái/$ năm. Sản lượng để lại nơi cung ứng là bao nhiêu?

- a. 110 mũi khoan.
- b. 111 mũi khoan.
- c. 112 mũi khoan.
- d. 113 mũi khoan.

Giải

$S = 150000$ đ/1 lần đặt hàng.

$D = 30000$ mũi khoan/ năm.

$H = 20000$ đ/1 cái.

$B = 100000$ đ/cái/năm.

$$Q^* = \sqrt{\frac{2.S.D}{H} + \frac{H+B}{B}} = \sqrt{\frac{2.150000.30000}{20000} + \frac{20000+100000}{100000}} = 670.82 = 671 \text{ đơn vị (mũi khoan)}$$

Sản lượng để lại nơi cung ứng:

$$Q^* - b^* = Q^* \left(1 - \frac{B}{B+H}\right) = 671 \left(1 - \frac{100000}{100000+20000}\right) = 112 \text{ mũi khoan để lại sau mỗi chu kỳ cung ứng.}$$

817. Tổng chi phí về tồn kho trong mô hình tồn kho có sản lượng để lại nơi cung ứng là:

- a. Chi phí đặt hàng và chi phí tồn trữ.
- b. Chi phí đặt hàng và chi phí cho sản lượng hàng để lại.
- c. Chi phí đặt hàng, chi phí tồn kho và chi phí cho sản lượng hàng để lại.
- d. Chi phí đặt hàng, chi phí tồn trữ và chi phí cho sản lượng hàng để lại.

818. Một trong những kỹ thuật kiểm soát tồn kho phổ biến và lâu đời nhất là:

- a. EOQ.
- b. POQ.
- c. ROP.

d. QDM.

819. Mô hình nào mà hàng được đưa đến làm nhiều chuyên:

a. EOQ.

b. POQ.

c. ROP.

d. QDM.

820. Chức năng nào là chắc chắn ngăn ngừa tác động của lạm phát.

a. Biết trước tình hình tăng giá nguyên vật liệu hay hàng hóa để dự trữ hàng tồn kho và tiết kiệm chi phí.

b. Xác định một lượng hàng tối ưu để hưởng được giá khấu trừ.

c. Liên kết giữa quá trình sản xuất và cung ứng.

d. Liên kết giữa quá trình chiêu thị và quảng cáo.

821. Chức năng nào là chắc chắn khấu trừ theo số lượng.

a. Biết trước tình hình tăng giá nguyên vật liệu hay hàng hóa để dự trữ hàng tồn kho và tiết kiệm chi phí.

b. Xác định một lượng hàng tối ưu để hưởng được giá khấu trừ.

c. Liên kết giữa quá trình sản xuất và cung ứng.

d. Liên kết giữa quá trình chiêu thị và quảng cáo.

822. Những chức năng nào là chức năng của nhà quản trị tồn kho.

a. Chức năng hoạch định, chức năng liên kết và chức năng ngăn ngừa tác động của lạm phát.

b. Chức năng liên kết, chức năng ngăn ngừa tác động của lạm phát và chức năng khấu trừ theo số lượng.

c. Chức năng hoạch định, chức năng liên kết và chức năng khấu trừ theo số lượng.

d. Chức năng liên kết, chức năng khấu trừ theo số lượng và chức năng ngăn ngừa tác động của lạm phát.

823. Việc kiểm hàng tồn kho theo chu kỳ sẽ đem lại thuận lợi gì?

a. Tạo điều kiện phát triển chuyên môn.

b. Phát hiện những nguyên nhân.

c. Giảm bớt thời gian ngừng và gián đoạn sản xuất cần thiết cho hoạt động kiểm tra tồn kho.

d. Giảm bớt hoạt động không cần thiết.

824. Hàng tồn kho bao gồm các loại:

- a. Nguyên vật liệu sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, dụng cụ phụ tùng và thành phẩm tồn kho.
- b. Nguyên vật liệu sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, công cụ dụng cụ và thành phẩm tồn kho.
- c. Nguyên vật liệu sản phẩm dở dang, dụng cụ phụ tùng và thành phẩm tồn kho.
- d. Nguyên vật liệu sản phẩm dở dang, công cụ dụng cụ và thành phẩm tồn kho.

825. Chức năng nào không phải của quản trị tồn kho?

- a. Liên kết
- b. Ngăn ngừa tác động của lạm phát
- c. Khấu trừ theo số lượng
- d. Giảm đầu tư cho tồn kho

826. Tác dụng của kĩ thuật phân tích ABC trong công tác quản trị tồn kho:

- a. Kỹ thuật phân tích ABC sẽ cho những kết quả tốt hơn trong dự báo, kiểm soát hiện vật đảm bảo tính khả thi của nguồn cung ứng, tối ưu hóa lượng dự trữ hàng tồn kho.
- b. Giảm bớt thời gian ngừng và gián đoạn sản xuất cần thiết cho hoạt động kiểm tra hàng tồn kho.
- c. Giúp nhà quản trị thoát khỏi tình trạng biết một cách chung mờ hồ về mọi hàng hóa tồn kho.
- d. Tạo điều kiện thực hiện và duy trì những báo cáo tồn kho chính xác.

827. Lượng tồn kho đúng thời điểm là:

- a. Là lượng tồn kho tối đa cần thiết để giữ cho hệ thống sản xuất và điều hành hoạt động bình thường.
- b. Là lượng hàng tồn kho tối thiểu cần thiết để giữ cho hệ thống sản xuất và điều hành hoạt động bình thường.
- c. Là lượng hàng tồn kho cần thiết để giữ cho hệ thống sản xuất và điều hành hoạt động bình thường.
- d. Là lượng hàng tồn kho của công ty có để giữ cho hệ thống sản xuất và điều hành hoạt động bình thường.

Một công ty sản xuất bàn ghế gỗ phải dung ván ép với nhu cầu 1000 tấm/năm(4c)

828. Chi phí mỗi lần đặt hàng là: 50,000 đ/1đvị hàng.Phí trữ hàng 10,000 đ/1đvị (tám/năm). Sản lượng đơn hàng tối ưu là:

- a. 100
- b. 200
- c. 150
- d. 300

829. Chi phí mỗi lần đặt hàng là: 50,000 đ/1đvị hàng.Phí trữ hàng 10,000 đ/1đvị (tám/năm). Số lượng đơn hàng mong muốn là:

- a. 7
- b. 5
- c. 10
- d. 15

830. Chi phí mỗi lần đặt hàng là: 50,000 đ/1đvị hàng.Phí trữ hàng 10,000 đ/1đvị (tám/năm). Giả sử trong năm làm việc 300 ngày thì khoảng cách thời gian giữa 2 đơn vị hàng là:

- a. 60
- b. 30
- c. 20
- d. 50

831. Chi phí mỗi lần đặt hàng là: 50,000 đ/1đvị hàng.Phí trữ hàng 10,000 đ/1đvị (tám/năm). Tổng chi phí về hàng tồn kho là:

- a. 1,000,000
- b. 100,000
- c. 10,000,000
- d. 100,000,000

832. Khi nghiên cứu mô hình tồn kho cần trả lời các câu hỏi gì?

- a. Sản xuất cái gì, cho ai?
- b. Sản xuất như thế nào, cho ai?
- c. Lượng hàng cho mỗi đơn hàng là bao nhiêu?Khi nào tiến hành đặt hàng?
- d. Sản xuất cái gì?Khi nào tiến hành đặt hàng?

833. Đo lường, đánh giá hiệu quả tồn kho thông qua?

- a. Kỹ thuật phân tích biến động thị trường
- b. Kỹ thuật phân tích biên tế
- c. Kỹ thuật khảo sát
- d. Số lượng hàng tồn

834. Kỹ thuật phân tích ABC được đề xuất dựa vào nguyên tắc:

- a. Nguyên tắc Poreto
- b. Nguyên tắc Perato
- c. Nguyên tắc Porato
- d. Nguyên tắc Pareto

835. Việc giảm hàng tồn kho theo chu kì sẽ có bất lợi gì?

- a. Giảm bớt thời gian ngừng & gián đoạn sản xuất cần thiết cho hoạt động kiểm tra tồn kho.
- b. Giảm bớt những hoạt động điều chỉnh tồn kho hàng năm
- c. Sớm phát hiện việc thiếu hàng để có biện pháp khắc phục
- d. Tạo điều kiện phát triển nghiệp vụ chuyên môn của nhân viên

836. Nguyên nhân cụ thể của những biến đổi gây ra chậm trễ hoặc không đúng lúc của quá trình cung ứng:

- a. Các yếu tố về con người, thiết bị không đảm bảo yêu cầu
- b. Các yếu tố về lao động, thiết bị không đảm bảo yêu cầu
- c. Các yếu tố về xã hội không đảm bảo yêu cầu
- d. Các yếu tố về kinh tế và xã hội không đảm bảo yêu cầu

837. Những biện pháp không làm giảm lượng tồn kho trong các giai đoạn?

- a. Lượng sản phẩm dở dang
- b. Lượng sản phẩm tồn kho
- c. Dụng cụ phụ tùng thay thế
- d. Thành phần tồn kho

838. Thông thường một tỷ lệ phí tồn tồn trữ hàng năm xấp xỉ bao nhiêu phần trăm giá trị hàng tồn kho:

- a. 30%
- b. 40%

- c. 50%
- d. 60%

839. Mô hình sản lượng đơn hàng kinh tế cơ bản EOQ được đề xuất từ năm:

- a. 1913
- b. 1914
- c. 1915
- d. 1916

840. Nhà máy Caric đóng xà lang phải dùng tôn 5mm với mức sử dụng 5000 tấn/năm, mỗi năm làm việc 300 ngày. Chi phí tồn trữ hàng năm là 25.000đ/tấn, chi phí đặt hàng 200.000đ/1 thời gian vận chuyển 5 ngày kể từ ngày nhận đơn hàng cho đến khi giao tôn. Vậy sản lượng đơn hàng tối ưu là bao nhiêu?

- a. 282 tấn
- b. 284 tấn
- c. 292 tấn
- d. 294 tấn

841. Nhà máy Caric đóng xà lang phải dùng tôn 5mm với mức sử dụng 5000 tấn/năm, mỗi năm làm việc 300 ngày. Chi phí tồn trữ hàng năm là 25.000đ/tấn, chi phí đặt hàng 200.000đ/1 thời gian vận chuyển 5 ngày kể từ ngày nhận đơn hàng cho đến khi giao tôn. Điểm đặt hàng lại là bao nhiêu?

- a. 82 đơn vị tấn
- b. 92 đơn vị tấn
- c. 83 đơn vị tấn
- d. 93 đơn vị tấn

842. Giá trị hàng tồn kho hàng năm nào sau đây là đúng?

- a. Là nhu cầu hàng năm của loại hàng tồn kho với chi phí cho mỗi đơn vị hàng tồn kho
- b. Là nhu cầu hàng năm của loại hàng tồn kho với chi phí đặt hàng cho mỗi đơn hàng
- c. Là tổng nhu cầu với chi phí đặt hàng hàng năm
- d. Là tổng nhu cầu với chi phí cho mỗi đơn vị hàng tồn kho

843. Chi phí nào sau đây không phải là chi phí tồn kho?

- a. Chi phí tồn trữ

- b. Chi phí đặt hàng
- c. Chi phí vận hành thiết bị
- d. Chi phí mua hàng

844. Chi phí sử dụng. thiết bị, phương tiện chiếm bao nhiêu % tỷ lệ với giá trị tồn kho

- a. 3 – 10 %
- b. 1 – 3.5%
- c. 3 – 5%
- d. 2 – 5 %

845. kỹ thuật phân tích ABC phân tổng số loại hàng tồn kho của nhóm C chiếm bao nhiêu phần trăm tổng giá trị hàng tồn kho:

- a. 15%
- b. 10%
- c. 5%
- d. 20%

846. Nhà máy Caric đóng xà lang phải dùng tôn 5mm với mức sử dụng 4.800 tấn/năm, mỗi năm làm việc 300 ngày. Chi phí tồn trữ hàng năm là 20.000đ/tấn, chi phí đặt hàng 100.000đ/1 thời gian vận chuyển 5 ngày kể từ ngày nhận đơn hàng cho đến khi giao tôn. Vậy sản lượng đơn hàng tối ưu là bao nhiêu?

- a. 217 tấn
- b. 218 tấn
- c. 219 tấn
- d. 220 tấn

847. Nhà máy Caric đóng xà lang phải dùng tôn 5mm với mức sử dụng 4.800 tấn/năm, mỗi năm làm việc 300 ngày. Chi phí tồn trữ hàng năm là 20.000đ/tấn, chi phí đặt hàng 100.000đ/1 thời gian vận chuyển 5 ngày kể từ ngày nhận đơn hàng cho đến khi giao tôn. Vậy điểm đặt hàng lại là bao nhiêu?

- a. 79
- b. 80
- c. 81
- d. 82

848. Nhóm chi phí về nhà cửa hoặc kho hàng bao gồm

- a. Tiền thuê hoặc khấu hao nhà cửa, bảo hiểm nhà cửa, kho hàng
- b. Tiền thuê hoặc khấu hao thiết bị dụng cụ và phí vận hành thiết bị
- c. Tiền phí tồn cho việc đầu tư vào hàng tồn kho
- d. Tiền thuế đánh vào hàng tồn kho

849. Chi phí không phải là chi phí tồn trữ

- a. Chi phí về nhà cửa hoặc kho hàng
- b. Thiệt hại của hàng tồn kho do mất mát hư hỏng không sử dụng được
- c. Chi phí đặt hàng
- d. Chi phí về nhân lực cho hoạt động giám sát quản lý

850. Khi sử dụng kỹ thuật kiểm soát tồn kho theo mô hình EOQ không phải theo những giả định nào?

- a. Nhu cầu phải biết trước và nhu cầu đổi
- b. Không tiến hành khấu trừ theo sản lượng
- c. Chỉ có duy nhất 2 loại chi phí biến đổi là chi phí đặt hàng và chi phí tồn trữ
- d. Không tiến hành khấu trừ theo số lượng sản phẩm

851. Tìm câu sai:

- a. Thuật toán đảm bảo cho máy 1 làm việc liên tục với các công việc như nhau.
- b. Thời gian thực hiện là ngắn nhất.
- c. Kết quả tính được tất cả các x đều lớn hơn không.
- d. Có bao nhiêu phương án tối ưu sẽ có bao nhiêu T

852. Trình tự giải bài toán không bao gồm:

- a. Xác định số lượng các phương án khả năng.
- b. Tính tổng thời gian hoàn thành ngắn nhất của từng phương án T
- c. Chọn phương án tối ưu T_{min}.
- d. Giải phương trình tìm x.

853. Để giảm bớt những thay đổi gây rối loạn hệ thống người ta thường dùng công cụ nào?

- a. Thiết lập những lịch tiến độ cho các bộ phận
- b. Thiết lập những rào chắn về thời gian.

- c. Thiết lập ngân sách
- d. Thiết lập cơ cấu của tiến trình

854. Để xác định chủng loại ,số lượng sản phẩm ta phải làm gì?

- a. Hoàn chỉnh bản vẽ thiết kế
- b. Thiết lập đơn hàng vật liệu
- c. Thiết lập bản vẽ và đơn hàng cho từng bộ phận cấu thành sản phẩm
- d. Hoạch định nhu cầu vật liệu

855. Trong lý thuyết xếp hàng đối với các doanh nghiệp dịch vụ có mấy loại chi phí dịch vụ:

- a. 1
- b. 2
- c. 3
- d. 4

856. Đối với dòng vào mẫu thì số lượng khách đi vào hệ thống trong một đơn vị thời gian sẽ tuân theo luật phân phối xác suất Poisson, có công thức:

- a. $P_x = \frac{e^\lambda \lambda^x}{x!}$
- b. $P_x = \frac{e^{-\lambda} \lambda^x}{x!}$
- c. $P_x = \frac{e^x \lambda}{x}$
- d. $P_x = \frac{e^{-\lambda} \lambda^{-x}}{x!}$

857. Có mấy loại hệ thống của hoạt động dịch vụ:

- a. 2
- b. 3
- c. 4
- d. 5

858. Có mấy mô hình xếp hàng:

- a. 3
- b. 4

c. 5

d. 6

859. Mô hình xếp hàng A có mấy công thức:

a. 5

b. 6

c. 7

d. 8

860. Mô hình xếp hàng có mấy công thức:

a. 4

b. 5

c. 6

d. 7

861. Mô hình xếp hàng C có mấy công thức:

a. 3

b. 4

c. 5

d. 6

862. Mô hình xếp hàng D có mấy công thức:

a. 3

b. 4

c. 5

d. 6

863. Công thức 7 trong mô hình xếp hàng A là công thức nào:

a. $P_n > K = \left(\frac{\lambda}{\mu}\right)^{K-1}$

b. $P_n < K = \left(\frac{\lambda}{\mu}\right)^{K+1}$

c. $P_n = K = \left(\frac{\lambda}{\mu}\right)^{K+1}$

$$d. Pn > K = \left(\frac{\lambda}{\mu} \right)^{K+1}$$

864. Công thức 4 trong mô hình xếp hàng B là công thức nào:

$$a. Lq = Ls - \frac{\lambda}{\mu}$$

$$b. Lq = Ls - \frac{1}{\mu}$$

$$c. Lq = Ls = \frac{\lambda}{\mu}$$

$$d. Lq = Ls + \frac{\lambda}{\mu}$$

865. Công thức 4 trong mô hình xếp hàng C, thời gian một khách hàng nằm trong hệ thống có công thức tính:

$$a. Wq = Ws + \frac{1}{\mu}$$

$$b. Ws = Wq + \frac{1}{\mu}$$

$$c. Wq = Ws - \frac{1}{\mu}$$

$$d. Ws = Wq - \frac{1}{\mu}$$

866. Công thức 5 trong mô hình xếp hàng D là:

$$a. H = FNX$$

$$b. H = FMX$$

$$c. H = FWX$$

$$d. H = FTX$$

867. Chi phí nâng cao dịch vụ trong kỹ thuyết xếp hàng đối với các doanh nghiệp gồm:

a. Chi phí tăng công nhân, tăng thiết bị để tăng năng lực dịch vụ của doanh nghiệp.

b. Chi phí tăng nhân viên.

c. Chi phí tăng nhân viên, tăng thiết bị để tăng năng lực dịch vụ của doanh nghiệp.

d. Chi phí tăng thiết bị để tăng năng lực dịch vụ của doanh nghiệp

868. Hệ thống một kênh là:

- a. Hệ thống với một phục vụ
- b. Hệ thống với nhiều người phục vụ
- c. Hệ thống với hai người phục vụ
- d. Hệ thống gồm chỉ có một kênh phục vụ

869. Thứ tự đúng của các loại hệ thống của hoạt động dịch vụ là:

- a. Hệ thống 1 kênh 1 pha, hệ thống nhiều kênh 1 pha, hệ thống nhiều kênh nhiều pha, hệ thống 1 kênh nhiều pha.
- b. Hệ thống 1 kênh 1 pha, hệ thống nhiều kênh nhiều pha, hệ thống nhiều kênh 1 pha, hệ thống 1 kênh nhiều pha.
- c. Hệ thống 1 kênh 1 pha, hệ thống nhiều kênh 1 pha, hệ thống 1 kênh nhiều pha, hệ thống nhiều kênh nhiều pha.
- d. Hệ thống 1 kênh 1 pha, hệ thống 1 kênh nhiều pha, hệ thống nhiều kênh 1 pha, hệ thống nhiều kênh nhiều pha.

870. Có mấy loại trật tự dịch vụ của hàng chờ:

- a. 2
- b. 3
- c. 4
- d. 5

871. Trật tự đến trước – ra trước của hàng chờ được viết tắt là:

- a. Phục vụ có ưu tiên.
- b. LIFS
- c. LIFE
- d. FIFO

872. Vai trò của các mô hình xếp hàng là:

- a. Giúp ứng dụng lý thuyết xếp hàng vào trong hoạt động của các doanh nghiệp.
- b. Giúp doanh nghiệp quản lý hàng hóa tốt hơn.
- c. Giúp cho doanh nghiệp làm việc một cách có khoa học.
- d. Giúp cho doanh nghiệp có thể bóc gỡ hàng nhanh chóng hơn tiết kiệm thời gian làm việc.

873. Ba yếu tố tạo thành một hệ thống dịch vụ:

- a. Khách hàng, hoạt động thương mại và hàng chờ.
- b. Khách hàng, hoạt động dịch vụ và hàng chờ.
- c. Khách hàng, hoạt động giao dịch và hàng chờ.
- d. Khách hàng, hoạt động phục vụ và hàng chờ.

874. Yếu tố nào không đúng trong 3 yếu tố tạo thành một hệ thống dịch vụ:

- a. Khách hàng
- b. Hàng chờ
- c. Kinh doanh
- d. Hoạt động dịch vụ

875. Lý thuyết xếp hàng nghiên cứu mối quan hệ ba yếu tố của hệ thống dịch vụ nhằm:

- a. Xác định năng lượng phục vụ tối ưu cho các doanh nghiệp dịch vụ.
- b. Xác định năng lượng phục vụ tối đa hóa cho các doanh nghiệp dịch vụ.
- c. Xác định năng lượng phục vụ ưu việt nhất cho các doanh nghiệp dịch vụ.
- d. Xác định năng lượng phục vụ thấp nhất cho các doanh nghiệp dịch vụ.

876. Có mấy loại chi phí dịch vụ:

- a. 2 loại: chi phí nâng cao dịch vụ, chi phí chờ đợi.
- b. 3 loại: chi phí nâng cao dịch vụ, chi phí chờ đợi, chi phí vận chuyển.
- c. 3 loại: chi phí nâng cao dịch vụ, chi phí chờ đợi, chi phí nhân viên.
- d. 4 loại: chi phí nâng cao dịch vụ, chi phí chờ đợi, chi phí vận chuyển và chi phí nhân viên.

877. Chi phí nâng cao dịch vụ gồm:

- a. Chi phí tăng nhân viên, tăng thiết bị để tăng năng lực dịch vụ của doanh nghiệp.
- b. Chi phí tăng vận chuyển, tăng thiết bị để tăng năng lực dịch vụ của doanh nghiệp.
- c. Chi phí tăng nhân viên, chi phí vận chuyển, tăng thiết bị để tăng năng lực dịch vụ của doanh nghiệp.
- d. Chi phí tăng đào tạo và quản lý, tăng thiết bị để tăng năng lực dịch vụ của doanh nghiệp.

878. Chi phí nào là chi phí nâng cao dịch vụ trong các câu sau: I - Chi phí tăng nhân viên, II - Chi phí vận chuyển, III - Chi phí thiết bị, IV – Chi phí tồn kho

- a. I, II, III
- b. II, IV

c. I, III

d. I, II, IV

879. Chi phí chờ đợi:

a. Chi phí phát sinh từ khách hàng do phải xếp hàng dài, chờ đợi lâu do DN không đủ nhân viên, phương tiện phục vụ.

b. Chi phí phát sinh từ khách hàng do phải xếp hàng dài, chờ đợi lâu do DN không đủ hàng hóa cung cấp cho khách hàng.

c. Chi phí phát sinh từ khách hàng do phải đặt hàng quá lâu, chờ đợi lâu do DN không đủ nhân viên, phương tiện phục vụ.

d. Chi phí phát sinh từ khách hàng do phải đặt hàng quá lâu, chờ đợi lâu do DN không đủ hàng hóa cung cấp cho khách hàng.

880. Dòng khách vào (Arrivals hoặc Inputs) gọi tắt là :

a. Khách vào

b. Dòng vào

c. Dòng khách

d. Khách vào hay dòng vào đều đúng.

881. Dòng vào mẫu thi số lượng khách hàng đi vào hệ thống trong đơn vị thời gian sẽ tuân theo luật phân bố xác suất:

a. Nhị thức

b. Poisson

c. Phân phối chuẩn

d. Phân phối chuẩn hóa

882. Câu nào bao gồm đặc điểm của hàng chờ:

a. Chiều dài của hàng chờ.

b. Trật tự dịch vụ, vận chuyển.

c. Chiều dài hàng chờ và trật tự dịch vụ

d. Trật tự vận chuyển và chiều dài của hàng chờ.

883. Trật tự dịch vụ gồm các loại:

a. Đến trước – ra trước, phục vụ có ưu tiên, đến sau – phục vụ trước.

b. Đến trước – phục vụ trước, phục vụ bình thường, đến sau – phục vụ trước.

- c. Đến trước – phục vụ trước, phục vụ theo cấp bậc, đến sau – phục vụ trước.
- d. Đến trước – phục vụ trước, phục vụ khách hàng vip, đến sau – phục vụ trước.

884. Loại trật tự nào được dùng phổ biến:

- a. Phục vụ có ưu tiên.
- b. Phục vụ đại trà.
- c. Đến trước – phục vụ trước.
- d. Đến sau – phục vụ trước.

885. Câu nào không phải là phục vụ có ưu tiên như:

- a. Các phòng cấp cứu ở bệnh viện.
- b. Nơi làm thủ tục tốc hành.
- c. Siêu thị cũng có thể có các cửa ưu tiên.
- d. Trường học.

886. Các loại hệ thống của hoạt động dịch vụ:

- a. Hệ thống 1 kênh và hệ thống nhiều kênh.
- b. Hệ thống 1 kênh và 1 pha.
- c. Hệ thống nhiều kênh, nhiều pha.
- d. Hệ thống 1 kênh, nhiều kênh, 1 pha, nhiều pha.

887. Hệ thống dịch vụ bao gồm các yếu tố nào sau đây?

- a. Khách hàng, hoạt động dịch vụ, hàng chờ
- b. Khách hàng, sản xuất, hàng chờ
- c. Sản xuất, hoạt động dịch vụ, hàng chờ
- d. Doanh nghiệp, hoạt động dịch vụ, khách hàng

888. Đối với dòng vào mẫu thì số lượng khách đi vào hệ thống trong một đơn vị thời gian sẽ tuân theo luật phân bố xác suất Poisson. Cụ thể:

- a. $P(x) = \frac{e^\lambda \lambda^x}{x!}$
- b. $P(x) = \frac{e^{-\lambda} \lambda}{x!}$
- c. $P(x) = \frac{e^{-\lambda} \lambda^x}{x!}$

d. $P(x) = \frac{e^{-\lambda} \lambda^x}{x}$

889. Trật tự FIFO là:

- a. Đến sau – ra trước
- b. Đến trước – ra sau
- c. Đến sau – ra sau
- d. Đến trước – ra trước

890. Mô hình xếp hàng A là loại hình dịch vụ có:

- a. 1 kênh, nhiều pha
- b. 1 kênh, 1 pha
- c. Nhiều kênh, nhiều pha
- d. Nhiều kênh, 1 pha

891. Số lượng trung bình khách hàng xếp trong hàng (L_q) mô hình A:

a. $L_q = \frac{\lambda^2}{\mu(\mu - \lambda)}$

b. $L_q = \frac{\lambda}{\mu(\mu - \lambda)}$

c. $L_q = \frac{\lambda^2}{\lambda(\mu - \lambda)}$

d. $L_q = \frac{\lambda^2}{\mu(\lambda - \mu)}$

892. Tỷ lệ có ích xuất hiện ở mô hình nào sau đây:

- a. A, B
- b. A, C
- c. C, D
- d. B, D

893. Dòng nào sau đây không phải là dòng vô hạn:

- a. Số khách hàng đến siêu thị
- b. Số người gọi điện thoại
- c. Số người tham gia giao thông

d. Số xe vào xưởng sửa chữa (đơn vị có 10 xe ô tô và có 1 xưởng sửa chữa riêng)

894. Ví dụ nào sau đây là 1 hệ thống nhiều kênh?

- a. Ngân hàng có một cửa ra vào, một nhân viên tính tiền
- b. Một cây xăng chỉ có một vòi cấp xăng
- c. Một cửa hàng có nhiều nhân viên bán hàng
- d. Một trường học chỉ có một thang máy

.....HẾT.....